

Phụ lục I

DANH SÁCH CƠ SỞ SẢN XUẤT THUỐC, NGUYÊN LIỆU LÀM THUỐC TẠI NƯỚC NGOÀI ĐÁP ỨNG GMP

Đợt 47

(Kèm theo công văn số /QLD-CL ngày / / của Cục Quản lý Dược)

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
1	4067	AE-001	LIFEPharma FZE	Jebel Ali Free Zone, P.O. Box 17404 - Dubai, United Arab Emirates (UAE)	* Sản xuất, đóng gói và kiểm tra chất lượng: Thuốc không vô trùng: viên nén; viên nén sủi bọt; viên nang cứng; dung dịch thuốc uống; hỗn dịch uống. * Đóng gói thứ cấp: Thuốc kem, mỡ, thuốc nhỏ tai, thuốc đặt, viên nén, viên nang cứng, viên nang mềm.	WHO-GMP	GMPIS-2024-000020	31-05-2024	31-05-2025	Ministry of Health & Prevention of United Arab Emirates
2	4068	AR-005	Eriochem S.A	Ruta 12km 452, Colonia Avellaneda, Paraná, Province Entre Ríos, Argentina	* Thuốc vô trùng: + Thuốc ung thư sản xuất vô trùng và tiệt trùng cuối: Dung dịch thuốc tiêm thể tích nhỏ, thuốc đông khô. * Đóng gói thứ cấp. * Sản xuất nguyên liệu.	PIC/S-GMP	IF-2023-34092417-APN-DFYGR#AN MAT	28-03-2023	28-03-2024	National Administration of Drugs, Foods and Medical Devices (ANMAT), Argentina
3	4069	AR-011	Glenmark Generics S.A.	Calle 9 No 593, Parque Industrial (B1629MAX) Pilar, Buenos Aires, Argentina	* Thuốc sản xuất vô trùng (chứa hoạt chất độc tế bào/kìm tế bào): + Thuốc tiêm thể tích nhỏ. + Thuốc đông khô pha tiêm. * Đóng gói: Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (Vô trùng; không vô trùng), Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	sukIs257077/2024	29-04-2025	13-12-2027	State Institute for Drug Control - Czech Republic
4	4070	AT-013	Pharmazeutische Fabrik Montavit GmbH	Salzbergstraße 96 (hoặc 96 AT), 6067 Absam, Austria	* Thuốc vô trùng: + Thuốc tiệt trùng cuối: thuốc bán rắn; dung dịch thể tích nhỏ. + Xuất xưởng. * Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng; viên nang mềm; thuốc dạng lỏng dùng ngoài (dung dịch; nhũ dịch); thuốc dạng lỏng dùng trong (siro; dung dịch uống); các thuốc dạng rắn khác (thuốc bột; thuốc cốtm); thuốc bán rắn; thuốc đặt; viên nén; thuốc trướng; kem/nhũ tương chứa hormon (trừ hormon sinh dục có tác dụng tránh thai). + Xuất xưởng. * Thuốc được liệu. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: các dạng thuốc không vô trùng ở trên. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng.	EU-GMP	INS-480347-104167988-20351286	11-11-2024	18-07-2027	Federal Office for Safety in Health Care, Austria
5	4071	AT-026	Takeda Manufacturing Austria AG	Lange Allee 24, 1221 Wien (hoặc Vienna), Austria	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: thuốc đông khô; dung dịch thể tích nhỏ. * Thuốc sinh học: Chế phẩm từ máu; thuốc miễn dịch; thuốc công nghệ sinh học; chế phẩm điều trị gen; thuốc chiết xuất từ người hoặc động vật. * Đóng gói: Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/vật lý; Sinh học.	EU-GMP	INS-480309-103944322-20239935(4/30)	05-03-2025	21-05-2027	Federal Office for Safety in Health Care, Austria
6	4072	AT-029	Novartis Pharmaceutical Manufacturing GmbH	Biochemiestraße (hoặc Biochemiestrasse) 10, 6336 Langkampfen, Austria	* Thuốc vô trùng sản xuất vô trùng: Dạng lỏng thể tích nhỏ; Thuốc dạng rắn và thuốc cấy ghép. * Thuốc sinh học: Thuốc công nghệ sinh học; Các thuốc sinh học khác, kháng thể đơn dòng. * Xuất xưởng lớn: Thuốc vô trùng; Thuốc không vô trùng; Sản phẩm liệu pháp gen, thuốc công nghệ sinh học; các thuốc sinh học khác, kháng thể đơn dòng. * Bảo quản các loại Cell Bank và trung gian. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: thuốc dùng trong dạng lỏng; thuốc dạng rắn và thuốc cấy ghép. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng, không vô trùng); Hóa/lý; Sinh học.	EU-GMP	INS-484295-103996212-20248578 (1/10)	10-03-2025	14-12-2026	Austrian Federal Office for Safety in Health Care (BASG)
7	4073	BD-024	Opsonin Pharma Limited	Rupatali, Barishal, Bangladesh	* Thuốc không vô trùng: - Viên nén (viên nén, viên nén bao phim). - Viên nang (viên nang cứng, viên nang mềm). - Thuốc uống dạng lỏng: Si rô, dung dịch, hỗn dịch, nhũ tương. - Bột pha dung dịch uống, bột pha hỗn dịch uống. - Thuốc dùng ngoài: Kem, mỡ, gel, lotion. - Thuốc đạn. * Thuốc vô trùng: - Thuốc tiêm/truyền (dung dịch tiêm, bột pha tiêm, bột đông khô pha tiêm, nước cất pha tiêm). - Thuốc nhỏ mắt/tai, thuốc mỡ tra mắt. - Thuốc hít, xịt mũi, nhỏ mũi.	Banglades h-GMP	DA/6-1/94 (Part-1)/12595	25-06-2023	25-06-2025	Cơ quan quản lý dược Oushad Bhaban, Mohakhali, Dhaka-1212, Bangladesh
8	4074	BD-033	Everest Pharmaceuticals Limited	Plot No.: B-45, 46 & 33, BSCIC I/A, Kanchpur, Narayanganj, Bangladesh	Thuốc không vô trùng: Viên nén; Viên nang cứng (bao gồm cả thuốc chống ung thư); Thuốc bột, thuốc cốtm.	WHO-GMP	DGDA/6-227/2018/17218	01-10-2024	01-10-2026	Directorate General of Drug Administration, Bangladesh

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
9	4075	BE-010	GlaxoSmithKline Biologicals SA (GSK Biologicals, hoặc GlaxoSmithKline Biologicals)	Avenue (hoặc Rue) Fleming 20, Wavre, 1300 (hoặc B-1300 Wavre, hoặc 1300 Wavre), Belgium. (* Cách ghi khác: - Parc de la Noire Epine, Avenue (hoặc Rue) Fleming 20, Wavre, 1300 (hoặc B-1300 Wavre, hoặc 1300 Wavre), Belgium - Parc de la Noire Epine, 20, Avenue (hoặc Rue) Fleming, Wavre, 1300 (hoặc B-1300 Wavre, hoặc 1300 Wavre), Belgium).	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích lớn; thuốc đông khô; dung dịch thể tích nhỏ. + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích lớn; dung dịch thể tích nhỏ. * Thuốc sinh học: thuốc miễn dịch; thuốc công nghệ sinh học. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng, không vô trùng); Hóa học/ Vật lý; Sản phẩm sinh học.	EU-GMP	BE/GMP/2024/073	11-09-2024	05-07-2027	Federal Agency for Medicines and Health Products (FAMHP), Belgium
10	4076	BE-021	Odyssea Pharma	Rue Du Travail 16, Grace-Hollogne, 4460, Belgium	* Thuốc vô trùng: thuốc tiết trùng cuối: Dạng rắn và cấy ghép. * Xuất xưởng lô thuốc vô trùng. * Đóng gói thứ cấp. + Kiểm tra chất lượng: vật lý/ hóa học.	EU-GMP	BE/GMP/2022/056	11-08-2022	03-05-2025	Federal Agency for Medicines and Health Products (FAMHP), Belgium
11	4077	BR-003	Antibioticos Do Brasil Ltda	Rod Professor Zeferino Vaz, KM 135, Jardim Itapavussu, Cosmopolis, Sao Paulo, 13150-000, Brazil	* Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc bột pha tiêm chứa Cephalosporin.	U.S. cGMP (tương đương EU-GMP)	FEI: 3004132818 ; EI end: 27/5/2022	27-05-2022	31-12-2025	United States Food and Drug Administration (U.S. FDA)
12	4078	BY-014	"BELMEDPREPARATY" Republican Unitary Production Enterprise (Tên viết tắt: Belmedpreparaty RUE)	19/8, Kachana street, 231286, Lida, Grodno region, Republic of Belarus	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng (Workshop No. 18 - Site No. 1): Thuốc bột chứa kháng sinh Cephalosporin đóng lọ thủy tinh 10ml, 20ml. + Xuất xưởng lô. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra xuất xưởng: Vi sinh (vô trùng, không vô trùng); Hóa/Lý; Sinh học. * Ghi chú: Bảo quản thành phẩm (3/6, Fabritsius lane, 220007, Minsk, Republic of Belarus); Bảo quản nguyên liệu và thành phẩm (7/1, 7/6-2, 7/6-4, 7/11, 7/12, Betonny proezd, 220036, Minsk, Republic of Belarus; 19, 19/3, 19/8, Kachana street, 231286, Lida, Grodno region, Republic of Belarus); Kiểm nghiệm hóa lý và vi sinh (30, Fabritsius street, 220007, Minsk, Republic of Belarus; 19, 19/8, 27 Kachana street, 231286, Lida, Grodno region, Republic of Belarus); Kiểm nghiệm sinh học (1/10, Mayakovskogo street, 220006, Minsk, Republic of Belarus).	EAEU-GMP (tương đương PIC/S-GMP)	GMP/EAEU/BY/00353-2024	22-11-2024	13-06-2027	Ministry of Health of the Republic of Belarus
13	4079	CA-012	Novocol Pharmaceutical of Canada Inc.	25 Wolseley Court, Cambridge, Ontario, Canada, N1R 6X3.	Thuốc vô trùng: Dung dịch.	Canada-GMP (tương đương EU-GMP)	87257	08-04-2025	08-04-2026	Health Product Compliance Directorate, Canada
14	4080	CA-016	Pharmascience Inc.	100 Boul de L'Industrie, Candiac Quebec Canada, JSR 1J1	* Thuốc vô trùng (bao gồm thuốc độc tế bào): Bột pha dung dịch; Dung dịch; Hỗn dịch. * Thuốc không vô trùng bao gồm cả thuốc có hoạt tính cao: Viên nang cứng; Viên nén, viên nén bao. * Sản xuất sản phẩm (không bao gồm đóng gói): + Viên nén PMS-Erlotinib (Erlotinib (Erlotinib HCl) 150mg); + Viên nén PMS-Erlotinib (Erlotinib (Erlotinib HCl) 100mg). + Viên nén PMS-Palbociclib (Palbociclib 75mg). + Viên nén PMS-Palbociclib (Palbociclib 100mg). + Viên nén PMS-Palbociclib (Palbociclib 125mg). * Thuốc vô trùng độc tế bào: sản phẩm cụ thể : + Bột pha dung dịch tiêm pms-Bortezomib (Bortezomib (Bortezomib mannitol boronic ester) 3,5mg). + Dung dịch tiêm truyền pms-Busulfan (Busulfan 6mg/ml). + Bột pha dung dịch tiêm Dactinomycin for injection (Dactinomycin 500mcg).	Canada-GMP (tương đương EU-GMP)	87071	14-03-2025	14-03-2026	Regulatory Operations and Enforcement Branch, Health Products Compliance Directorate, Canada
15	4081	CA-018	SGS CANADA INC	6490 Vipond Drive Mississauga, Ontario Canada, L5T 1W8	Kiểm tra chất lượng: Viên nén.	Canada-GMP (tương đương EU-GMP)	85379	16-07-2024	16-07-2025	Health Products Compliance Directorate, Canada
16	4082	CH-009	CSL Behring AG	Wankdorfstrasse 10, 3014 Bern, Switzerland	Thuốc vô trùng: * Chế phẩm từ máu: Sản phẩm sinh học dẫn xuất từ Plasma (dung dịch albumin người, thuốc tiêm immune globulin): thuốc tiêm thể tích lớn; thuốc tiêm thể tích nhỏ. * Xuất xưởng lô. * Kiểm tra chất lượng. * Đóng gói: Đóng gói cấp 2.	Tương đương EU-GMP	GMP-CH-1006723	24-02-2025	11-09-2027	Swiss Agency for Therapeutic Products, (Swissmedic), Switzerland
17	4083	CH-010	Zambon Switzerland Ltd	Via Industria 13, 6814 Cadempino, Switzerland	* Thuốc vô trùng sản xuất vô trùng: Thuốc bột pha dung dịch tiêm/truyền chứa kháng sinh nhóm Carbapenem. * Thuốc không vô trùng: Viên nén; viên nén sủi bọt; thuốc bột, thuốc cốm. * Đóng gói sơ cấp: các dạng thuốc không vô trùng nêu trên. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: vi sinh vô trùng và không vô trùng, hoá học/vật lý.	Tương đương EU-GMP	GMP-CH-1006692	12-02-2025	12-12-2027	Swiss Agency for Therapeutic Products (Swissmedic)

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
18	4084	CH-014	UCB Farchim SA	Z.I. de Planchy, Chemin de Croix-Blanche 10, Bulle, 1630, Switzerland (cách ghi khác: Chemin de Croix Blanche 10, Z.I. de Planchy, CH-1630 Bulle, Switzerland)	* Thuốc không vô trùng: + Viên nén, viên nén bao phim. + Xuất xưởng lô. * Đóng gói sơ cấp: viên nén, viên nén bao phim. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc không vô trùng); Hóa học/ Vật lý; Sinh học.	Tương đương EU-GMP	GMP-CH-1006597	20-01-2025	31-10-2027	Swiss Agency for Therapeutic Products (Swissmedic)
19	4085	CH-016	InfoRLife SA	Casai, 7748 Campascio, Switzerland (cách ghi khác: Casai, Grigioni Campascio 7748, Switzerland)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích nhỏ; dung dịch thể tích lớn. + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ; dung dịch thể tích lớn. * Xuất xưởng thuốc vô trùng (Technical release). * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (Vô trùng, không vô trùng); Hóa học / Vật lý.	Tương đương EU-GMP	GMP-CH-1006569	13-01-2025	14-06-2027	Swiss Agency for Therapeutic Products (Swissmedic)
20	4086	CH-024	Max Zeller Söhne AG	Seeblickstrasse 4, Romanshorn, 8590, Switzerland (* Cách ghi khác: Seeblickstrasse 4, 8590 Romanshorn, Switzerland)	* Thuốc không vô trùng: Thuốc uống dạng lỏng (dung dịch, sirô); Thuốc bán rắn (thuốc mỡ); Viên nén, viên nén bao phim. * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Thuốc được liệu. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Thuốc bán rắn (thuốc mỡ); Viên nén, viên nén bao phim. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Hóa/Lý.	Tương đương EU-GMP	GMP-CH-1006063	19-08-2024	16-02-2027	Swiss Agency for Therapeutic Products (Swissmedic)
21	4087	CH-025	Alpex Pharma SA	Via Cantonale, 6805 Mezzovico-Vira, Switzerland	* Thuốc không vô trùng: Viên nén sủi bọt, viên nén phân tán. * Xuất xưởng lô thuốc không vô trùng. * Đóng gói cấp 1: Các dạng thuốc trên. * Đóng gói cấp 2. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc không vô trùng); Hóa/Lý.	PIC/S-GMP (Tương đương EU-GMP)	GMP-CH-1006229	07-10-2024	14-12-2026	Swiss Agency for Therapeutic Products (Swissmedic)
22	4088	CH-026	Baxalta Manufacturing Sàrl	Route de Pierre-à-Bot 111, 2000 Neuchâtel, Switzerland	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc đông khô. + Xuất xưởng lô. * Thuốc sinh học: + Thuốc công nghệ sinh học. + Xuất xưởng lô thuốc công nghệ sinh học. * Kiểm tra chất lượng: + Vi sinh: Không vô trùng. + Hóa học/Vật lý. + Sinh học.	Tương đương EU-GMP	GMP-CH-1006489	20-12-2024	30-08-2027	Swiss Agency for Therapeutic Products (Swissmedic)
23	4089	CH-034	Micro-Sphere SA	Via Cantonale 77, 6998 Monteggio, Switzerland	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng	EU-GMP	GMP-CH-1004576	07-07-2023	01-03-2026	Swiss Agency for Therapeutic Products (Swissmedic), Switzerland
24	4090	CH-043	STA Pharmaceutical Switzerland SA	Rue du Pré-Jorat 14, 2108 Couvet, Switzerland	* Sản phẩm không vô trùng: Viên nang cứng, viên nén. * Xuất xưởng lô. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, viên nén. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh: không vô trùng; Hóa /lý.	EU-GMP	GMPE-CH-1004760	23-08-2023	17-11-2025	Swiss Agency for Therapeutic Products (Swissmedic), Switzerland
25	4091	CL-002	Synthon Chile Ltda.	El Castaño N° 145, Valle Grande, Lampa, Santiago, Chile	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng chứa dược chất hoạt tính cao (chất kim tế bào, chất ức chế miễn dịch). * Đóng gói sơ cấp thuốc không vô trùng: Viên nang cứng. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng, không vô trùng); Hóa/Lý; Sinh học.	Chile-GMP (tương đương WHO-GMP)	N°18/2024	23-04-2024	19-04-2027	Public Health Institute of Chile
26	4092	CN-073	Ferring Pharmaceuticals (China) Co., Ltd.	No.6 Hui Ling Lu (Ferring Road), National Health Technology Park, 528437 Zhongshan City, Guangdong Province, Trung Quốc	* Thuốc vô trùng: Thuốc tiêm thể tích nhỏ. * Thuốc không vô trùng: Thuốc cổm (bột pha dung dịch uống). * Đóng gói bán thành phẩm xuất khẩu (viên nén, thuốc đông khô, thuốc tiêm thể tích nhỏ).	WHO-GMP	YUE20160310	28-08-2020	27-08-2025	Medical Products Administration of Guangdong Province, China
27	4093	CN-083	Chengdu Baiyu Pharmaceuticals Co., Ltd	No.343, Hezou Road, West Hi-tech Zone, Chengdu, Sichuan province, China	Dung dịch thuốc tiêm thể tích nhỏ (không tiết trùng cuối).	Chinese-GMP (tương đương WHO-GMP)	Chuan 20160276	30-12-2020	29-12-2025	Sichuan Medical Products Administration, China

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
28	4094	CN-103	Yiling Pharmaceutical Ltd	No.36 Zhujiang Road, Shijiazhuang, Hebei, China	* Workshop OSD-1: Viên nang cứng.	WHO-GMP	JI20160002	#####	#####	Hebei Medical Products Administration, China
29	4095	CY-003	Medochemie Limited	Agios Athanasios Industrial Area, Michali Irakleous 2, Agios Athanasios, 4101, Cyprus.	Factory C (Oral Facility): * Thuốc không vô trùng chứa kháng sinh nhóm Cephalosporin: Viên nang cứng; viên nén, viên nén bao phim; thuốc bột pha hỗn dịch uống. * Xuất xưởng lô thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp (thuốc chứa kháng sinh nhóm Cephalosporin): viên nang cứng; viên nén, viên nén bao phim; thuốc bột pha hỗn dịch uống. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	MEDORALC/2025/001	02-06-2025	11-07-2027	Pharmaceutical Services - Ministry of Health, Cyprus
30	4096	CY-003	Medochemie Limited (Factory C - Injectable Facility)	Agios Athanasios Industrial Area, Michali Irakleous 2, Agios Athanasios, 4101, Cyprus.	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Bột pha dung dịch tiêm (chứa kháng sinh nhóm Cephalosporin và Carbapenem). + Chứng nhận lô thuốc vô trùng. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vật lý/Hóa học.	EU-GMP	MEDINJC/2025/002	26-06-2025	24-01-2028	Pharmaceutical Services - Ministry of Health, Cyprus
31	4097	CY-009	Medochemie Limited	Agios Athanasios Industrial Area, Iapetou 48, Limassol, 4101, Cyprus	Factory B - Oral facility * Thuốc không vô trùng chứa kháng sinh nhóm Penicillin: Viên nang cứng, viên nén, viên nén bao phim, thuốc bột pha hỗn dịch uống. * Xuất xưởng lô thuốc không vô trùng chứa kháng sinh nhóm Penicillin * Đóng gói sơ cấp (thuốc không vô trùng chứa kháng sinh nhóm Penicillin): Viên nang cứng, viên nén, viên nén bao phim, thuốc bột pha hỗn dịch uống. * Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng)	EU-GMP	MEDORALB/2025/001	03-06-2025	11-07-2027	Pharmaceutical Services - Ministry of Health, Cyprus
32	4098	DE-003	Baxter Oncology GmbH	Kantstraße 2, 33790 Halle/Westfalen, Germany (Cách ghi khác: Kantstrasse 2, D-33790-Halle, Germany)	* Thuốc vô trùng (bao gồm cả hormon, chất độc tế bào, chất ức chế miễn dịch): + Thuốc sản xuất vô trùng: thuốc đông khô; dung dịch thể tích nhỏ; thuốc dạng rắn và cấy ghép; dược chất. + Thuốc tiết trùng cuối: dung dịch thể tích nhỏ. + Xuất xưởng lô. * Thuốc không vô trùng: Xuất xưởng lô. * Thuốc sinh học: + Sản phẩm miễn dịch; sản phẩm liệu pháp gen; sản phẩm công nghệ sinh học; sản phẩm có nguồn gốc từ người hoặc động vật (chứa hormon được phân lập từ nước tiểu người). + Xuất xưởng lô: sản phẩm công nghệ sinh học; sản phẩm có nguồn gốc từ người hoặc động vật. * Tiệt trùng dược chất, tá dược, thành phẩm bằng phương pháp lọc. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: viên nén (Chứa chất độc tế bào) . + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh vật (vô trùng, không vô trùng), Hóa lý, Sinh học.	EU-GMP	DE_NW_02_GMP_2025_0003	16-06-2025	03-04-2028	Cơ quan thẩm quyền Đức
33	4099	DE-011	Novartis Pharma Produktions GmbH	Öflinger Str. (hoặc Oflinger Strasse hoặc Oeflingerstrasse) 44, 79664 Wehr, Germany	- Thuốc không vô trùng: viên nang cứng; viên nén; viên nén bao (bao gồm cả viên nén bao phim). Không bao gồm các sản phẩm từ máu, các sản phẩm miễn dịch thông thường (huyết thanh thông thường, vắc-xin thông thường, dị nguyên, huyết thanh thử nghiệm và kháng nguyên thử nghiệm), các thuốc điều trị gen, các thuốc điều trị tế bào soma, các sản phẩm kỹ thuật mô, các sản phẩm dị chủng, các sản phẩm từ mô và tế bào, các thuốc dùng để chẩn đoán in-vivo bằng cách sử dụng gen đánh dấu, các sản phẩm công nghệ sinh học, thuốc phóng xạ, sản phẩm từ người hoặc động vật.	EU-GMP	DE_BW_01_GMP_2025_0031	21-02-2025	06-02-2028	Cơ quan thẩm quyền Đức (Baden-Württemberg)
34	4100	DE-012	Vetter Pharma-Fertigung GmbH & Co. KG	Vetter Pharma-Fertigung Schützenstr. 87 und 99-101, 88212 Ravensburg, Germany. (Cách viết khác: Schützenstrasse (hoặc Schutzenstrasse) . 87 und (hoặc and) 99-101, 88212 Ravensburg, Germany / Schutzenstrasse 87, D-88212 Ravensburg, Germany)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng (bao gồm thuốc chứa hormon và chất có hoạt tính hormon): thuốc đông khô; dung dịch thể tích nhỏ. + Thuốc tiết trùng cuối (bao gồm thuốc chứa hormon và chất có hoạt tính hormon): dung dịch thể tích nhỏ. + Xuất xưởng lô. * Thuốc sinh học: + Chế phẩm từ máu (sản phẩm từ huyết tương); thuốc miễn dịch; thuốc công nghệ sinh học (bao gồm thuốc chứa hormon và chất có hoạt tính hormon); thuốc có nguồn gốc từ người hoặc động vật (bao gồm thuốc chứa hormon và chất có hoạt tính hormon). + Xuất xưởng lô. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc vô trùng/thuốc không vô trùng); Vật lý/Hóa học; Sinh học.	EU-GMP	DE_BW_01_GMP_2025_0025	17-04-2025	17-04-2028	Cơ quan thẩm quyền Đức
35	4101	DE-023	IDT Biologika GmbH	Am Pharmapark 06861 Dessau-Rosslau, Germany (* Cách ghi khác: Am Pharmapark 06861 Dessau-Roßlau, Germany)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dạng lỏng thể tích lớn; Thuốc đông khô; Dạng lỏng thể tích nhỏ. + Thuốc tiết trùng cuối: Dạng lỏng thể tích lớn; Dạng lỏng thể tích nhỏ. * Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Thuốc sinh học: Chế phẩm miễn dịch, Sản phẩm công nghệ sinh học; Sản phẩm miễn dịch; Sản phẩm liệu pháp gen; Sản phẩm tách chiết từ người hoặc động vật. * Xuất xưởng thuốc sinh học: Chế phẩm miễn dịch, Sản phẩm công nghệ sinh học; Sản phẩm liệu pháp gen; Sản phẩm tách chiết từ người hoặc động vật. * API: Hoạt chất có nguồn gốc vi sinh và biến đổi gen. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng, không vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học.	EU-GMP	DE_ST_01_GMP_2025_0004	20-03-2025	04-09-2027	Cơ quan thẩm quyền Đức
36	4102	DE-049	Cheplapharm Arzneimittel GmbH	Ziegelhof 23-24, 17489, Greifswald, Germany	* Thuốc vô trùng: + Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Thuốc không vô trùng: + Xuất xưởng thuốc không vô trùng.	EU-GMP	DE_MV_01_GMP_2024_0028	21-01-2025	10-10-2027	Cơ quan có thẩm quyền Đức
37	4103	DE-059	Menarini Von Heyden GmbH	Leipziger Straße 7-13, 01097 Dresden Germany	* Thuốc không vô trùng: thuốc cốt; viên nén, viên nén bao. * Xuất xưởng thuốc không vô trùng nêu trên; viên nang cứng; viên nang mềm. * Đóng gói sơ cấp: các dạng thuốc không vô trùng nêu trên; viên nang cứng; viên nang mềm; thuốc dược liệu dạng bào chế rắn. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: vi sinh (không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	DE_SN_01_GMP_2025_0001	08-01-2025	27-11-2027	Cơ quan thẩm quyền Đức

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
38	4104	DE-081	Merz Pharma GmbH & Co. KGaA	Ludwigstraße 22, 64354 Reinheim, Germany	* Thuốc vô trùng: Xuất xưởng lô. * Thuốc không vô trùng: (bao gồm cả thuốc được liệu): + Thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc uống dạng lỏng, thuốc bán rắn. + Xuất xưởng. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp (bao gồm cả thuốc được liệu): Viên nang cứng, viên nang mềm, thuốc uống dạng lỏng, thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc bán rắn, viên nén, viên nén bao phim. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: + Vi sinh: không vô trùng. + Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	DE_HE_01_GMP_2025_0100	08-05-2025	06-11-2027	Cơ quan thẩm quyền Đức
39	4105	DE-095	Cheplapharm Arzneimittel GmbH	Bahnhofstr.1a, 17498 Mesekenhagen, Germany	* Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói thứ cấp. * Thuốc nhập khẩu: Xuất xưởng thuốc vô trùng và không vô trùng.	EU-GMP	DE_MV_01_GMP_2024_0027	21-01-2025	10-10-2027	Cơ quan thẩm quyền Đức
40	4106	DE-135	Klocke Verpackungs-Service GmbH	Max-Becker-Straße 6, 76356 Weingarten (Baden), Germany	* Thuốc không vô trùng: + Xuất xưởng lô. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Viên nang mềm; Kẹo cao su; Thuốc dạng lỏng dùng ngoài; Thuốc uống dạng lỏng; Thuốc rắn khác; Thuốc bán rắn; Thuốc đạn; Viên nén, viên nén bao phim; Thuốc sinh học; Thuốc được liệu; Thuốc vi lượng đồng căn. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý. * Phạm vi không bao gồm các sản phẩm về máu, sản phẩm miễn dịch, sản phẩm liệu pháp tế bào, sản phẩm liệu pháp gene, sản phẩm chẩn đoán invivo bằng phương pháp đánh dấu gen, sản phẩm phòng xạ, sản phẩm hoạt chất nguồn gốc từ người, động vật hoặc vi sinh vật.	EU-GMP	DE_BW_01_GMP_2025_0034	21-02-2025	10-10-2027	Cơ quan thẩm quyền Đức
41	4107	ES-025	Labiana Pharmaceuticals, SLU	c/ Casanova, 27-31, 08757 Corbera De Llobregat (Barcelona), Spain	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc đông khô (bao gồm cả thuốc chứa hormon hoặc chất có hoạt tính hormon); Dung dịch thể tích nhỏ (chứa hormon hoặc chất có hoạt tính hormon). + Thuốc tiết trùng cuối: dung dịch thể tích lớn; dung dịch thể tích nhỏ. * Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng (bao gồm cả thuốc chứa hormon hoặc chất có hoạt tính hormon; thuốc chứa chất gây nghiện, hướng thần); Thuốc uống dạng lỏng (bao gồm cả thuốc chứa hormon hoặc chất có hoạt tính hormon; thuốc chứa chất gây nghiện, hướng thần); các dạng bào chế rắn khác; viên nén, viên nén bao phim, viên nén bao đường. * Xuất xưởng lô thuốc vô trùng, thuốc không vô trùng. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng, thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc uống dạng lỏng, các dạng bào chế rắn khác, viên nén. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: vi sinh vật (vô trùng/không vô trùng), hóa học/vật lý.	EU-GMP	NCF/2476/01/CAT	19-12-2024	17-09-2026	Ministry of Health of Government of Catalonia, Spain
42	4108	ES-032	Meiji Pharma Spain, S.A.	Avda. de Madrid, 94, Alcalá de Henares, 28802 Madrid, Spain	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: dung dịch thể tích nhỏ. + Thuốc tiết trùng cuối: dung dịch thể tích nhỏ. * Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; thuốc uống dạng lỏng; thuốc đặt; viên nén, viên nén bao phim (bao gồm thuốc chứa kháng sinh nhóm Beta-lactam), thuốc cốm. * Xuất xưởng; Thuốc vô trùng (bao gồm cả thuốc đông khô (độc tế bào)) và thuốc không vô trùng. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, viên nang mềm, thuốc dùng ngoài dạng lỏng, các thuốc dạng rắn khác, thuốc đặt, viên nén. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng; không vô trùng); Hóa học/Vật lý. * Bao gồm cả thuốc gây nghiện, hướng thần.	EU-GMP	ES/092HVI/22/1	08-04-2025	29-10-2025	Agency for Medicines and Health Products (AEMPS), Spain
43	4109	ES-052	LABORATORIOS SERRA PAMIES, S.A.	Ctra. de Castellvell, 24, 43206 Reus (Tarragona), Spain.	* Thuốc vô trùng: + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ. + Xuất xưởng lô. * Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng; Viên nén; Thuốc uống dạng lỏng; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng. + Xuất xưởng lô. * Đóng gói sơ cấp: Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; Viên nén, viên nén bao phim; Thuốc uống dạng lỏng; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng. * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý; Vi sinh: Vô trùng; Vi sinh: Không vô trùng.	EU-GMP	NCF/2532/02/CAT	07-05-2025	12-11-2026	Ministry of Heath of Government of Catalonia, Spain
44	4110	ES-057	Laboratorios Alter, S.A.	Mateo Inurria, 30, 28036 Madrid, Spain	* Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng, các dạng bào chế rắn khác, viên nén, viên nén bao phim. + Xuất xưởng lô. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, các dạng bào chế rắn khác, viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	ES/051HVI/25	06-05-2025	06-02-2028	Agency for Medicines and Health Products (AEMPS), Spain
45	4111	ES-059	Lainco, SA	Poligon Industrial Can Jordi Avgda. Bizet, 8-12 08191 Rubí Barcelona, Spain.	* Thuốc không vô trùng: Thuốc dạng lỏng dùng ngoài, thuốc uống dạng lỏng, các dạng bào chế rắn khác, thuốc bán rắn. * Xuất xưởng lô thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: thuốc dạng lỏng dùng ngoài, thuốc uống dạng lỏng, các dạng bào chế rắn khác, thuốc bán rắn. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: hóa học/vật lý; vi sinh vật (không vô trùng).	EU-GMP	NCF/2403/01/CAT	21-05-2025	14-07-2025	Ministry of Health of Government of Catalonia, Spain
46	4112	ES-066	Alcaliber, S.A.U.	Avenida Ventalomar, 1- Poligono Industrial de Toledo, Toledo, 45007 Toledo, Espana	* Sản xuất được chất: COCAINE HYDROCHLORIDE, CODEINE (CODEINE MONOHYDRATE, CODEINE BASE (1 H2O)), CODEINE PHOSPHATE HEMIHYDRATE, CONCENTRATE OF POPPY STRAW, DIACETYLMORPHINE HYDROCHLORIDE, DIHYROCODEINE BITARTRATE, MORPHINE HYDROCHLORIDE, MORPHINE SULFATE, ORIPAVINE, OXYCODONE HYDROCHLORIDE, THEBAINE * Đóng gói các dược chất nêu trên. * Kiểm tra chất lượng: Vật lý/hóa học.	EU-GMP	ES/143/24	20-11-2024	13-06-2027	Agency for Medicines and Health Products (AEMPS), Spain

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
47	4113	ES-081	Advanced Accelerator Applications Ibérica S.L.U.	Poligono Industrial la Cuesta Sector 3. Parcelas 1 y 2, La Almunia de Doña Godina, 50100 Zaragoza Spain	* Thuốc vô trùng sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích nhỏ là thuốc phóng xạ. * Xuất xưởng lớn: thuốc phóng xạ. * Đóng gói thứ cấp: thuốc phóng xạ. * Kiểm tra chất lượng (thuốc phóng xạ): Vi sinh (vô trùng), Hóa học/ Vật lý.	EU-GMP	13/04/2023 ARA	13-04-2023	06-02-2026	Competent Regional Authority. Directorate General of Planning. Autonomous Community of Aragon. Spain.
48	4114	FR-004	FAREVA Mirabel (Tên cũ: Laboratoires Merck Sharp & Dohme Chibret)	Route de Marsat, Riom, Clermont Ferrand Cedex 9, 63963, France (* Các cách ghi khác: - Route de Marsat, Riom, F-63963 Clermont-Ferrand Cedex 9, France; - Route de Marsat, Riom, 63963 Clermont-Ferrand Cedex 9, France)	* Thuốc vô trùng: - Thuốc sản xuất vô trùng: + Thuốc đông khô chứa kháng sinh nhóm β -Lactam. + Sản phẩm: Bột pha dung dịch tiêm truyền Invanz (Etapenem; 1g); Bột pha dung dịch tiêm truyền Cancidas (Each vial contains 70mg of caspofungin (as acetate)); Bột pha dung dịch tiêm truyền Cancidas (Each vial contains 50mg of caspofungin (as acetate)). + Dung dịch thể tích nhỏ. * Thuốc sinh học: Thuốc miễn dịch; thuốc công nghệ sinh học. * Xuất xưởng thuốc vô trùng; thuốc không vô trùng và thuốc sinh học. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng. * Xuất xưởng thuốc nhập khẩu: - Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng. + Thuốc tiết trùng cuối: Thuốc sinh học: Thuốc miễn dịch; thuốc công nghệ sinh học.	EU-GMP	2023_HPF_F_R_054_P_2024	13-11-2024	22-07-2027	French National Agency for Medicines and Health Products Safety (ANSM)
49	4115	FR-021	Pharma Developpement	Chemin de Marcy, Corbigny, 58800, France	* Thuốc không vô trùng: thuốc dùng ngoài dạng lỏng; thuốc uống dạng lỏng; thuốc dạng bán rắn (kem, gel, mỡ).	EU-GMP	2025_HPF_F_R_026	05-03-2025	29-11-2027	French National Agency for Medicines and Health Products Safety (ANSM)
50	4116	FR-024	Merck Sante s.a.s (cách viết khác: Merck Sante)	2 rue du Pressoir Vert, Semoy, 45400, France (* cách viết khác: 2 rue du Pressoir Vert, 45400, Semoy, France)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: thuốc đông khô. * Xuất xưởng: thuốc vô trùng nêu trên. * Thuốc không vô trùng (bao gồm cả thuốc chứa sulphonamide): viên nén, viên nén bao phim (bao gồm cả viên nén phóng thích kéo dài). * Xuất xưởng: thuốc không vô trùng nêu trên. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: thuốc không vô trùng nêu trên. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng, vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học (endotoxins).	EU-GMP	2025_HPF_F_R_021	21-02-2025	25-10-2027	National Agency for the Safety of Medicine and Health Products (ANSM), France
51	4117	FR-027	Laboratoire Aguettant	1 rue Alexander Fleming, Parc Scientifique Tony Garnier, Lyon, 69007, France (Cách ghi khác: 1 rue Alexander Fleming, Lyon, 69007, France)	* Thuốc vô trùng: + Sản xuất vô trùng: dung dịch thuốc tiêm thể tích nhỏ. + Tiệt trùng cuối: dung dịch thuốc tiêm thể tích lớn; dung dịch thuốc tiêm thể tích nhỏ. + Xuất xưởng lớn. * Thuốc không vô trùng: Xuất xưởng lớn. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm soát chất lượng: Vi sinh (thuốc vô trùng/ thuốc không vô trùng); Vật lý/hóa học, Sinh học.	EU-GMP	2022_HPF_F_R_168_P_2025	06-04-2025	29-04-2027	French National Agency for Medicines and Health Products Safety (ANSM)
52	4118	FR-037	Opella Healthcare International SAS	56 route de Choisy, COMPIEGNE, 60200, France	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; Thuốc bột (bao gồm thuốc chứa kháng sinh nhóm Cephalosporins); Viên nén, viên nén bao phim (bao gồm thuốc chứa kháng sinh nhóm Cephalosporins). * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Thuốc bột (bao gồm thuốc chứa kháng sinh nhóm Cephalosporins); Viên nén, viên nén bao phim (bao gồm thuốc chứa kháng sinh nhóm Cephalosporins). * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa/Lý.	EU-GMP	2025_HPF_F_R_015	17-02-2025	10-01-2028	French National Agency for Medicines and Health Products Safety (ANSM)
53	4119	FR-042	Sanofi Winthrop Industrie (Tên cũ: SANOFI PASTEUR)	Parc Industriel D Incarville, Voie De L Institut, P. O. Box 101, Val De Reuil, 27100, France (cách ghi địa chỉ cũ: Parc Industriel d'Incarville, Val-De-Reuil, 27100, France)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc đông khô; dung dịch thể tích nhỏ. + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ. * Thuốc sinh học: Sản phẩm miễn dịch; sản phẩm công nghệ sinh học; sản phẩm có nguồn gốc từ người hoặc động vật.	EU-GMP	2023_HPF_F_R_146_NT	07-03-2025	10-02-2026	French National Agency for Medicines and Health Products Safety (ANSM)
54	4120	FR-043	Sanofi Winthrop Industrie (Tên cũ: Sanofi Pasteur)	1541 avenue Marcel Mérieux, Marcy L'Etoile, 69280, France (* Cách ghi khác: 1541 avenue Marcel Mérieux, Marcy L'Etoile 69280, France / 1541 avenue Marcel Mérieux, 69280 Marcy L'Etoile, France)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc đông khô; dung dịch thể tích nhỏ. + Xuất xưởng lớn. * Thuốc sinh học: + Sản phẩm miễn dịch; sản phẩm công nghệ sinh học. + Xuất xưởng lớn: Sản phẩm miễn dịch; sản phẩm công nghệ sinh học. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh: Vô trùng; Vi sinh: Không vô trùng; Hóa học/Vật lý; Sinh học.	EU-GMP	2025_HPF_F_R_019	21-02-2025	18-10-2027	National Agency For The Safety Of Medicine and Health Products, France

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
55	4121	FR-056	Sanofi Winthrop Industrie (Cách viết khác: Sanofi Winthrop Industrie - Maisons Alfort)	180 rue Jean Jaurès, Maisons-Alfort, 94700, France (Cách viết khác: 180 rue Jean Jaurès, 94702 Maisons-Alfort Cedex, France)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc đông khô; dung dịch thể tích nhỏ. + Xuất xưởng lọ. * Thuốc sinh học: + Thuốc chiết xuất có nguồn gốc từ người hoặc động vật. + Xuất xưởng lọ. * Đóng gói cấp 2. * Kiểm tra chất lượng.	EU-GMP	2022_HPF_F R_141_P_20_24	10-12-2024	03-12-2026	National Agency for the Safety of Medicine and Health Products (ANSM), France
56	4122	FR-066	JNTL Consumer Health (France) S.A.S. (Tên cũ là Janssen Cilag)	Domaine de Maigremont, Val-de-Reuil, 27100, France; Cách viết khác: Domaine de Maigremont, 27100, Val-de-Reuil, France	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; thuốc dùng ngoài dạng lỏng; thuốc uống dạng lỏng; thuốc bán rắn; viên nén, viên nén bao phim. * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; viên nang mềm; thuốc dùng ngoài dạng lỏng; thuốc uống dạng lỏng; thuốc bán rắn; viên nén, viên nén bao phim. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	2021_HPF_F R_140_NT_P_2024	27-11-2024	07-05-2026	French National Agency for Medicines and Health Products Safety (ANSM)
57	4123	FR-096	Glaxo Wellcome Production	Zone Industrielle No 2, 23 rue Lavoisier, Evreux, 27000, France	* Thuốc không vô trùng (bao gồm cả sản xuất dược chất dạng siêu mịn - micronised): Các dạng bào chế rắn khác: bột hít phân liều; Thuốc phun mù. * Chứng nhận lô. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: các dạng bào chế rắn khác: bột hít phân liều, thuốc phun mù + Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: + Vi sinh: không vô trùng; + Hóa học/Vật lý; + Sinh học (kiểm tra nội độc tố vi khuẩn).	EU-GMP	2022_HPF_F R_098_P_20_24	31-10-2024	08-04-2027	National Agency for the Safety of Medicine and Health Products (ANSM), France
58	4124	GB-001	Eisai Manufacturing Limited	European Knowledge Centre, Mosquito way, Hatfield, AL 10 9SN, United Kingdom	* Xuất xưởng lọ: Thuốc vô trùng, thuốc công nghệ sinh học. * Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; Viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	UK MIA 32301 Insp GMP/IMP 32301/7262 19-0013[H]	03-07-2025	03-07-2028	Medicines and Healthcare Products Regulatory Agency (MHRA), United Kingdom
59	4125	GB-002	Macarthis laboratories Limited T/A Martindale Pharma (Cách ghi khác: Macarthis laboratories Limited hoặc Macarthis laboratories Limited T/A Martindale Pharmaceuticals)	Bampton Road, Harold Hill, Romford, RM3 8UG- United Kingdom (Cách ghi khác: Bampton Road, Harold Hill, Romford, Essex, RM3 8UG - United Kingdom)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích nhỏ, + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ.	UK-GMP (tương đương EU-GMP)	UK MIA 1883 Insp GMP 1883/2700-0058[H]	16-05-2025	19-03-2028	Medicines and Healthcare Products Regulatory Agency (MHRA), United Kingdom
60	4126	GB-005	Catalent UK Swindon Zydys Limited	Frankland road Blagrove Swindon SN5 8RU, United Kingdom (hoặc: Frankland road Blagrove Swindon, Wiltshire SN5 8RU, United Kingdom)	* Thuốc không vô trùng: Viên nén, Viên đông khô Zydys. * Thuốc sinh học: Sản phẩm miễn dịch. * Đóng gói sơ cấp: Viên nén, Viên đông khô Zydys. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng), Hóa lý.	Tương đương EU-GMP	UK MIA 14023 Insp GMP 14023/4574-0024	04-12-2024	09-10-2027	Medicines and Healthcare Products Regulatory Agency (MHRA), United Kingdom
61	4127	GB-007	Norton Healthcare Limited T/A Ivax Pharmaceuticals UK	Aston Lane North Whitehouse Vale Industrial Estate Runcorn WA7 3FA, United Kingdom	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dạng lỏng thể tích nhỏ, hỗn dịch, nhũ dịch. + Chứng nhận lô (batch certification). * Thuốc sinh học: Kháng thể đơn dòng. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: vi sinh (vô trùng, không vô trùng), hóa/ lý, sinh học.	Tương đương EU-GMP	UK MIA 530 Insp GMP/IMP 20864/1400 4-0036	09-12-2024	09-12-2027	Medicines and Healthcare Products Regulatory Agency (MHRA), United Kingdom
62	4128	GB-009	Ipsen Biopharm Limited	Ash Road Wrexham Industrial Estate Wrexham, LL 13 9UF, United Kingdom.	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: thuốc đông khô; dung dịch thể tích nhỏ. + Xuất xưởng lọ. * Thuốc sinh học: thuốc công nghệ sinh học. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc vô trùng/thuốc không vô trùng); Vật lý/Hóa học, Sinh học.	Tương đương EU-GMP	UK MIA 3070 Insp GMP/IMP 3070/14720-0051	19-12-2024	19-12-2027	Medicines and Healthcare Products Regulatory Agency (MHRA), United Kingdom

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
63	4129	GB-011	Reckitt Benckiser Healthcare (UK) Limited	Dansom Lane, Hull, HU8 7DS, United Kingdom	* Thuốc không vô trùng: + Sản xuất: Viên nang cứng; viên nang mềm; thuốc dùng ngoài dạng lỏng; thuốc uống dạng lỏng (hỗn dịch uống); thuốc bán rắn; viên nén. + Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói: + Đóng gói cấp 1: Viên nang cứng; viên nang mềm; thuốc dùng ngoài dạng lỏng; thuốc uống dạng lỏng; thuốc bán rắn; viên nén. + Đóng gói cấp 2. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc không vô trùng); Hóa học/vật lý.	Tương đương EU-GMP	UK MIA 63 Insp GMP 63/17092-0051	25-03-2024	26-02-2027	Medicines and Healthcare Products Regulatory Agency (MHRA), United Kingdom
64	4130	GB-021	Waymade PLC	Sovereign House, Miles Gray Road, Basildon, SS14 3FR, United Kingdom	* Thuốc vô trùng: xuất xưởng lỏ. * Thuốc không vô trùng: xuất xưởng lỏ. * Đóng gói sơ cấp (viên nang cứng, viên nang mềm; viên nén, viên nén bao phim). * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: vi sinh (thuốc không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	UK-GMP (tương đương EU-GMP)	UK MIA 6464 Insp GMP 6464/17190-0042[H]	17-08-2023	13-02-2026	Medicines and Healthcare Products Regulatory Agency (MHRA), United Kingdom
65	4131	GB-024	CP Pharmaceuticals Limited	Ash road North, Wrexham, LL13 9UF, United Kingdom	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ. + Thuốc tiết trùng cuối: Thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ. + Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Thuốc sinh học: + Thuốc sinh học: Thuốc công nghệ sinh học. + Xuất xưởng thuốc sinh học: Thuốc công nghệ sinh học. * Kiểm tra chất lượng: + Vi sinh: Vô trùng. + Vi sinh: Không vô trùng. + Hóa học/vật lý. + Sinh học.	Tương đương EU-GMP	UK MIA 4543 Insp GMP/IMP 4543/15498-0055[H]	24-02-2023	12-09-2025	Medicines and Healthcare Products Regulatory Agency (MHRA), United Kingdom
66	4132	GB-044	Ferring Controlled Therapeutics Limited	12 Redwood Crescent, Peel Park Campus, East Kilbride, Glasgow, G74 5PA, United Kingdom	* Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý.	Tương đương EU-GMP	UK MIA 8731 Insp GMP 8731/35653 881-0001	17-06-2024	23-04-2027	Medicines and Healthcare Products Regulatory Agency (MHRA), United Kingdom
67	4133	GR-011	Famar Anonymous Industrial Single Member Company Of Pharmaceuticals And Cosmetics	Agiou Dimitriou Street 63, Alimos, 17456, Greece	* Thuốc sản xuất vô trùng và thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ. * Thuốc không vô trùng: Dung dịch uống. * Xuất xưởng thuốc vô trùng và không vô trùng. * Kiểm tra chất lượng: vi sinh (vô trùng và không vô trùng); hóa học/ vật lý.	EU-GMP	33197/15-04-2024	03-06-2024	06-03-2027	National Organization For Medicines (EOF), Greece
68	4134	GR-012	Pharmathen S.A.	Dervenakion 6, Pallini, 153 51, Greece	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: dung dịch thể tích lớn, dung dịch thể tích nhỏ + Thuốc tiết trùng cuối: dung dịch thể tích lớn, dung dịch thể tích nhỏ. * Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; Viên nén, viên nén bao phim; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Viên nén nhai. * Xuất xưởng: thuốc vô trùng, thuốc không vô trùng, thuốc sinh học (sản phẩm chiết xuất từ người hoặc động vật). * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Viên nang mềm; Viên nén, viên nén bao phim; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng, không vô trùng); Hóa học / Vật lý; Sinh học (LAL test).	EU-GMP	29515/31-03-2025	08-04-2025	17-01-2028	National Organization for Medicines (EOF), Greece
69	4135	GR-013	Boehringer Ingelheim Hellas Single Member S.A. (Tên cũ: Boehringer Ingelheim Ellas A.E)	5th km Paiania-Markopoulo, Koropi Attiki, 19441, Greece (Cách ghi địa chỉ cũ: 5th km Paiania-Markopoulo, Koropi Attiki, 19400, Greece; Hoặc: 5th km Paiania-Markopoulo, 19400 Koropi, Greece)	* Thuốc không vô trùng: viên nang cứng; viên nén, viên nén bao phim. * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng; viên nén. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	32449/18-3-2025	03-04-2025	04-06-2027	National Organization for Medicines (EOF), Greece

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
70	4136	HU-001	Gedeon Richter Plc.	Gyomroi Ut 19-21, Budapest X, 1103, Hungary (Cách ghi khác: Gyömroi út 19-21., Budapest, 1103, Hungary)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích lớn; Dung dịch thể tích nhỏ; Thuốc đông khô (bao gồm cả thuốc có chứa chất kim tế bào); hỗn dịch tiêm Hydrocortison-Lidocatin-Richter. + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích lớn; Dung dịch thể tích nhỏ. + Xuất xưởng lớn. * Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng; thuốc dùng ngoài dạng lỏng; thuốc uống dạng lỏng; thuốc bột và thuốc cốm; viên nén, viên bao (bao gồm cả thuốc chứa hormon), dạng bào chế bán rắn. + Xuất xưởng lớn. * Thuốc sinh học: + Sản phẩm công nghệ sinh học; sản phẩm chiết có nguồn gốc từ người hoặc động vật. + Xuất xưởng lớn: Sản phẩm công nghệ sinh học; sản phẩm chiết có nguồn gốc từ người hoặc động vật. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; thuốc dùng ngoài dạng lỏng; thuốc uống dạng lỏng; thuốc bột và thuốc cốm; viên nén, viên bao (bao gồm cả thuốc chứa hormon); dạng bào chế bán rắn. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng.	EU-GMP	NNGYK//170 68-9/2025	29-05-2025	14-03-2028	National Centre for Public Health and Pharmacy, Hungary
71	4137	HU-007	Egis Gyógyszergyár Zrt. (* Tên tiếng Anh: Egis Pharmaceuticals Private Limited Company hoặc Egis Pharmaceuticals PLC)	Bokenyfoldi Ut 118-120, Budapest XVI, 1165, Hungary (* Cách viết khác: - 1165 Budapest, Bökényföldi út 118-120., Hungary - Production site of Bökényföld; H-1165 Budapest, Bökényföldi út 118-120, Hungary)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích nhỏ. + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ. * Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; Thuốc bột, thuốc cốm; Viên nén, viên nén bao phim. * Thuốc công nghệ sinh học. * Xuất xưởng thuốc vô trùng, thuốc không vô trùng, thuốc công nghệ sinh học. * Đóng gói sơ cấp thuốc không vô trùng: bao gồm các dạng thuốc trên và các dạng thuốc trên có chứa thuốc độc tế bào, thuốc công nghệ sinh học. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng; không vô trùng); Hóa/Lý; Sinh học.	EU-GMP	NNGYK/232 68-8/2025	30-05-2025	20-03-2028	National Center for Public Health and Pharmacy, Hungary
72	4138	ID-002	PT. Sunthi Sepuri	JL. Raya Serang Km. 17, Cikupa Tangerang 15710, Indonesia	* Thuốc không vô trùng: Thuốc uống dạng lỏng không chứa kháng sinh nhóm beta-lactam.	PIC/S-GMP	ST.03.05.33. 0331.04.23. 001240	#####	#####	Indonesian Food and Drug Authority (Indonesia FDA)
73	4139	ID-010	PT. Boehringer Ingelheim Indonesia	JL. Lawang Gintung no 89, Kelurahan Batutulis, Kecamatan Bogor Selatan, Kota Bogor, Provinsi Jawa Barat, 16133, Indonesia (Gedung Production 1)	Thuốc không vô trùng, không chứa kháng sinh β-Lactam, thuốc tránh thai, hormon sinh dục và chất kim tế bào: viên nén; viên nén bao.	PIC/S-GMP	PW.S.01.04. 1.3.331.05.2 2-0059	17-05-2022	23-12-2026	Cơ quan thẩm quyền Indonesia
74	4140	ID-015	PT. Ferron Par Pharmaceuticals	Kawasan Industri Jababeka I, Jl. Jababeka VI Blok J No 3, Kel. Harjamekar, Kec. Cikarang Utara, Kab. Bekasi, Jawa Barat, Indonesia (* Cách ghi khác: Kawasan Industri Jababeka I, Jalan Jababeka VI Blok J No. 3., Kelurahan Harjamekar, Kecamatan Cikarang Utara, Kabupaten Bekasi, Provinsi Jawa Barat, 17530, Indonesia)	Sterile line 2: Sản xuất và đóng gói thứ cấp thuốc tiêm thể tích nhỏ (dạng lọ, không quá 100ml): - Thuốc tiết trùng cuối. - Thuốc sản xuất vô trùng.	PIC/S-GMP	5846/CPOB/A/VIII/20	31-08-2020	31-12-2025	National Agency for Drug and Food Control (NADFC), Indonesia
75	4141	ID-015	PT. Ferron Par Pharmaceuticals	Kawasan Industri Jababeka, Jalan Jababeka VI Blok J No. 3, Kelurahan Harjamekar, Kecamatan Cikarang Utara, Kabupaten Bekasi, Provinsi Jawa Barat, 17530, Indonesia	* Thuốc vô trùng tiết trùng cuối: Dạng lỏng thể tích nhỏ (Line III). * Thuốc không vô trùng: Viên nén (Line I). * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng, không vô trùng); Hóa/Lý.	EU-GMP	FT110/MH/0 01/2025	21-04-2025	06-09-2027	National Authority of Medicines and Health Products (INFARMED), Portugal
76	4142	ID-034	PT. BERNOFARM	Jl. Gatot Subroto No. 68, Banjarkemantren Km 18, Kec. Buduran, Kab. Sidoarjo, Jawa Timur, Indonesia	* Thuốc uống dạng lỏng không chứa kháng sinh: Sirô. * Thuốc uống dạng lỏng không chứa kháng sinh nhóm beta-lactam: Sirô.	PIC/S-GMP	5597/CPOB/A/XII/19	13-12-2019	31-05-2025	National Agency for Drug and Food Control Republic of Indonesia

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
77	4143	ID-035	PT. BETA PHARMACON	Kawasan Industri Surya Cipta, Jl. Surya Madya Kav. I-18 C, Desa/Kelurahan Kutamekar, Kec. Ciampel, Kab. Karawang, Provinsi Jawa Barat, Kode Pos: 41363, Indonesia	* Thuốc không vô trùng: - Thuốc uống dạng lỏng không chứa kháng sinh. - Hỗn dịch (không chứa betalactam). * Đóng gói thứ cấp.	PIC/S-GMP	PW-S.01.04.1.3.3 31.03.23-0046	02-03-2023	30-01-2028	National Agency for Drug and Food Control (NADFC), Indonesia
78	4144	IE-012	Rottapharm Limited	Damastown Industrial Park, Mulhuddart, Dublin 15, D15 XD71, Ireland	Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; thuốc uống dạng lỏng; thuốc bột pha dung dịch uống; viên nén.	EU-GMP	35445/M00 868/0001	30-05-2025	20-12-2027	Health Products Regulatory Authority (HPRA), Ireland
79	4145	IE-029	Rowa Pharmaceuticals Ltd	Newton, Bantry, P75 V009, Ireland (cách ghi khác: Newtown, Bantry, Co. Cork, P75 V009, Ireland)	* Thuốc không vô trùng: + Thuốc uống dạng lỏng (dung dịch); Thuốc dùng ngoài dạng lỏng (dung dịch nhỏ tai), Thuốc bán rắn (kem, gel); Thuốc bột. + Xuất xưởng lô. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng, viên nang mềm; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng, Thuốc uống dạng lỏng; Thuốc bán rắn; Thuốc bột. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	33917/M00 074	14-12-2023	29-09-2026	Health Products Regulatory Authority (HPRA), Ireland
80	4146	IE-038	Millmount Healthcare Ltd	Block- 7, City North Business Campus, Stamullen, Co. Meath, K32 YD60, Ireland.	* Sản phẩm vô trùng: chứng nhận lô. * Sản phẩm không vô trùng: chứng nhận lô (xuất xưởng). * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng, viên nang mềm, viên nhai, viên nén. + Đóng gói thứ cấp.	EU-GMP	32874/M00 767	27-03-2023	09-12-2025	Health Products Regulatory Authority (HPRA), Ireland
81	4147	IN-001	Reliance Life Sciences Pvt.Ltd (Plant 6)	R 282 Dhirubhai Ambani Life Sciences Centre, Thane Belapur Road, Ghansoli, Navi Mumbai, Maharashtra, 400701, India (Cách ghi địa chỉ khác: Dhirubhai Ambani Life Sciences Centre (DALC), Plant 3, 5, 6, 9 and 10 Plot No. R-282, Thane Belapur Road, Rabale, Thane 400701 Maharashtra State, India))	Thuốc không vô trùng (Thuốc ung thư): Viên nang cứng.	EU-GMP	IWSF.405.4. 2023.IP.1 WTC/0597_01_01/7	11-01-2023	20-10-2025	Chief Pharmaceutical Inspector, Poland
82	4148	IN-003	Glenmark Pharmaceuticals Limited	Plot No. 2, Phase II, Pharma Zone, Indore Special Economic Zone, Pithampur, Dist, Dhar, (M.P), Pin code: 454775, India	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; Viên nén, viên nén bao phim; Thuốc mỡ và thuốc kem. - Danh mục sản phẩm: A. Viên nén, viên nang: Etoricoxib Tablets 30 mg, 60 mg, 90 mg, 120 mg; Telmisartan and Hydrochlorothiazide Tablets 40/12.5 mg, 80/12.5 mg, 80/25 mg; Linezolid Tablets 600 mg; Ezetimibe Tablets 10 mg; Olmesartan Medoxomil Tablets 10 mg, 20 mg, 40 mg; Phenytoin Sodium Tablets 100 mg; Perindopril Tert-butylamine (Perindopril Erbumine) Tablets 4 mg, 8 mg; Ezetimibe and Simvastatin Tablets 10/10 mg, 10/20 mg, 10/40 mg, 10/80 mg; Voriconazole Tablets 50 mg, 200 mg; Nebivolol Tablets 2.5 mg, 5 mg; Sirolimus Tablets 0.5 mg, 1 mg, 2 mg; Voriconazole Tablets 50 mg, 200 mg; Telmisartan Tablets 20 mg, 40 mg, 80 mg; Tadalafil Tablets USP 5 mg, 10 mg, 20 mg; Solifenacin Succinate Tablets 5 mg, 10 mg; Apremilast Tablets 10 mg, 20 mg, 30 mg; Apremilast Film Coated Tablets 10 mg, 20 mg, 30 mg; Apremilast Tablets 10 mg, 20 mg, 30 mg; Tadalafil Tablets USP 2.5 mg; Dapagliflozin Tablets 5 mg, 10 mg; Rasagiline Tablets 1 mg; Amlodipine and Olmesartan Medoxomil Tablets 5/20 mg; Posaconazole Delayed Release Tablet 100 mg; Deferasirox Tablets For Oral Suspension 125 mg, 250 mg, 500 mg; Paracetamol/Guaifenesin/Caffeine, 500 mg / 130 mg / 70 mg Tablets; Ezetimibe Tablets USP 10 mg; Perindopril Tert-butylamine (Perindopril Erbumine) Tablets 2 mg; Metformin Hydrochloride Extended Release Tablets USP 500 mg, 1000 mg; Tacrolimus Capsule USP 0.5 mg, 1 mg, 5 mg; Gabapentin Capsules 100 mg, 300 mg, 400 mg; Fenofibrate Capsules (Micronized) 67 mg, 134 mg, 200 mg; Gabapentin Capsules BP 100 mg, 300 mg, 400 mg; Tacrolimus Capsule 0.5 mg, 1 mg, 5 mg; Pregabalin Capsules 25 mg, 50 mg, 75 mg, 100 mg, 150 mg, 200 mg, 225 mg, 300 mg; Dabigatran Etexilate Capsules 75 mg, 110 mg, 150 mg; Aprepitant Capsules USP 40 mg, 80 mg, 125 mg; Dimethyl Fumarate Delayed Release Capsule 120 mg, 240 mg; Fingolimod Capsules 0.5 mg; Topiramate Extended-Release Capsules 25 mg, 50 mg, 100mg, 150mg, 200mg; Erdosteine Capsules 300 mg. B. Thuốc kem và thuốc mỡ: Tacrolimus Ointment 0.1%; Pimecrolimus Cream 1%.	WHO-GMP	06/2012	02-04-2025	01-04-2028	Office of the Controller Food and Drug Administration, Idgah Hills, Bhopal (Madhya Pradesh), India
83	4149	IN-034	Hetero Labs Limited	UNIT-VI, SY.NO.410-411, TSIIC FORMULATION SEZ, POLEPALLE VILLAGE, JADCHERLA MANDAL, MAHABUBNAGAR DISTRICT, PINCODE 509301,TELANGANA STATE,INDIA	- Viên nén bao phim: Bicalutamide Tablets USP 50mg, Anastrozole Tablets 1 mg, Bicalutamide Tablets 150 mg, Bicalutamide Tablets 50mg, Bicalutamide Tablets USP 150 mg, Capecitabine Film Coated Tablets 150mg, Capecitabine Tablets 150 mg, Capecitabine Tablets 500 mg, Capecitabine Tablets USP 150mg, Capecitabine Tablets USP 500mg, Gefitinib Tablets 250 mg, Imatinib Mesylate Tablets 100 mg, Imatinib Mesylate Tablets 400 mg, Letrozole Tablets 2.5mg, Letrozole Tablets USP 2.5mg.	WHO-GMP	L.Dis.No:178, 899/TS/2025	22-05-2025	20-05-2028	Drug Control Administration, Government of Telangana, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYỄN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
84	4150	IN-034	Hetero Labs Limited	UNIT-VI, SY.NO.410-411, TSIIC FORMULATION SEZ, POLEPALLE VILLAGE, JADCHERLA MANDAL, MAHABUBNAGAR DISTRICT, PINCODE 509301,TELANGANA STATE,INDIA	Azacitidine For Injection 100 mg/ vial, Bendamustine Hydrochloride For Injection 100 mg, Bendamustine Hydrochloride For Injection 100 mg/vial, Bendamustine Hydrochloride For Injection 25 mg/vial, Bortezomib For Injection 3.5 mg, Bortezomib Injection 3.5 mg/ vial, Cabazitaxel 10 mg/ml Concentrate For Solution For Infusion (60 mg/6ml), Cabazitaxel Injection 60 mg/1.5 mL, Cabazitaxel Injection 60mg/1.5mL (40mg/mL), Carboplatin Injection 10 mg / mL (450 mg / 45 ml), Carboplatin Injection 10 mg / mL (50 mg / 5 mL), Carboplatin Injection 10 mg/ mL (150 mg/ 15 mL), Cisplatin Injection 50 mg/50 mL, Cisplatin Injection 100 mg/100 mL, Decitabine 50mg Powder For Concentrate For Solution For Infusion, Decitabine For Injection 50mg/vial (20mL), Docetaxel Injection 20mg/mL, Docetaxel Injection 160 mg / 8 mL, Docetaxel Injection 80mg/4mL, Docetaxel Injection USP 160mg/8mL, Docetaxel Injection USP 20mg/mL, Docetaxel Injection USP 80mg/4mL, Doxorubicin Hydrochloride Liposome Injection 20mg/10ml (2mg/ml), Fluorouracil Injection 250 mg/ 5 mL, Fluorouracil Injection 500 mg/10mL, Fluorouracil Injection BP 250 mg/5mL, Fluorouracil Injection BP 500 mg/10mL, Gemcitabine For Injection 1000 mg, Gemcitabine For Injection 1000 mg/vial, Gemcitabine For Injection 1g, Gemcitabine For Injection 200 mg, Gemcitabine For Injection 200mg/vial, Gemcitabine For Injection USP 1g, Gemcitabine For Injection USP 200 mg, Gemcitabine Injection USP 1000 mg/ vial, Gemcitabine Injection USP 200 mg/vial, Irinotecan Hydrochloride 20 mg/ mL Concentrate For Solution For Infusion 300 mg/15mL, Irinotecan Hydrochloride 20 mg/ mL Concentrate For Solution For Infusion 500 mg/ 25 mL, Irinotecan Hydrochloride 20 mg/ mL Concentrate For Solution For Infusion 750 mg/ 37.5 mL, Irinotecan Hydrochloride Concentrate For Solution For Infusion 100 mg/5mL (20mg/mL), Irinotecan Hydrochloride Concentrate For Solution For Infusion 40mg/2mL (20mg/mL), Irinotecan Hydrochloride Injection 100 mg/ 5 mL,Irinotecan Hydrochloride Injection 100 mg/ 5mL (20 mg /mL), Irinotecan Hydrochloride Injection 40 mg / 2 mL (20 mg / mL), Irinotecan Hydrochloride Injection 40 mg / 2 mL, Irinotecan Hydrochloride Injection 40 mg/ 2mL (20 mg/mL), Irinotecan Hydrochloride Injection USP 100 mg/5mL (20mg/mL), Irinotecan Hydrochloride Injection USP 100 mg/5mL (20mg/mL), Irinotecan Hydrochloride Injection USP 40 mg/ 2mL (20 mg/mL), Leuprolide Acetate Injection 14mg/2.8mL (1mg/0.2mL), Melphalan 50mg Powder For Solution For Injection/Infusion, Methotrexate Injection USP 50mg/2mL(25mg/mL) with preservative, Oxaliplatin 5mg/ml Concentrate For Solution For Infusion (100 mg / 20mL), Oxaliplatin 5mg/ml Concentrate For Solution For Infusion (200 mg /40 mL), Oxaliplatin 5mg/ml Concentrate For Solution For Infusion (50 mg / 10 mL), Oxaliplatin Injection USP 100mg/20mL, Oxaliplatin Injection USP 50mg/10mL, Paclitaxel 6 mg/ mL Concentrate For Solution For Infusion 150 mg /25mL, Paclitaxel 6 mg/ mL Concentrate For Solution For Infusion 600 mg/100 mL, Paclitaxel Injection 300 mg/ 50mL, Paclitaxel Injection 100 mg/16.7 mL, Paclitaxel Injection 100 mg/16.7 mL (6mg/1ml), Paclitaxel Injection 30 mg/ 5 mL, Paclitaxel Injection 30 mg/ 5 mL (6mg/mL), Paclitaxel Injection 300 mg/ 50mL (6 mg/mL), Paclitaxel Injection 6 mg/ mL, Paclitaxel Injection USP 100 mg/16.7 mL (6 mg/ mL), Paclitaxel Injection USP 30 mg/5 mL (6mg/mL), Paclitaxel Injection USP 300 mg/50 mL (6 mg/ mL), Paclitaxel Injection USP 6 mg/ mL, Pemetrexed For Injection 100 mg, Pemetrexed For Injection 500 mg, Pemetrexed For Injection 500 mg/ vial, Plerixafor Injection 24 mg / 1.2 mL, Zoledronic Acid Injection 4 mg/ vial, Zoledronic Acid Injection 4 mg/5mL.	WHO-GMP	L.Dis.No:182 635/TS/2025	22-05-2025	20-05-2028	Drugs Control Administration, Government of Telangana, India
85	4151	IN-038	Milan Laboratories (India) Private Limited	35/36/63/64/65/67/87 Jawahar Co - Op Industrial Estate, Kamothe Navi Mumbai Road, Kamothe, Panvel, Maharashtra, 410209, India (cách ghi khác Plot Nos. 35,36,63,64,65,67&87 Jawahar Co-Op Industrial Estate Ltd, Kamothe, Raigad 410209 Maharashtra State, India)	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc uống dạng lỏng; Thuốc bán rắn; Viên nén; Các thuốc khác: bột để pha hoàn nguyên. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc uống dạng lỏng; Thuốc bán rắn; Viên nén; Các thuốc không vô trùng khác: bột để pha hoàn nguyên. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: + Vi sinh: không vô trùng. + Hóa học/vật lý.	EU-GMP	409-5/2023-11	09-07-2024	16-12-2026	Agency For Medicinal Products And Medical Devices Of The Republic Of Slovenia.
86	4152	IN-065	Cipla Limited	Plot No 9 & 10, Phase II, Indore Special Economic Zone, Pithampur, Dist, Dhar, Madhya Pradesh, India. (cách ghi khác: Plot No 9 & 10, Indore Special Economic Zone, Phase II, Pithampur, District Dhar Madhya Pradesh, IN-454775 Indore/India)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: thuốc nhỏ mắt đã liều, thuốc hít (dung dịch, hỗn dịch); * Thuốc không vô trùng: thuốc uống dạng lỏng, thuốc bột, thuốc cốm, viên nang cứng, pellet; viên nén, viên nén bao, viên nén không bao, viên nén sủi bọt, thuốc cốm sủi bọt; thuốc hít (dạng bột); thuốc hít (dạng bình xịt phân liều), thuốc xịt mũi (dung dịch, hỗn dịch) + Danh mục sản phẩm dành cho xuất khẩu: + Oral Solutions & Syrups: 1. Cipla-Abacavir Oral Solution (Abacavir Sulphate Oral Solution 20 mg/ml); 2. Abacavir (Abacavir Sulphate Oral Solution 20 mg/ml); 3. Abacavir Oral Solution 20 mg/ml; 4. Abacavir Sulphate Oral Solution 20 mg/ml; 5. Acetaminophen Oral Solution USP 100 mg/ml; 6. Cetirizine Hydrochloride 5mg/5ml Oral Solution BP (Cetirizine Oral Solution BP 5mg/5ml); 7. Alerid Syrup (Cetirizine Hydrochloride Syrup IP); 8. Alerid Syrup, Acuzyr Syrup (Cetirizine Hydrochloride Syrup); 9. Acuzyr Syrup (Cetirizine Dihydrochloride Syrup 5mg/5ml); 10. Lamivir, Medivir, Lavudine (Lamivudine Oral Solution); 11. Cipla-Lamivudine Oral Solution (Lamivudine Oral Solution 50mg/5ml); 12. Paracetamol Syrup IP 125mg/5ml; 13. Paracip Syrup (Pediatric Paracetamol Oral Solution BP); 14. Pyngesis S (Pediatric Paracetamol Oral Solution BP 120mg/5ml); 15. Astumol (Salbutamol Oral Solution BP 2mg/5ml); 16. Asthalin (Salbutamol Oral Solution BP); 17. Salbutamol Oral Solution 2mg/5ml; 18. Zidovudine Oral Solution USP; 19. Zincris Syrup (Zinc Acetate Syrup 20 mg per 5 ml). + Oral Suspensions: 1. Albendek (Albendazole Suspension); 2. Bendex Suspension, Las-Worm Medicine (Albendazole Suspension); 3. Albendazole Suspension; 4. Ciplin Suspension (Co-Trimoxazole Oral Suspension IP); 5. Dyrade-M Suspension (Diloxanide Furoate and Metronidazole Suspension); 6. Erycin (Erythromycin Estolate Oral Suspension USP); 7. Ibugesic, Chemist's Own Ibuprofen Pain & Fever Suspension, Pharmacy Choice Ibuprofen Children's Suspension, Chemmart Children's Ibuprofen Suspension (Ibuprofen Oral Suspension BP); 8. Ibugesic, Brufflam Suspension (Ibuprofen Oral Suspension BP 100mg/5ml); 9. Ibugesic (Ibuprofen Oral Suspension BP); 10. Ibumax (Ibuprofen Oral Suspension BP); 11. Mebex (Mebendazole Suspension); 12. Mebendazole Oral Suspension USP; 13. Oziben, Mebex (Mebendazole Suspension); 14. Cipex (Mebendazole Suspension); 15. Nevimmune, Ciplanevimmune (Nevirapine Oral Suspension); 16. Powergy (Nevirapine Oral Suspension USP); 17. Cipla Nevirapine Oral Suspension (Nevirapine Oral Suspension 50mg/5ml); 18. Nystatin Oral Suspension BP 100000 IU; 19. Ciplin Suspension (Pediatric Co-Trimoxazole Oral Suspension BP); 20. Pediatric Co-Trimoxazole Oral Suspension BP; 21. Gelacis Suspension (Sodium Bicarbonate, Sodium Alginate & Calcium Carbonate Oral Suspension); 22. Acetaminophen Oral Suspension USP 240 mg/5ml (4.8%w/v); 23. Las Mebendazole Suspension (Mebendazole Oral Suspension USP); 24. Cipcal Syrup (Calcium and Vitamin D3 Suspension); 25. Diloxanide Furoate and Metronidazole Suspension. + Effervescent Formulations (Tablets & Granules): 1. Fizz-Cal-D (Calcium Carbonate and Vitamin D3 Effervescent Tablets 600mg/500IU); 2. Fizz-B-Plus Effervescent Tablets; 3. Ciplaton Maxi Boost Booster (Taurine, Caffeine, Pyridoxine Hydrochloride, Nicotinamide, Glucoronolactone, Pantothenic Acid, Cyanocobalamin & Inositol effervescent Tablets); 4. C-Fizz 1000 (Vitamin C Effervescent Tablets 1000 mg); 5. Pharmacist Formula Cystiris Relief (Urinary Alkatiniser Effervescent Granules); 6. Effervescent Paracetamol Tablets BP 500 mg (Soluble Paracetamol Tablet BP 500 mg); 7. Effervescent Paracetamol Tablets BP 1000 mg (Soluble Paracetamol Tablet BP 1000 mg); 8. Paracetamol, Codeine Phosphate and Caffeine Effervescent Tablets. + Other Oral Formulations: 1. Orneprazole Pellets 8.33%; 2. Prolyte (Orange Flavour) (Oral Rehydration Salts BP); 3. Prolyte (Lime Flavour) (Oral Rehydration Salts BP); 4. O.R.S (Oral Rehydration Salts); 5. Fosirol (Fosfomycin Trometamol Powder 3.0 mg).	WHO-GMP	03/2010	14-06-2022	13-06-2025	Cơ quan quản lý Dược bang Madhya Pradesh, Ấn Độ
	4152	IN-065	Cipla Limited	Plot No 9 & 10, Phase II, Indore Special Economic Zone, Pithampur, Dist, Dhar, Madhya Pradesh, India. (cách ghi khác: Plot No 9 & 10, Indore Special Economic Zone, Phase II, Pithampur, District Dhar Madhya Pradesh, IN-454775 Indore/India)	+ Danh mục sản phẩm dành cho xuất khẩu (tiếp): + Tablets (Oral): 1. Artemef, Lumet (Artemether and Lumefantrine Tablets 20/120 mg); 2. Lumartem, Lumet (Artemether and Lumefantrine Tablets); 3. Lumartem DT (Artemether and Lumefantrine Dispersible Tablets 20/120 mg); 4. Amlopres 5, Amlocip 5, Las-Amlopidine 5 mg (Amlopidine Besilate Tablets 5 mg); 5. Amlopres-10, Amlocip-10, Las-Amlopidine 10 mg (Amlopidine Besilate Tablets 10 mg); 6. Zopax-0.5 mg (Alprazolam Tablets USP); 7. Restyl-0.5 mg (Alprazolam Tablets USP); 8. Zopax-1mg (Alprazolam Tablets USP); 9. Restyl-1 mg (Alprazolam Tablets USP); 10. Zopax 0.25 mg (Alprazolam Tablets USP); 11. Restyl 0.25 mg (Alprazolam Tablets USP); 12. Albendazole Tablets 400 mg; 13. Albendazole Tablets USP 400 mg; 14. Aspin-100 (Aspirin Delayed Release Tablets USP 100 mg); 15. Trus Thrombix Low Dose, Aspirin 100 mg (Enteric Coated Aspirin Tablets BP 100 mg); 16. Aspirin-100 (Enteric Coated Aspirin Tablets BP 100 mg); 17. Ciplox 250 (Ciprofloxacin Tablets USP 250 mg); 18. Solcipro 250 (Ciprofloxacin Tablets USP 250 mg); 19. Ciplox-250 (Ciprofloxacin Tablets USP 250 mg); 20. Ciprofloxacin Tablets USP 250 mg; 21. Ciplox-250 (Ciprofloxacin Tablets BP 250 mg); 22. Ciprofloxacin Actor 250 (Ciprofloxacin Tablets BP 250 mg); 24. Ciplox 500 (Ciprofloxacin Tablets USP 500 mg); 25. Ciplox-500 (Ciprofloxacin Tablets USP 500 mg); 26. Ciplox 500 (Ciprofloxacin Tablets BP/USP 500 mg); 27. Zylprex 10 mg (Cetirizine Dihydrochloride Tablets 10 mg); 28. Carvediol Tablets 12.5 mg; 29. Carvediol Tablets 12.5 mg; 30. Carloc 25 (Carvediol Tablets 25 mg); 31. Carvediol Tablets 25 mg; 32. Carvediol Tablets 25 mg; 33. Medazine-T (Cyclizine Hydrochloride Tablets BP 50 mg); 34. Cipla Actin (Cycloheptadine Tablets BP 4 mg); 35. Carloc-6.25 (Carvediol Tablets 6.25 mg); 36. Carvediol Tablets 6.25 mg; 37. Citadep-20 (Citalopram Hydrobromide Tablets 20 mg); 38. Depramil 20/Citadep-20 (Citalopram Hydrobromide Tablets 20 mg); 39. Cipla-Efavirenz 600 (Efavirenz Tablets 600 mg); 40. Efavirenz Tablets 600 mg; 41. Efavirenz Tablets 600 mg; 42. Efavirenz, Emtricitabine and Tenofovir Disoproxil Fumarate Tablets; 43. Entecavir Tablets 0.5 mg; 44. Entecavir Tablets USP 0.5 mg; 45. Entecavir Tablets USP 1.0 mg; 46. Entecavir Tablets 1 mg; 47. Lexamili 10 (Escitalopram Oxalate Tablets 10 mg); 48. S-Citadep-10 (Escitalopram Oxalate Tablets 10 mg); 49. Lexamili 20, Lopracip-20 (Escitalopram Oxalate Tablets 20 mg); 49. Lexamili 20, Lopracip-20 (Escitalopram Oxalate Tablets 20 mg); 50. S-Citadep-20 (Escitalopram Oxalate Tablets 20 mg); 51. Lexamili 5 mg, S-Citadep-5 (Escitalopram Oxalate Tablets 5 mg); 52. Zart-50 (Losartan potassium Tablets 50 mg); 53. Cipla Losartan 50 mg (Losartan Potassium Tablets 50 mg); 54. Zart-50 (Losartan Potassium Tablets IP 50 mg); 55. Zart-25 (Losartan Potassium Tablets IP 25 mg); 56. Duovir (Lamivudine & Zidovudine tablets); 57. Cipla Duovir Tab (Lamivudine and Zidovudine tablets); 58. Epitex 100 (Lamotrigine Tablets 100 mg); 59. Lamotrigine Tablets 100 mg; 60. Epitex 200 (Lamotrigine Tablets 200 mg); 61. Linezolid Tablets 600 mg; 62. Cipril-5 (Lisinopril Tablets USP 5 mg); 63. Tavalox 750 (Levofloxacin Tablets 750 mg); 64. Zart-H (Losartan Potassium and Hydrochlorothiazide Tablets); 65. Zart-H (Losartan Potassium and Hydrochlorothiazide Tablets); 66. Meloxicam Tablets 15 mg; 67. Cipex (Mebendazole Tablets 100 mg); 68. Cipex Tablets (Mebendazole Tablets USP); 69. Deworm Tablets, Chemist's Own Deworm, Ancal Worm Treatment-tablets, Terry White Chemists-Worming tablets, Pharmacy Choice Worming tablets, Guardian Worm Treatment tablets, Soul Pattinson Worm Treatment, Pharmacy Health Worm Treatment, Priceline Worm Treatment, Chemmart Worming Tablets (Mebendazole Tablets USP 100 mg); 70. Montair 10, Montez 10 (Montelukast Sodium Tablets 10 mg); 71. Montelukast Sodium Tablets 10 mg; 72. Meloxicam Tablets 7.5 mg; 73. Paracetamol Tablets BP 500 mg; 74. Prazocip XL 2.5 (Prazosin Hydrochloride Extended Release Tablets 2.5 mg); 75. Prazocip XL 5 (Prazosin Hydrochloride extended release tablets 5 mg); 76. Cipla-pioglitazone 15, P-Glit-15 (Pioglitazone Hydrochloride Tablets 15 mg); 77. Ultak-300 Tablets (Ranitidine Tablets BP 300 mg); 78. Ultak-150 Tablets (Ranitidine Tablets BP 150 mg); 79. Ranitidine Tablets IP/BP/USP 150 mg; 80. Silagra-50 (Sildenafil Citrate Tablets 50 mg); 81. Silagra-50 (Sildenafil Citrate Tablets 50 mg); 82. Solagra-50 (Sildenafil Citrate Tablets 50 mg); 83. Silagra-100 (Sildenafil Citrate Tablets 100 mg); 84. Solagra-100 (Sildenafil Citrate Tablets 100 mg); 85. Fenofibrate Tablets USP 145 mg; 86. Fenofibrate Tablets USP 48 mg; 87. Rivaroxaban Tablets 2.5 mg; 88. Rivaroxaban Tablets 10 mg; 89. Rivaroxaban Tablets 15 mg; 90. Rivaroxaban Tablets 20 mg; 91. Abacavir (as a sulphate) and Lamivudine Dispersible tablet 120/60 mg (WHO); 92. Rivaroxaban Tablets Ph. Eur 2.5 mg; 93. Rivaroxaban Tablets Ph. Eur 10 mg; 94. Rivaroxaban Tablets Ph. Eur 15 mg; 95. Rivaroxaban Tablets Ph. Eur 20 mg; 96. Dolutegravir tablets 50 mg; 97. Emtricitabine, Rilpivirine and Tenofovir Alafenamide Tablets 200 mg/25 mg/25 mg; 98. Albendazole Tablets USP 200 mg.	WHO-GMP	03/2010	14-06-2022	13-06-2025	Cơ quan quản lý Dược bang Madhya Pradesh, Ấn Độ

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYỄN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
	4152	IN-065	Cipla Limited	Plot No 9 & 10, Phase II, Indore Special Economic Zone, Pithampur, Dist, Dhar, Madhya Pradesh, India. (cách ghi khác: Plot No 9 & 10, Indore Special Economic Zone, Phase II, Pithampur, District Dhar Madhya Pradesh, IN-454775 Indore/India)	- Danh mục sản phẩm dành cho xuất khẩu (tiếp): + Capsules (Oral): 1. Nuzak 20 (Fluoxetine Hydrochloride Capsule 20 mg); 2. Fluoxetine Actor 20 (Fluoxetine Capsule BP 20 mg); 3. Adryla (Lansoprazole Capsules 30 mg); 4. Lomac-20 (Omeprazole Capsules 20 mg); 5. Antrox-20 (Omeprazole Capsules 20 mg); 6. Uromax 0.4 mg (Tamsulosin Hydrochloride Modified Release Capsules 400 mcg); 7. Tamsulosin Portfarma 0.4 mg, Modiar, Tamlo 0.4 mg (Tamsulosin Hydrochloride Modified Release Capsules 0.4 mg); 8. Urimax 0.4 mg (Tamsulosin Hydrochloride Modified Release Capsules 0.4 mg); 9. Urimax 0.4 mg, Solesmin 0.4 mg (Tamsulosin Hydrochloride Modified Release Capsules 400 mcg); 10. Uimax-0.4, Solesmin 0.4 mg (Tamsulosin Hydrochloride Modified Release Capsules 400 mcg); 11. Venlor -XR 75 (Venlafaxine Hydrochloride Extended Release Capsules 75 mg); 12. Vencir -XR 75 (Venlafaxine Hydrochloride Extended Release Capsules); 13. Venlafaxine Hydrochloride Extended Release Capsules 75 mg; 14. Venlor XR 150 (Venlafaxine Hydrochloride Extended Release Capsules 150 mg); 15. Venlafaxine Hydrochloride Extended Release Capsules 150 mg; 16. Venlor-XR 37.5 (Venlafaxine Hydrochloride Extended Release Capsules 37.5 mg); 17. Vencir-XR 37.5 (Venlafaxine Hydrochloride Extended Release Capsules); 18. Venlafaxine Hydrochloride Extended Release Capsules 37.5 mg; 19. Zidovir 100, Cipla Zidovudine, Xilec (Zidovudine Capsules USP 100 mg); 20. Nitrofurantoin Capsules 100 mg. + Eye/Ear Drops & Ophthalmic Solutions: 1. Ciprofloxacn Eye/Ear Drops; 2. Ciplox (Ciprofloxacn Eye/Ear Drops); 3. Ciplox (Ciprofloxacn Eye/Ear Drops); 4. Ciprofloxacn Ophthalmic Solution; 5. Ciplox (Ciprofloxacn Eye/Ear Drops); 6. Ciplox (Ciprofloxacn Eye/Ear Drops); 7. Reacrom Eye Drops (Cromolyn Sodium Ophthalmic Solution USP 2% w/v); 8. Cromal Eye Drops (Cromolyn Sodium Ophthalmic Solution USP 2% w/v); 9. Cromal Eye Drops (Cromolyn Sodium Ophthalmic Solution USP 2% w/v); 10. 9 pm (Latanoprost Eye Drops 0.005% w/v); 11. Latanox (Latanoprost Eye Drops 0.005% w/v); 12. Latanoprost Ophthalmic Solution 0.005% w/v; 13. 9 pm (Latanoprost Eye Drops 0.005% w/v); 14. Latanoprost Eye Drops 0.005% w/v; 15. Oflox Eye Drops (Ofloxacin Ophthalmic Solution USP); 17. Oflox Eye/Ear Drops (Ofloxacin Eye/Ear Drops); 18. Oflox Eye/Ear Drops (Ofloxacin Ophthalmic Solution IP). + Nasal Sprays & Nasal Solutions: 1. Azelastine Hydrochloride and Fluticasone Propionate Nasal Spray; 2. Azelastine Hydrochloride and Fluticasone Propionate Aqueous Nasal Spray; 4. Beclate Aqueanase (Beclomethasone Dipropionate Aqueous Nasal Spray); 4. Beclate Aqueanase (Beclomethasone Aqueous Nasal Spray); 5. Beclate Aqueanase (Beclomethasone Aqueous Nasal Spray); 6. Beclate Aqueanase (Beclomethasone Aqueous Nasal Spray); 7. Budectol (Budesonide Aqueous Nasal Spray); 8. Budesonide Aqueous Nasal Spray BP 100 mcg; 9. Flomist, Las-Fluticasone Nasal Spray, Fluticasone Nasal, Flutican, Nasax (Fluticasone Propionate Aqueous Nasal Spray); 10. Mometason Furoate Nasal Spray 50 mcg; 11. Metaspray/Neomist (Mometason Furoate Nasal Spray 0.05% w/w); 12. Metaspray (Mometason Furoate Nasal Spray 50mcg); 13. Oymetazoline Hydrochloride Nasal Solution USP 0.025% w/v; 14. Oymetazoline Hydrochloride Nasal Solution USP 0.05% w/v; 15. Beclometsone Nasal Spray (Beclometsone Dipropionate 50 mcg Nasal Spray (200 MD)); 16. Mometason Furoate Nasal Spray; 17. Fluticasone Nasal Spray BP 50 mcg/Fluticasone Propionate Aqueous Nasal Spray BP 50 mcg (Flomist); 18. Budesonide Aqueous Nasal Spray 64 mcg. + Respirator Solutions & Nebuliser Suspensions: 1. Duolin Respules (Ipratropium Bromide & Salbutamol Respirator solution); 2. Ipratropium Bromide & Salbutamol Respirator solution; 3. Duolin Respules (Ipratropium Bromide & Levosaltamol Respirator solution); 4. Ipratropium Nebulizer Solution BP; 5. Ipravent Respule (Ipratropium Bromide Respirator Solution 500mcg/2ml); 6. Aero-vent (Salbutamol Respirator Solution); 7. Salbutamol Inhalation/Respirator Solution; 8. Asthalin Respules (Salbutamol Respirator Solution); 9. Salbutamol Respirator Solution; 10. Ipravent Respirator Solution (Ipratropium Bromide Respirator Solution); 11. Asthalin Respirator Solution (Salbutamol Respiratory Solution); 12. Asthalin Respiratory Solution (Salbutamol Respiratory Solution); 13. Asthalin Respiratory Solution (Salbutamol Respirator Solution); 14. Budectol Respules 0.5 mg (Budesonide Nebuliser Suspension BP 0.5mg/2ml); 15. Budesonide Inhalation Suspension 0.5mg/2ml; 16. Budesonide Inhalation Suspension 1mg/2ml; 17. Budesonide Inhalation Suspension 0.25mg/2ml.	WHO-GMP	03/2010	14-06-2022	13-06-2025	Cơ quan quản lý Được bang Madhya Pradesh, Ấn Độ
	4152	IN-065	Cipla Limited	Plot No 9 & 10, Phase II, Indore Special Economic Zone, Pithampur, Dist, Dhar, Madhya Pradesh, India. (cách ghi khác: Plot No 9 & 10, Indore Special Economic Zone, Phase II, Pithampur, District Dhar Madhya Pradesh, IN-454775 Indore/India)	- Danh mục sản phẩm dành cho xuất khẩu (tiếp): + Inhalers (Pressurised & Aerosol): 1. Beclate 50 Inhaler (CFC Free) (Beclometsone Pressurised Inhalation BP 50µg/dose); 2. Beclate 50 Inhaler (Beclometsone Pressurised Inhalation BP 50 mcg/dose); 4. Becloclip 50 HFA (Beclometsone Pressurised Inhalation BP); 5. Beclometsone Pressurised Inhalation BP 250mcg/dose; 6. Beclate 250 HFA (Beclometsone Pressurised Inhalation BP 250mcg/dose); 7. Aerocont Inhaler (Beclometsone and Salbutamol Inhaler); 8. Aerocont Inhaler (Beclometsone and Salbutamol Inhaler); 9. Aerocont Inhaler (Beclometsone and Salbutamol Inhaler); 10. Budeflam 200 Gentle-Haler (Budesonide Aerosol Inhalation 200µg/dose); 11. Budemar-200 Inhaler (Budesonide Inhaler 200µg/dose); 12. Beclate 100 Inhaler (Beclometsone Pressurised Inhalation BP 100mcg/dose); 13. Budeflam 100 Gentle-Haler (Budesonide Aerosol Inhalation 100µg/dose); 14. Budemar-100 Inhaler (Budesonide Inhaler 100µg/dose); 15. Beclate-200 HFA (Beclometsone Pressurised Inhalation BP); 16. Beclate-200 HFA (Beclometsone Pressurised Inhalation BP); 17. Beclate-200 Inhaler (CFC Free) (Beclometsone Pressurised Inhalation BP 200mcg/dose); 18. Las-Beclometsone Inhaler 200 (Beclometsone Pressurised Inhalation BP); 19. Foratec HFA Inhaler (Formoterol Fumarate Inhaler 12µg/dose); 20. Foratec HFA Inhaler (Formoterol Fumarate Inhaler 12µg/dose); 21. Foratec Inhaler (CFC Free) (Formoterol Fumarate Inhaler 12mcg/dose); 22. Foracort-200 Inhaler, Forodine 200 (Formoterol Fumarate Dihydrate and Budesonide Inhaler); 23. Foracort – 400 Inhaler (Formoterol Fumarate Dihydrate and Budesonide Inhaler); 24. Foracort-100 Inhaler (Formoterol Fumarate & Budesonide Inhaler); 25. Foracort-100 Inhaler, Forodine 100 (Formoterol Fumarate Dihydrate & Budesonide Inhaler); 26. Foracort-200 Inhaler (Formoterol Fumarate & Budesonide Inhaler); 27. Foracort 200 Inhaler (Formoterol Fumarate and Budesonide Inhaler); 28. Foracort 100 HFA Inhaler (Formoterol Fumarate and Budesonide Inhaler); 29. Foracort 100 Inhaler (Formoterol Fumarate and Budesonide Inhaler); 30. Foracort-160 HFA Inhaler (CFC Free) (Formoterol Fumarate and Budesonide Inhaler); 31. Fiohale HFA 125 Inhaler (Fluticasone Propionate Inhaler 125mcg/dose); 32. Fluticasone Propionate Inhaler 125µg/dose; 33. Fluticasone Propionate Inhaler 125 mcg/dose; 34. Fluzair Inhaler (CFC Free) (Fluticasone Propionate Inhaler); 35. Fluoforbale 125 HFA Inhaler (Fluticasone Propionate Inhaler 125mcg/dose); 36. Oxair Inhaler (CFC Free) (Fluticasone Propionate Inhaler 125mcg/dose); 37. Albeclor LF (Fluticasone Propionate Inhaler 125mcg/dose); 38. Fluticasone Propionate Inhaler 250 mcg/dose; 39. Ipratropium Bromide Pressurised Inhalation (20 mcg/spray); 40. Ipratropium Bromide Pressurised Inhalation (20mcg/spray); 41. Ipratropium Bromide CFC Free Inhaler 20 micrograms per actuation pressurised inhalation solution; 42. Ipvent-40 (Ipratropium Pressurised Inhalation BP 40mcg/dose); 43. Ipvent-40 HFA (Ipratropium Pressurised Inhalation BP 40mcg/dose); 44. Levolin Inhaler (CFC Free) (Levosaltamol Inhaler 50mcg); 45. Airmax (Levosaltamol Inhaler 50mcg); 46. Levolin Inhaler (Levosaltamol Inhaler 50 mcg/dose CFC Free); 47. Asthalin HFA Inhaler (Salbutamol Pressurised Inhalation BP 100 µg/dose); 48. Asthalin Eco Inhaler (CFC Free) (Salbutamol Pressurised Inhalation BP 100 µg/dose); 49. Salbutamol Pressurised Inhalation BP 100 µg/dose; 50. Asmavent CFC Free Inhaler 100 micrograms (Salbutamol Pressurised Inhalation BP 100mcg/dose); 51. Asthalin Inhaler, Las Salbutamol Inhaler (Salbutamol Pressurised Inhalation BP); 52. Seroflo 250 HFA Inhaler, Las Seroflo 250 Inhaler, Salmeflo –250 CFC free (Salmeterol and Fluticasone Propionate Inhaler); 53. Seroflo 250 HFA Inhaler (Salmeterol and Fluticasone Propionate Inhaler); 54. Seroflo 125 HFA Inhaler, Las Seroflo 125 Inhaler, Salmeflo – 125 CFC free (Salmeterol and Fluticasone Propionate Inhaler); 55. LAS-Seroflo 125 HFA Inhaler (Salmeterol and Fluticasone Propionate Inhaler); 56. Tiotropium Bromide Inhaler 9 mcg; 57. Tiotropium Bromide Inhaler 9 mcg; 58. Aerocont Inhaler CFC free (Beclometsone and Salbutamol Inhaler); 59. Beclometsone 50 micrograms/dose (CFC Free) (Beclometsone Pressurised inhalation BP); 60. Salbutamol 0.1 mg/dose (Salbutamol Pressurised Inhalation BP); 61. Asthalin Inhaler (CFC Free) (Salbutamol Pressurised Inhalation BP); 62. Beclate 100 HFA Inhaler (Beclometsone pressurised Inhalation BP); 63. Albuterol Sulfate HFA Inhalation Aerosol (200MD) (90 mcg per actuations); 64. Beclometsone Dipropionate 50 mcg per actuation pressurised inhalation solution; 65. Beclometsone Dipropionate 100 mcg per actuation pressurised inhalation solution; 66. Kluoacort HFA Inhaler (Beclometsone and Salbutamol Inhaler); 67. Las-Salbutamol, Beclometsone Inhaler CFC free (Beclometsone and Salbutamol Inhaler); 68. Beclomethasone Dipropionate HFA 80 mcg Inhalation Aerosol; 69. Beclomethasone Dipropionate HFA 40 mcg Inhalation Aerosol; 70. Ipratropium Pressurised Inhalation BP (20 mcg/dose); 71. Salbutamol Pressurized Inhalation, suspension BP (100 mcg/dose) 200 MD. + Inhalation Powders (DP-Caps & Bulk Powder): 1. Beclate-400 DP-Caps (Beclomethasone Dipropionate DP-Cap 400 mcg); 2. Beclate-200 DP-Caps (Beclomethasone Dipropionate DP-Cap 200 mcg); 3. Beclate-100 DP-Caps (Beclomethasone Dipropionate DP-Caps 100 mcg); 4. Budeflam DP-Caps 200 (Budesonide 200 mcg powder for Inhalation); 5. Foracort DP-Caps 400 (Formoterol Fumarate DP-Caps); 6. Asthalin DP-Caps (Salbutamol Sulphate DP Caps 400 mcg); 7. Asthalin 400 DP-Caps (Salbutamol Sulphate DP Caps 400 mcg); 8. Seroflo 250 DP Caps (Salmeterol & Fluticasone Propionate DP Caps); 9. Seroflo-500 DP Caps (Salmeterol & Fluticasone Propionate DP Caps); 10. Premix for Dry Powder Inhalation (Beclomethasone Dipropionate 400 mcg); 11. Salmeterol 50 mcg and Fluticasone Propionate 100 mcg Powder for Inhalation; 12. Salmeterol 50 mcg and Fluticasone Propionate 250 mcg Powder for Inhalation; 13. Salmeterol 50 mcg and Fluticasone Propionate 500 mcg Powder for Inhalation; 14. Salmeterol/Fluticasone Propionate 50 microgram/100 microgram/dose inhalation powder, Pre-dispensed BP; 15. Salmeterol/Fluticasone Propionate 50 microgram/250 microgram/dose inhalation powder, Pre-dispensed BP; 16. Fluticasone and Salmeterol 500 microgram/50 microgram Inhalation Powder, Pre-dispensed BP.	WHO-GMP	03/2010	14-06-2022	13-06-2025	Cơ quan quản lý Được bang Madhya Pradesh, Ấn Độ
87	4153	IN-066	(M/s) Ipca Laboratories Limited (Ltd.)	Plot No. 255/1, Athal, UT of Dadra and Nagar Haveli and Daman and Diu, Silvassa - 396230, INDIA	Theo Giấy chứng nhận: * Thuốc viên nén; viên bao đường; viên bao phim; viên nang cứng. Theo phạm vi trong Báo cáo thành tra: Acetofenac: 200mg Film-coated Controlled Release Tablets; Aceclofenac Film Coated Tablets 100mg; Acetaminophen & Tramadol Hydrochloride Tablets (325mg/37.5mg); Allopurinol Tablets 100 mg; Allopurinol Tablets 200 Mg; Allopurinol Tablets 300 Mg; Amitriptyline Tablets 10mg/Amitriptyline Film Coated Tablets 10mg; Amitriptyline Tablets 25mg; Amitriptyline Tablets 50mg/Amitriptyline Film Coated Tablets 50mg; Amitriptyline Tablets 75mg; Amitriptyline Tablets 10mg; Amitriptyline 5mg Tablets; Amodiaquine Hcl Tablets 153.1mg; Amodiaquine Hydrochloride Uncoated Tablets USP & Artesunate Tablets; Artemether & Lumefantrine 20/120 Mg/Artemether & Lumefantrine Dispersible Tablet (20+120mg); Artemether & Lumefantrine 60mg + 360mg/Artemether & Lumefantrine Dispersible Tablets (60 + 360mg); Artemether & Lumefantrine 80/480mg; Artesunate & Amodiaquine 100 + 270mg; Artesunate & Amodiaquine 25 + 67.5mg; Artesunate & Amodiaquine 50 + 135mg; Atenolol & Amlodipine Tablets; Atenolol Chlortaldione Tablets/Co-Tenidone Tablets (50mg + 12.5mg); Atenolol & Amlodipine Tablets; Atenolol Chlortaldione Tablets/Co-Tenidone Tablets 100mg + 25mg); Atenolol Tablets 100mg; Atenolol Tablets 50mg; Bisoprolol Fumarate Tablets 1.25mg; Bisoprolol Fumarate Tablets 10mg; Bisoprolol Fumarate Tablets 2.5mg; Bisoprolol Fumarate Tablets 3.75mg; Bisoprolol Fumarate Tablets 5mg; Bisoprolol Fumarate Tablets 7.5mg; Carvedilol 12.5mg Tablets; Carvedilol 25mg Tablets; Carvedilol 3.125mg Tablets; Carvedilol 6.25mg Tablets; Celedol Capsules 100mg; Celedol Capsules 200mg; Cetrizine 10mg/Cetirizine 10mg Film Coated Tablets; Cetirizine Hydrochloride Tablets; Chloroquine Phosphate Tablets BP 250mg;Ciprofloxacn Tablets 250mg; Ciprofloxacn Tablets 500mg; Ciprofloxacn Tablets 750mg; Citalopram Tablets 10mg; Citalopram Tablets 20mg; Citalopram Tablets 40mg; Co Tenidone Tablets Tenoric 100+25; Dihydroartemisinin & Piperaqueine Phosphate Tablets 40mg/320mg; Enalapril Tablets 10mg; Enalapril Tablets 20mg; Enalapril Tablets 5mg; Escitalopram Tablets 10mg; Escitalopram Tablets 20mg; Escitalopram Tablets 5mg; Fluconazole Capsules 150mg; Fluconazole Capsules 200mg; Fluconazole Capsules 50mg; Gabapantine Capsules 300mg; Gabapantine Capsules 400mg; Gabapantine 100 Mg Capsules; Glliclazide Tablet 60 mg; Glliclazide Tablets 30mg; Glliclazide Tablets 40mg; Glliclazide Tablets 80mg; Glimepiride Tablets 1mg; Glimepiride Tablets 2mg; Glimepiride Tablets 3mg; Glimepiride Tablets 4mg; Hydroxyzine Tablets 10mg; Hydroxyzine Tablets 25mg; Hydroxyzinechloroquine Sulfate Film Coated Tablets 200mg; Ibuprofen Tablets 200mg; Ibuprofen Tablets 400mg; Ibuprofen Tablets 600mg; Lamotrigine Tablets 100mg; Lamotrigine Tablets 200mg; Lamotrigine Tablets 25mg; Lamotrigine Tablets 50mg; Leflunomide Tablets USP 10mg; Leflunomide Tablets USP 20mg; Levocetirizine Tablets 5mg; Levofloxacin Tablets 500mg; Levofloxacin Tablets 750mg; Lisinopril 2.5mg Tablets; Lisinopril Tablets 10mg; Lisinopril Tablets 20mg; Lisinopril Tablets 5mg; Lisinopril & Hydrochlorthiazide Tablets (10+12.5mg); Lisinopril & Hydrochlorthiazide Tablets (20+12.5mg); Lomefloxacin Film coated Tablets 400 mg; Loperamide Hydrochloride Capsules 2mg; Losartan 100mg Film-Coated Tablets; Losartan Potassium & Hydrochlorthiazide 50Mg/12.5 Mg Film-Coated Tablets; Losartan Potassium Tablets USP 50mg; Losartan Potassium Tablets 50mg; Metformin 1000mg Film-Coated Tablets; Metformin 500mg Film-Coated Tablets; Metformin 850 mg Film-Coated Tablets; Metformin Orion 750mg; Metformin Tablets 1000mg; Metformin Orion 500mg; Metformin Tablets 850mg; Metoclopramide Tablets 10mg/Metoclopramide Hydrochloride 10 mg Film Coated Tablets; Metoclopramide Tablets 5mg/Metoclopramide Hydrochloride 5 mg Film Coated Tablets; Pantoprazole Delayed Release Tablets 20mg; Pantoprazole Delayed Release Tablets 40mg; Paracetamol Tablets 1000mg; Paracetamol Tablets/Caplets 500mg; Prochlorperazine Tablets 5mg; Pyrimethamine & Sulphadoxine Tablets 25/500mg; Ramiipril Capsules BP 10 mg; Ramiipril Capsules 2.5mg; Ramiipril Capsules 5 mg; Sertraline Tablets 100mg/Sertraline 100mg Film-Coated Tablets; Sertraline Tablets 50mg/Sertraline 50mg Film-Coated Tablets; Simvastatin Film Coated Tablets 10mg; Simvastatin Film Coated Tablets 20mg; Simvastatin Film Coated Tablets 40mg; Simvastatin Tablets 5mg; Simvastatin Tablets 80mg; SOVE* IT 6.25/Zolpidem Tartrate Extended Release Tablets 6.25mg; Sulfadoxine & Pyrimethamine Tablets Ph.Int (500mg + 25mg); Tramadol Hydrochloride SR Tablets 100mg; Tramadol Hydrochloride Sustained Release Tablets/ Zitrarn SR 150; Tramadol Hydrochloride Sustained Release Tablets/ Brismol PR 200mg Prolonged-Release Tablets; Warfarin 1mg Tablets; Warfarin 3mg Tablets; Warfarin 5mg Tablets; Zinc Sulfate Tablets USP 20mg; Zolpidem Tartrate Tablets 10mg; Zolpidem Tartrate Tablets 5mg; Zolpidem Tablets 3.75mg; Zolpidem Tablets 7.5mg; Zolpidem Tablets 10mg; Zolpidem Tablets BP 5mg; Aceclofenac Powder for Oral Suspension 100mg; Acetemether and Lumefantrine powder for oral suspension (80+480) mg Sachet; Laridox AQ DT (Sulfadoxine and Pyrimethamine dispersible tablets (250mg/ 12.5mg) and Amodiaquine dispersible tablets (76.5mg); Laridox AQ DT Forte (Sulfadoxine and Pyrimethamine dispersible tablets (500mg/25mg) and Amodiaquine dispersible tablets (153mg);Laridox DT (Sulfadoxine and Pyrimethamine dispersible tablets (250mg/12.5mg); Laridox DT Forte (Sulfadoxine and Pyrimethamine dispersible tablets (500mg/25mg); Primaquine Phosphate Dispersible Tablets 2.5mg; Primaquine Phosphate Dispersible Tablets 5mg; Primaquine Phosphate Dispersible Tablets 7.5mg; Primaquine Phosphate Tablets USP 2.5mg; Primaquine Phosphate Tablets USP 5mg; Primaquine Phosphate Tablets USP 7.5mg; Primaquine Phosphate Tablets USP 15mg; SACUMADA-50; SACUMADA-100; SACUMADA-200; Silodosin Capsules 4 mg; Silodosin Capsules 8 mg; Sulfamethoxazole & Trimethoprim Tablets USP (400 mg+ 80 mg); Sulfamethoxazole & Trimethoprim Tablets USP (800 mg+ 160 mg).	WHO-GMP	DCA/D&D/L A/2024-2025/418	25-01-2025	16-01-2028	Administration of Dadra and Nagar Haveli, UT, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYỄN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
88	4154	IN-068	S Kant Healthcare Limited (cách gọi khác: S Kant Healthcare Ltd.)	Plot No. 1802-1805, G.I.D.C Phase III, Vapi 396195, Gujarat State, India (cách ghi khác: Plot No. - 1802 - 1805, G.I.D.C Phase III, VAPI City - VAPI - 396 195, Dist. - Valsad, Gujarat state, India)	* Thuốc không vô trùng: Viên nén, viên nén bao phim, viên nang cứng, thuốc bột thuốc cồn pha hỗn dịch, thuốc dùng ngoài (Mỡ, kem, gel), thuốc nước uống. * Sản phẩm: 1. Viên nén Aclidiovir BP 400 mg (Aclidiovir 400 mg); 2. Viên nén AVIRAX (Aclidiovir 200 mg); 3. Viên nén WOMRIBEN (Albendazole 400 mg); 4. Viên nén Albendazole USP 400 mg (Albendazole 400 mg); 5. Viên nén Albendazole USP 200 mg (Albendazole 200 mg); 6. Viên nén Amlodipine 10 mg (Amlodipine besilate tương đương Amlodipine 10 mg); 7. Viên nén Amlodipine 10 mg (Amlodipine besilate tương đương Amlodipine 10 mg); 8. Viên nén Amlodipine 5 mg (Amlodipine besilate tương đương Amlodipine 5 mg); 9. Viên nén Amlodipine 5 mg (Amlodipine besilate tương đương Amlodipine 5 mg); 10. Viên nén Amlodiquine Hydrochloride 200 mg (Amlodiquine Hydrochloride 200 mg); 11. Viên nhai GAS OUT (Simethicone 50 mg, Magnesium hydroxide 250 mg, Dried Aluminium Hydroxide 250 mg, Magnesium aluminium silicate hydrate 50 mg); 12. Viên nén Artemether 20 mg + Lumefantrine 120 mg (Artemether 20 mg, Lumefantrine 120 mg); 13. Viên nén Artemether 20 mg + Lumefantrine 120 mg Ph.Int. (Artemether 20 mg, Lumefantrine 120 mg); 14. Viên nén phân tán Artemether 20 mg + Lumefantrine 120 mg (Artemether 20 mg, Lumefantrine 120 mg); 15. Viên nén phân tán Artemether 20 mg + Lumefantrine 120 mg; 16. Viên nén Artemether 40 mg + Lumefantrine 240 mg (Artemether 40 mg, Lumefantrine 240 mg); 17. Viên nén Artemether 40 mg + Lumefantrine 240 mg Ph.Int. (Artemether 40 mg, Lumefantrine 240 mg); 18. Viên nén Artemether 80 mg + Lumefantrine 480 mg (Artemether 80 mg, Lumefantrine 480 mg); 19. Viên nén Atenolol BP 100 mg (Atenolol 100 mg); 20. Viên nén Atenolol BP 50 mg (Atenolol 50 mg); 21. Viên nén bao phim Atorvastatin Calcium USP 10 mg (Atorvastatin calcium trihydrate tương đương Aotrvastatin 10 mg); 22. Viên nén bao phim Atorvastatin Calcium USP 20 mg (Atorvastatin calcium trihydrate tương đương Aotrvastatin 20 mg); 23. Viên nén bao phim Atorvastatin Calcium USP 40 mg (Atorvastatin calcium trihydrate tương đương Aotrvastatin 40 mg); 24. Viên nén bao phim Azithromycin USP 250 mg (Azithromycin dihydrate tương đương Azithromycin 250 mg); 25. Viên nén bao phim Azithromycin USP 500 mg (Azithromycin dihydrate tương đương Azithromycin 500 mg); 26. Viên nén Captopril USP 25 mg (Captopril 25 mg); 27. Viên nén Captopril 50 mg (Captopril 50 mg); 28. Viên nén Chloroquine 155 mg and Primaquine 15 mg (Chloroquine phosphate tương đương chloroquine 155 mg, Primaquine phosphate tương đương primaquine 15 mg); 29. Viên nén Chlorpheniramine Tablets BP 4 mg (Chlorpheniramine maleate 4 mg); 30. Viên nén Cimetidine BP 200 mg (Cimetidine 200 mg); 31. Viên nén bao phim CIMEKANT (Cimetidine 400 mg); 32. Viên nén bao phim Cipiroflaxacin USP 500 mg (Ciproflaxacin hydrochloride tương đương ciproflaxacin 500 mg); 33. Viên nén bao phim Cipiroflaxacin USP 500 mg (Ciproflaxacin hydrochloride tương đương ciproflaxacin 500 mg); 34. Viên nén bao phim Cipiroflaxacin USP 250 mg (Ciproflaxacin hydrochloride tương đương ciproflaxacin 250 mg); 35. Viên nén bao phim Cipiroflaxacin USP 250 mg (Ciproflaxacin hydrochloride tương đương ciproflaxacin 250 mg); 36. Viên nhai Clarithromycin USP 500 mg (Clarithromycin 500 mg); 37. Viên nén đặt âm đạo SKAN DID VAG (Clotrimazole 100 mg); 38. Viên nén bao phim Clotidigrel USP 75 mg (Clotidigrel Bisulfate tương đương Clotidigrel 75 mg); 39. Viên nhai PRINACID (Dried aluminium hydroxide 120 mg, Magnesium trisilicate 250 mg); 40. Viên nén Co-trimoxazole BP 480 mg (Trimethoprim 80 mg, Sulfamethoxazole 400 mg); 41. Viên nén COTRIKANT-D5 (Sulfamethoxazole 800 mg;Trimethoprim 160 mg); 42. Viên nén COTRIKANT-240 (Trimethoprim 160 mg; Sulfamethoxazole 240 mg); 43. Viên nén bao tan trong ruột Diclofenac BP 50 mg (Diclofenac sodium 50 mg); 44. Viên nén bao tan trong ruột Diclofenac BP 50 mg (Diclofenac sodium 50 mg); 45. Viên nén phóng thích kéo dài Diclofenac BP 100 mg (Diclofenac sodium 100 mg); 46. Viên nén phóng thích kéo dài Diclofenac BP 75 mg (Diclofenac sodium 75 mg); 47. Viên nén bao phim DARTIM-P JUNIOR (Dihydroartemisinin 20 mg,Piperaqueine Phosphate 160 mg); 48. Viên nén bao phim DARTIM-P (Dihydroartemisinin 40 mg + Piperaqueine Phosphate 320 mg); 49. Viên nén bao phim Doxycycline Hyclate USP 100 mg (Doxycycline hyclate tương đương Doxycycline 100 mg); 50. Viên nén Enalapril Maleate USP 10 mg (Enalapril maleate 10 mg); 51. Viên nén Enalapril Maleate USP 20 mg (Enalapril maleate 20 mg); 52. Viên nén Enalapril Maleate USP 5 mg (Enalapril maleate 5 mg); 53. Viên nén bao phim Erythromycin Estolate Tablets USP 500 mg (Erythromycin Estolate tương đương Erythromycin 500 mg); 54. Viên nén bao phim Erythromycin Estolate Tablets USP 500 mg (Erythromycin Estolate tương đương Erythromycin 500 mg); 55. Viên nén bao phim Erythromycin Estolate Tablets USP 250 mg (Erythromycin Estolate tương đương Erythromycin 250 mg); 56. Cốm Erythromycin Ethyl Succinate 9,79 % w/w (Mỗi gram cốm chứa Erythromycin Ethyl Succinate tương đương Erythromycin 83.3 mg); 57. Cốm Erythromycin Stearate 86% w/w (Mỗi gram cốm chứa Erythromycin Stearate tương đương Erythromycin 83.3 mg); 58. Viên nén bao phim Erythromycin Stearate BP 250 mg (Erythromycin Stearate tương đương Erythromycin 250 mg); 59. Viên nén bao phim Erythromycin Stearate BP 500 mg (Erythromycin Stearate tương đương Erythromycin 500 mg); 60. Viên nén bao tan trong ruột ESOMESK 20 (Esomeprazole Magnesium tương đương Esomeprazole 20 mg); 61. Viên nén bao đường Ferrous sulfate BP 200 mg (Dried ferrous sulfate 200 mg); 62. Viên nén bao đường Ferrous Sulfate 200 mg+Folic Acid 0.25 mg (Dried ferrous sulfate tương đương sắt nguyên tố 65 mg, Folic acid 0,25 mg); 63. Viên nén Folic Acid Tablets BP 5 mg (Folic Acid 5 mg); 64. Viên nén Furosemide BP 40 mg (Furosemide 40 mg); 65. Viên nén Giblencamide BP 50 mg (Gliblencamide 5 mg); 66. Viên nén Glizalide BP 80 mg (Glizalide 80 mg); 67. Viên nén phóng thích kéo dài Glizalide Tablets 30 mg (Glizacide 30 mg); 68. Viên nén phóng thích kéo dài Glizalide Tablets 60 mg (Glizacide 60 mg); 69. Viên nén phóng thích biến đổi GLUDON 60 (Glizalide 60 mg); 70. Viên nén Griseofulvin BP 125 mg (Griseofulvin 125 mg); 71. Viên nén Griseofulvin BP 500 mg (Griseofulvin 500 mg); 72. Viên nén Hydrochlorothiazide BP 12.5 mg (Hydrochlorothiazide 12.5 mg);	WHO-GMP	24115383	21-11-2024	24-10-2027	Food & Drugs Control Administration, Gujarat State, India
4154		IN-068	S Kant Healthcare Limited (cách gọi khác: S Kant Healthcare Ltd.)	Plot No. 1802-1805, G.I.D.C Phase III, Vapi 396195, Gujarat State, India (cách ghi khác: Plot No. - 1802 - 1805, G.I.D.C Phase III, VAPI City - VAPI - 396 195, Dist. - Valsad, Gujarat state, India)	* Sản phẩm (tiếp): 73. Viên nén Hydrochlorothiazide BP 25 mg (Hydrochlorothiazide 25 mg); 74. Viên nén Hydrochlorothiazide BP 50 mg (Hydrochlorothiazide 50 mg); 75. Viên nén bao phim Hyoscine Butylbromide BP 10 mg (Hyoscine Butylbromide 10 mg); 76. Viên nén bao phim Ibuprofen BP 600 mg (Ibuprofen 600 mg); 77. Viên nén bao phim Ibuprofen BP 200 mg (Ibuprofen 200 mg); 78. Viên nén bao phim Ibuprofen BP 400 mg (Ibuprofen 400 mg); 79. Viên nén bao phim Ibuprofen BP 400 mg (Ibuprofen 400 mg); 80. Viên nén phóng thích biến đổi Indapamide 1.5 mg (Indapamide 1.5 mg); 81. Viên nén phóng thích biến đổi Indapamide 1.5 mg (Indapamide 1.5 mg); 82. Viên nén bao phim Ketoconazole USP 200 mg (Ketoconazole 200 mg); 83. Viên nén Ketoconazole USP 200 mg (Ketoconazole 200 mg); 84. Viên nén phân tán Lactic acid Bacillus, Thiamine Nitrate, Riboflavin, Pyridoxine HCl và Nicotinamide (Lactic acid Bacillus 60x106, Thiamine Nitrate 2mg, Riboflavin 2.5 mg và Nicotinamide 20mg); 85. Viên nén Loperamide Hydrochloride USP 2 mg (Loperamide Hydrochloride 2 mg); 86. Viên nén bao phim Lovastatin USP 10 mg (Lovastatin 10 mg); 87. Viên nén bao phim Lovastatin USP 20 mg (Lovastatin 20 mg); 88. Viên nén Mebendazole 100 mg (Mebendazole 100 mg); 89. Viên nén Mebendazole 500 mg (Mebendazole 500 mg); 90. Viên nén Mefenamic Acid BP 250 mg (Mefenamic acid 250 mg); 91. Viên nén Mefenamic Acid BP 500 mg (Mefenamic acid 500 mg); 92. Viên nén Mefenamic Acid 500 mg (Mefenamic acid 500 mg); 93. Viên nén phóng thích kéo dài Metformin Hydrochloride USP 500 mg (Metformin Hydrochloride 500 mg); 94. Viên nén phóng thích kéo dài Metformin Hydrochloride USP 1000 mg (Metformin Hydrochloride 1000 mg); 95. Viên nén bao phim Metformin 500 mg (Metformin hydrochloride 500 mg); 96. Viên nén bao phim Metformin 850 mg (Metformin hydrochloride 850 mg); 97. Viên nén bao phim Metformin 1000 mg (Metformin hydrochloride 1000 mg); 98. Viên nén bao phim Methyldopa 250mg (Methyldopa sesquihydrate tương đương methyldopa khan 250 mg); 99. Viên nén Metoclopramide BP 10 mg (Metoclopramide 10 mg); 100. Viên nén bao phim Metronidazole BP 20 mg (Metronidazole 20 mg); 101. Viên nén METROKANT-250 (Metronidazole 250 mg); 102. Viên nén Metronidazole 500 mg (Metronidazole 250 mg); 103. Viên nén đặt âm đạo Metronidazole 500 mg (Metronidazole 250 mg); 104. Viên nén bao đường SK VIT (Thiamine Hydrochloride 1 mg: Riboflavin 1 mg: Ascorbic acid 15 mg; Vitamin D3 100 IU, Vitamin A 2500 IU, Nicotinamide 10 mg); 105. Viên nén Nalidixic Acid BP 500 mg (Nalidixic Acid 500 mg); 106. Viên nén Nifedipine 20 mg (Nifedipine 20 mg); 107. Viên nén bao phim NIFESK 20 (Nifedipine 20 mg); 108. Viên nén Nifedipine 10 mg (Nifedipine 10 mg); 109. Viên nén phóng thích kéo dài Nifedipine USP 20 mg (Nifedipine 20 mg); 110. Viên nén phóng thích kéo dài NIFESK ER 30 (Nifedipine 30 mg); 111. Viên nén bao phim Nystatin USP 500 000 I.U. (Nystatin 500 000 I.U.); 112. Viên nén đặt âm đạo GINO-PRIN (Nystatin 100 000 IU); 113. Viên nén Paracetamol BP 100 mg (Paracetamol 100 mg); 114. Viên nén Paracetamol BP 500 mg (Paracetamol 500 mg); 115. Viên nén bao phim Paracetamol 500 mg (Paracetamol 500 mg); 116. Viên nén bao phim Paracetamol BP 1000 mg (Paracetamol 1000 mg); 117. Viên nén Acetaminophen USP 500 mg (Acetaminophen 500 mg); 118. Viên nén phóng thích kéo dài Pentoxifylline USP 400 mg (Pentoxifylline 400 mg); 119. Viên nén không bao Praziquantel USP 600 mg (Praziquantel 600 mg); 120. Viên nén bao phim Praziquantel USP 600 mg (Praziquantel 600 mg); 121. Viên nén Propranolol BP 40 mg (Propranolol hydrochloride 40 mg); 122. Viên nén Pyridoxine BP 25 mg (Pyridoxine hydrochloride 25 mg); 123. Viên nén Pyridoxine BP 50 mg (Pyridoxine hydrochloride 50 mg); 124. Viên nén bao phim Quinine Sulfate BP 300 mg (Quinine sulfate 300 mg); 125. Viên nén bao phim Quinine Sulfate BP 500 mg (Quinine sulfate 500 mg); 126. Viên nén bao phim Ranitidine BP 150 mg (Ranitidine Hydrochloride tương đương Ranitidine 150 mg); 127. Viên nén bao phim Ranitidine BP 300 mg (Ranitidine Hydrochloride tương đương Ranitidine 300 mg); 128. Viên nén bao phim Rosuvastatin BP 5 mg (Rosuvastatin calcium tương đương Rosuvastatin 5 mg); 129. Viên nén bao phim Rosuvastatin BP 10 mg (Rosuvastatin calcium tương đương Rosuvastatin 10 mg); 130. Viên nén bao phim Rosuvastatin Tablets BP 20 mg (Rosuvastatin calcium tương đương Rosuvastatin 20 mg); 131. Viên nén bao phim ROXIKANT-150 (Roxithromycin 150 mg); 132. Viên nén bao phim ROXIKANT-300 (Roxithromycin 300 mg); 133. Viên nén Salbutamol BP 2 mg (Salbutamol sulfate 2 mg); 134. Viên nén Salbutamol BP 4 mg (Salbutamol sulfate 4 mg); 135. Viên nén bao phim Sildenafil USP 50 mg (Sildenafil citrate tương đương Sildenafil 50 mg); 136. Viên nén Sildenafil 50 mg (Sildenafil tương đương Sildenafil 50 mg); 137. Viên nén bao phim Sildenafil USP 100 mg (Sildenafil citrate tương đương Sildenafil 100 mg); 138. Viên nén bao phim Sildenafil 100 mg (Sildenafil citrate tương đương Sildenafil 100 mg); 139. Cốm Sildenafil Citrate 23.3 % w/w (Sildenafil citrate 233.0 mg); 140. Viên nén bao phim Simvastatin USP 10 mg (Simvastatin 10 mg); 141. Viên nén bao phim Simvastatin USP 20 mg (Simvastatin 20 mg); 142. Viên nén bao phim Simvastatin USP 40 mg (Simvastatin 40 mg); 143. Viên nén phân tán SUPRYA DISPERSIBLE (Mỗi bộ kit gồm 3 viên nén phân tán mỗi viên chứa Amodiaquine hydrochloride tương đương amodiaquine 150 mg và 1 viên nén phân tán chứa Sulfadoxine 500 mg và Pyrimethamine 25 mg); 144. Viên nén phân tán SUPRYA DISPERSIBLE (Mỗi bộ kit gồm 3 viên nén phân tán mỗi viên chứa Amodiaquine hydrochloride tương đương amodiaquine 150 mg và 1 viên nén phân tán chứa Sulfadoxine 500 mg và Pyrimethamine 25 mg); 145. Viên nén phân tán SUPRYA DISPERSIBLE JUNIOR (Mỗi bộ kit gồm 3 viên nén phân tán mỗi viên chứa Amodiaquine hydrochloride tương đương amodiaquine 75 mg và 1 viên nén phân tán chứa Sulfadoxine 250 mg và Pyrimethamine 12.5 mg);	WHO-GMP	24115383	21-11-2024	24-10-2027	Food & Drugs Control Administration, Gujarat State, India
4154		IN-068	S Kant Healthcare Limited (cách gọi khác: S Kant Healthcare Ltd.)	Plot No. 1802-1805, G.I.D.C Phase III, Vapi 396195, Gujarat State, India (cách ghi khác: Plot No. - 1802 - 1805, G.I.D.C Phase III, VAPI City - VAPI - 396 195, Dist. - Valsad, Gujarat state, India)	* Sản phẩm (tiếp): 146. Viên nén phân tán SUPRYA DISPERSIBLE JUNIOR (Mỗi bộ kit gồm 3 viên nén phân tán mỗi viên chứa Amodiaquine hydrochloride tương đương amodiaquine 75 mg và 1 viên nén phân tán chứa Sulfadoxine 250 mg và Pyrimethamine 12.5 mg); 147. Viên nén phân tán MALACURE DISPERSIBLE (Sulfadoxine 500 mg & Pyrimethamine 25 mg); 148. Viên nén phân tán MALACURE JUNIOR DISPERSIBLE (Sulfadoxine 250 mg, Pyrimethamine 12.5 mg); 149. Viên nén phân tán Amodiaquine Dispersible 150 mg (Amodiaquine hydrochloride tương đương Amodiaquine 150 mg); 150. Viên nén phân tán Amodiaquine Dispersible 75 mg (Amodiaquine hydrochloride tương đương Amodiaquine 75 mg); 151. Viên nén SUPRYA ADULT (Mỗi bộ kit gồm 3 viên nén mỗi viên chứa Amodiaquine hydrochloride tương đương Amodiaquine 150 mg và 1 viên nén chứa Sulfadoxine 500 mg và Pyrimethamine 25 mg); 152. Viên nén SUPRYA JUNIOR (Mỗi bộ kit gồm 3 viên nén mỗi viên chứa Amodiaquine hydrochloride tương đương Amodiaquine 75 mg và 1 viên nén chứa Sulfadoxine 250 mg và Pyrimethamine 12.5 mg); 153. Viên nén Sulfadoxine 500 mg và Pyrimethamine 25 mg (Sulfadoxine 500 mg, Pyrimethamine 25 mg); 154. Viên nén Amodiaquine 150 mg (Amodiaquine 150 mg); 155. Viên nén Amodiaquine 150 mg (Amodiaquine 150 mg); 156. Viên nén Amodiaquine 75 mg (Amodiaquine 75 mg); 157. Viên nén bao phim Tadalafil USP 20 mg (Tadalafil 20 mg); 158. Viên nén Terpine và Codeine 110 mg (Terpine hydrate 100 mg, Codeine phosphate 10 mg); 159. Viên nén phóng thích biến đổi Trimetazidine 35 mg (Trimetazidine dihydrochloride 35 mg); 160. Viên nén phóng thích biến đổi Trimetazidine 20 mg (Trimetazidine dihydrochloride 20 mg); 161. Viên nén Aripiprazole 5 mg (Aripiprazole 5 mg); 162. Viên nén Aripiprazole 10 mg (Aripiprazole 10 mg); 163. Viên nén Aripiprazole 15 mg (Aripiprazole 15 mg); 164. Viên nén Aripiprazole 30 mg (Aripiprazole 30 mg); 165. Viên nén bao tan trong ruột Erythromycin 200 mg (Erythromycin 250 mg); 166. Viên nén Naproxen BP 250 mg (Naproxen 250 mg); 167. Viên nén Naproxen BP 500 mg (Naproxen 500 mg); 168. Viên nén bao tan trong ruột Pantoprazole 20 mg (Pantoprazole 20 mg); 169. Viên nén bao tan trong ruột Pantoprazole 40 mg (Pantoprazole 40 mg); 170. Viên nén bao phim Solifenacin succinate 5 mg (Solifenacin succinate 5mg tương đương solifenacin 3.8 mg); 171. Viên nén bao phim Solifenacin succinate 5mg tương đương solifenacin 3.8 mg); 172. Viên nang cứng SKAZI-500 (Azithromycin dihydrate tương đương Azithromycin khan 500 mg); 173. Viên nang cứng Chloramphenicol BP 250 mg (Chloramphenicol 250 mg); 174. Viên nang cứng CHLOROKANT-500 (Chloramphenicol 500 mg); 175. Viên nang cứng Doxycycline BP 100 mg (Doxycycline hyclate tương đương Doxycycline 100 mg); 176. Viên nang cứng Doxycycline 100 mg (Doxycycline hyclate tương đương Doxycycline 100 mg); 177. Viên nang cứng Fluconazole 150 mg (Fluconazole 150 mg); 178. Viên nang cứng Lactic acid Bacillus, Thiamine Nitrate, Riboflavin, Pyridoxine HCl và Nicotinamide (Lactic acid Bacillus 40x106, Thiamine Nitrate 3 mg, Riboflavin 3mg, Pyridoxine HCl 1mg và Nicotinamide 5 mg); 179. Viên nang cứng LANZID (Lansoprazole 30 mg); 180. Viên nang cứng LOPERASK (Loperamide Hydrochloride 2 mg); 181. Viên nang cứng Nitrofurantoin 50 mg (Nitrofurantoin 100 mg); 183. Viên nang cứng bao tan trong ruột Omeprazole USP 20 mg (Omeprazole 20 mg); 184. Viên nang cứng bao tan trong ruột Omeprazole USP 20 mg (Omeprazole 20 mg); 185. Viên nang cứng bao tan trong ruột Omeprazole USP 20 mg (Omeprazole 20 mg); 186. Viên nang cứng JOZOCAM (Piroxicam 30 mg); 187. Viên nang cứng phóng thích biến đổi PROSTROL 200 mcg (Tamsulosin Hydrochloride 200 mcg); 188. Viên nang cứng phóng thích biến đổi Tamsulosin Hydrochloride 400 mcg (Tamsulosin Hydrochloride 400 mcg); 189. Hỗn dịch uống Albendazole USP 400 mg/10ml (Albendazole 400 mg/10ml); 190. Siro Ambroxol Hydrochloride 30mg/5ml (Ambroxol hydrochloride 30 mg/5ml); 191. Dung dịch uống Ambroxol Hydrochloride 30mg/5ml (Ambroxol hydrochloride 30 mg/5ml); 192. Siro MUCOLEX (Mỗi 5 ml chứa Ambroxol hydrochloride 30 mg, Salbutamol sulfate tương đương Salbutamol 25 mg, Gualafenesin 50 mg, L-Threonine 4.2 mg, L-Methionine 9.2 mg, L-Tryptophan 5 mg, L-Valine 6.7 mg, Thiamine HCl 5 mg, Riboflavin (dạng Riboflavin sodium phosphate) 3 mg, Pyridoxine HCl 1.5 mg, L-Arginine Hydrochloride 13,28 mg, L-Histidine Hydrochloride 3,71 mg, Nicotinamide 25 mg, Calcium pantothenate 5 mg, Folic acid 0.75 mg, Cyanocobalamin 2.5 mg, Ascorbic acid 40 mg, Vitamin A concentrate (tĩnh độ) 250 IU, Colecalciferol 200 IU, Tocopheryl acetate 7.5 IU; 195. Siro Amodiaquine 50 mg/5ml (Amodiaquine hydrochloride tương đương Amodiaquine 50 mg/5ml); 196. Dung dịch uống Bromhexine Hydrochloride 4 mg/5ml (Bromhexine Hydrochloride 4 mg/5ml); 197. Hỗn dịch uống OCEAN CALYXID (Mỗi 5 ml chứa Calcium carbonate từ nguồn thực vật (vỏ hải) tương đương Calcium nguyên tố 250 mg, Lysine hydrochloride 50 mg, Zinc gluconate tương đương Zinc nguyên tố 5 mg, Vitamin D3 125 IU); 198. Hỗn dịch uống CALYXID (Mỗi 5 ml chứa Calcium tương đương Calcium nguyên tố 250 mg, Lysine hydrochloride 50 mg, Zinc gluconate tương đương Zinc nguyên tố 5 mg, Vitamin D3 125 IU); 199. Siro Carbocisteine 2% (Carbocisteine 100 mg/5 ml); 200. Siro Carbocisteine 5% (Carbocisteine 250 mg/5 ml); 201. Dung dịch uống Cetirizine BP 5 mg/5ml (Cetirizine hydrochloride 5 mg/5 ml); 202. Dung dịch uống Cetirizine dihydrochloride BP 1 mg/1ml (Cetirizine hydrochloride 1 mg/1 ml); 203. Dung dịch uống Cetirizine BP 1mg/ml (Cetirizine hydrochloride 1 mg/1 ml);	WHO-GMP	24115383	21-11-2024	24-10-2027	Food & Drugs Control Administration, Gujarat State, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
	4154	IN-068	S Kant Healthcare Limited (cách gọi khác: S Kant Healthcare Ltd.)	Plot No. 1802-1805, G.I.D.C Phase III, Vapi 396195, Gujarat State, India (cách ghi khác: Plot No. - 1802 - 1805, G.I.D.C. Phase III, VAPI City - VAPI - 396 195, Dist. - Valsad, Gujarat state, India)	* Sản phẩm (tiếp): 204. Dung dịch uống CHLOROKANT DS (Chloramphenicol Palmitate tương đương Chloramphenicol 250 mg/5ml); 205. Siro Chloroquine 50mg/5ml (Chloroquine 50mg/5ml); 206. Dung dịch uống Chlorophenamine BP 2mg/5ml (Chlorophenamine BP 2mg/5ml); 207. Dung dịch uống Chlorpheniramine Maleate 2 mg/5ml (Chlorpheniramine Maleate 2 mg/5ml); 208. Hỗn dịch uống COTRIKANT (Mỗi 5 ml chứa Trimethoprim 40 mg, Sulfamethoxazole 200 mg); 209. Hỗn dịch uống cho trẻ em Co-trimoxazole BP 240 mg/5ml (Mỗi 5 ml chứa Trimethoprim 40 mg, Sulfamethoxazole 200 mg); 210. Siro LUEX CHILDREN'S DRY COUGH SYRUP (Mỗi 5 ml chứa Dextrosemethorphan Hydrobromide 10 mg & Chlorphenamine Maleate 4 mg); 211. Siro LUEX ADULT COUGH SYRUP (Mỗi 5 ml chứa Dextrosemethorphan Hydrobromide 10 mg & Levomenthol 2.4 mg); 212. Hỗn dịch uống Ibuprofen BP 100mg/5ml (Ibuprofen 100 mg/5ml); 213. Dung dịch uống Lactulose USP (Lactulose 3,335 g); 214. Dung dịch uống Lactulose USP (Lactulose 3,335 g); 215. Hỗn dịch uống Magnesium Hydroxide, Dried Aluminium Hydroxide và Simeticone suspension (Mỗi 5 ml chứa Magnesium Hydroxide 195 mg, Dried Aluminium Hydroxide 220 mg, Simeticone 25 mg); 216. Hỗn dịch uống Mebendazole BP 125mg/5ml (Mebendazole 100 mg/5ml); 217. Hỗn dịch uống Metronidazole BP 125mg/5ml (Metronidazole benzoate tương đương Metronidazole 125 mg/5ml); 218. Hỗn dịch uống METROKANT (Metronidazole 125 mg/5ml); 219. Siro VITAMAKS (Mỗi 5 ml chứa Vitamin A (dạng Palmitate) 2000 IU, Vitamin D3 200 IU, Vitamin B1 2 mg, Riboflavin 1.5 mg, Nicotinamide 2.5 mg, Pyridoxine Hydrochloride 1 mg, Dexpantenol 2.5 mg, Vitamin C 30 mg, Vitamin B12 (khan) 1 mcg, Calcium gluconate 13 mg, Calcium lactate 13 mg, Calcium hypophosphite 100 mg, Magnesium hypophosphite 2.5 mg, Lysine Monohydrochloride 75 mg, Ferrous gluconate 6.5 mg); 220. Siro Mutvitamin (Mỗi 5 ml chứa Vitamin A (dạng Palmitate) 1600 IU, Vitamin D3 (Cholecalciferol) 200 IU, Vitamin B1 (Thiamine Hydrochloride) 1.5 mg, Vitamin B2 (Riboflavin) 1.5 mg, Vitamin B6 (Pyridoxine hydrochloride) 1 mg, Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 1 mcg, Nicotinamide 15 mg, Dexpantenol 2.5 mg, Ferrous gluconate 3 mg, Zinc sulfate tương đương Zinc nguyên tố 10 mg); 221. Hỗn dịch uống Nystatin BP 100000 IU/5ml (Nystatin 100 000 IU/5ml); 222. Hỗn dịch uống Nystatin BP 100000 IU/1ml (Nystatin 100 000 IU/ml); 223. Dung dịch uống PARAKANT (Paracetamol 120 mg/5ml); 224. Dung dịch uống Paracetamol 125 mg/5ml (Paracetamol 125 mg/5ml); 225. Dung dịch uống Acetaminophen USP 125 mg/5ml (Acetaminophen 125 mg/5ml); 226. Dung dịch uống Acetaminophen USP 120 mg/5ml (Acetaminophen 120 mg/5ml); 227. Dung dịch uống Promethazine BP 5 mg/ml (Promethazine hydrochloride 15 mg); 228. Siro Salbutamol & Guafenesin (Mỗi 5 ml chứa Salbutamol sulfate tương đương Salbutamol 1mg, guafenesin 50 mg); 229. Siro DAWAKOF (Mỗi 10 ml chứa Salbutamol Sulfate tương đương salbutamol 2 mg, Bromhexin hydrochloride 4 mg, Guafenesin 100 mg, Levomenthol 1 mg); 230. Siro DAWAKOF (Mỗi 10 ml chứa Salbutamol Sulfate tương đương salbutamol 2 mg, Bromhexine hydrochloride 4 mg, Guafenesin 100 mg); 231. Dung dịch uống VENTEX (Salbutamol sulfate đối ứng Salbutamol 2mg/5ml); 232. Dung dịch uống Sodium Valproate 200 g/5ml (Sodium Valerate 200 g/5ml); 233. Siro HEMATOX (Mỗi 5 ml chứa Ferric ammonium citrate tương đương 35 mg iron nguyên tố, Cyanocobalamin 50 mcg, Pyridoxine hydrochloride 0.5 mg, Folic acid 1.5 mg, Zinc sulfate monohydrate tương đương Zinc nguyên tố 0.53 mg); 234. Siro Vitamin B Complex (Mỗi 5 ml chứa Thiamine hydrochloride 2.5 mg, Riboflavin 2.5 mg, Nicotinamide 25 mg, Pyridoxine hydrochloride 0.75 mg, Dexpantenol 2.5 mg, Tricholine citrate 8.5 mg, Inositol 2 mg, L-Lysine Hydrochloride 15 mg); 235. Dung dịch uống Baclofen 5mg/5ml (Baclofen 5mg/5ml); 236. Dung dịch uống Dextromethorphan Hydrobromide 3mg/ml (Dextromethorphan Hydrobromide 3mg/ml); 237. Dung dịch uống Dicycloverine Hydrochloride 10mg/5ml (Dicycloverine Hydrochloride 10mg/5ml); 238. Dung dịch uống Levacetaracetam Thame 100 mg/ml (Levetiracetam 100 mg/ml); 239. Dung dịch uống Phenylephrine Hydrochloride 1 mg/ml và Guafenesin 20 mg/ml (Mỗi 1 ml chứa Phenylephrine hydrochloride 1 mg, Guafenesin 20 mg); 240. Dung dịch uống Ranitidine 150 mg/10 ml (Mỗi 10 ml chứa ranitidine hydrochloride tương đương ranitidine 150 mg); 241. Kem bôi da AVIRAX (Aciclovir 5% k/k); 242. Kem bôi da Becometasone BP 0.025% w/w (Beclometasone dipropionate 0.025% k/k); 243. Kem bôi da Benzyl Nicotinate (Benzyl Nicotinate 0.3 g/100 g); 244. Kem bôi da BETAMETHASONE Valerate BP 0.1% w/w (Betamethasone Valerate tương đương Betamethasone 0.1% k/k); 245. Kem bôi da Betamethasone Dipropionate USP 0.05% w/w (Betamethasone Dipropionate tương đương Betamethasone 0.05% k/k); 246. Kem bôi da SKDERM CREAM (Betamethasone Dipropionate tương đương Betamethasone 0.05% k/k); 247. Kem bôi da CLOIBETASOL Propionate 0.05% k/k); 247. Kem bôi da DIPGEN CREAM (Mỗi gram kem chứa Betamethasone Dipropionate 0.64 mg, Gentamicin Sulfate tương đương gentamicin 1 mg); 248. Kem bôi da Cetyl Myristoleate Fatty Acid Complex, methyl Salicylate & Levomenthol (Cetyl Myristoleate trong phức chất acid béo đã ester hóa 1.12% k/k), Methyl salicylate 5% k/k, Levomenthol 1.5% k/k); 249. Thuốc mỡ bôi da Clobetasol BP 0.05% w/w (Clobetasol propionate 0.05% k/k); 250. Gel bôi da Clobetasol Propionate Gel 0.05% w/w (Clobetasol propionate 0.05% k/k); 251. Kem bôi da Clobetasol Propionate Gel 0.05% w/w (Clobetasol propionate 0.05% k/k); 252. Kem bôi da Clotrimazole & Beclometasone (Clotrimazole 0.025% k/k); 253. Kem bôi da Clotrimazole BP 1% w/w (Clotrimazole 1% k/k); 254. Kem bôi ẩm da Clotrimazole USP 1% w/w (Clotrimazole 1% k/k); 255. Kem bôi ẩm da Clotrimazole USP 2% w/w (Clotrimazole 2% k/k); 256. Kem bôi da VISITA PLUS (Clotrimazole 1% k/k, Betamethasone dipropionate tương đương Betamethasone 0.05% k/k, Neomycin sulfate tương đương neomycin 0.35% k/k); 257. Kem bôi da VISITA PLUS GEL (Clotrimazole 1% k/k, Betamethasone dipropionate tương đương Betamethasone 0.05% k/k, Neomycin sulfate tương đương neomycin 0.35% k/k); 258. Kem bôi da BECLON (Clotrimazole 1% k/k, Beclometasone dipropionate 0.025% k/k, Neomycin sulfate tương đương neomycin 0.5% k/k); 259. Kem bôi da CLOBEGEN (Clotrimazole 1% k/k, Beclometasone dipropionate tương đương Beclometasone 0.025% k/k, Neomycin sulfate 0.5% k/k); 260. Gel bôi da GOIGEL (Oleum Lini (chứa chủ yếu a Linolenic acid 1% k/k, diclofenac diethylamine 1.16% k/k), Methyl salicylate 10% k/k, Levomenthol 5% k/k, Capsaicin 0,025% k/k); 261. Gel bôi da EVOFLEX (Diclofenac Diethylamine 1.16% k/k, methyl salicylate 10% k/k); 262. Gel bôi da Diclofenac BP 1% w/w (Diclofenac diethylamin tương đương diclofenac sodium 1% k/k);	WHO-GMP	24115383	21-11-2024	24-10-2027	Food & Drugs Control Administration, Gujarat State, India
	4154	IN-068	S Kant Healthcare Limited (cách gọi khác: S Kant Healthcare Ltd.)	Plot No. 1802-1805, G.I.D.C Phase III, Vapi 396195, Gujarat State, India (cách ghi khác: Plot No. - 1802 - 1805, G.I.D.C. Phase III, VAPI City - VAPI - 396 195, Dist. - Valsad, Gujarat state, India)	* Sản phẩm (tiếp): 263. Gel bôi da Diclofenac Diethylamine BP 1% w/w (Diclofenac diethylamin tương đương diclofenac sodium 1% k/k); 264.Diclofenac Diethylamine Gel BP 1.16% w/w (Diclofenac diethylamin tương đương diclofenac sodium 1% k/k); 265. Kem bôi da ELCONA-G (Mỗi gam kem chứa Econazole Nitrate 10 mg, Triamcinolone acetotide 1 mg, Gentamicin sulfate tương đương gentamicin 1 mg); 266. Kem bôi da HYDROKANT (Hydrocortisone Acetate 1.0% k/k); 267. Kem bôi da Ketoconazole BP 2% w/w (Ketoconazole 2% k/k); 268.Kem bôi da Ketoconazole, Clobetasol Propionate và Neomycin Sulfate (Mỗi gam kem chứa ketoconazole 2.0% w/w (Miconazole nitrate 2% k/k); 271. Thuốc mỡ bôi da Nystatin USP 100000 IU (Mỗi gam chứa Nystatin 100 000 IU); 272. Kem bôi da Silver sulfadiazine 1% k/k); 273. Thuốc mỡ bôi da Zinc BP 10% w/w (Zinc oxide 10% k/k); 274. Gel bôi miệng Miconazole BP (Mỗi gam chứa Miconazole 20 mg); 275. Kem bôi da Neomycin Sulfate USP (Neomycin sulfate tương đương neomycin 0.35% k/k); 276. Gel bôi da SKUMBICARE (Chlorhexidine Gluconate tương đương Chlorhexidine 4% k/k); 277. Thuốc mỡ bôi trực tràng Lidocaine 5% w/w (Lidocaine 5% k/k); 278. Bọt pha hỗn dịch uống LARIACT (Mỗi 60 ml hỗn dịch sau hoàn nguyên chứa: Artemether 180 mg, Lumefantrine 1080 mg); 279. Bọt pha hỗn dịch uống CO-ARTESIANE (Mỗi 60 ml hỗn dịch sau hoàn nguyên chứa: Artemether 180 mg, Lumefantrine 1080 mg); 280. Bọt pha hỗn dịch uống DAVIMETHER-L (Mỗi 120 ml hỗn dịch sau hoàn nguyên chứa: Artemether 360 mg, Lumefantrine 2160 mg); 281. Bọt pha hỗn dịch uống CO-ARTESIANE (Mỗi 120 ml hỗn dịch sau hoàn nguyên chứa: Artemether 360 mg, Lumefantrine 2160 mg); 282. Bọt pha hỗn dịch uống Artemether and Lumefantrine (Mỗi gam chứa Artemether 9 mg, Lumefantrine 54 mg); 283. Bọt pha hỗn dịch uống SKAZI-200 (Mỗi 5 ml hỗn dịch sau hoàn nguyên chứa Azithromycin (dưới dạng dihydrate) tương đương Azithromycin khan 200 mg); 284. Bọt pha hỗn dịch uống Chloramphenicol Palmitate 125 mg/5ml (Mỗi 5 ml hỗn dịch sau hoàn nguyên chứa Chloramphenicol palmitate tương đương chloramphenicol 125 mg); 285. Bọt pha hỗn dịch uống Chloramphenicol Palmitate 250 mg/5ml (Mỗi 5 ml hỗn dịch sau hoàn nguyên chứa Chloramphenicol palmitate tương đương chloramphenicol 250 mg); 286. Bọt pha hỗn dịch uống Co-trimoxazole 240 mg/5ml (Mỗi 5 ml hỗn dịch sau hoàn nguyên chứa Trimethoprim 40 mg, Sulfamethoxazole 200 mg); 287. Bọt pha hỗn dịch uống Erythromycin Ethyl Succinate BP 400 mg/5ml (Mỗi 5 ml hỗn dịch sau hoàn nguyên chứa Erythromycin Ethyl Succinate tương đương erythromycin 400 mg); 288. Bọt pha hỗn dịch uống ERYTHROKANT-ES (Mỗi 5 ml hỗn dịch sau hoàn nguyên chứa Erythromycin Ethyl Succinate tương đương erythromycin 125 mg); 289. Bọt pha hỗn dịch uống Erythromycin Ethyl Succinate BP 250 mg/5ml (Mỗi 5 ml hỗn dịch sau hoàn nguyên chứa Erythromycin Ethyl Succinate tương đương erythromycin 250 mg); 290. Bọt pha hỗn dịch uống ERYTHROKANT (Mỗi 5 ml hỗn dịch sau hoàn nguyên chứa Erythromycin Sterate tương đương erythromycin 125 mg); 291. Bọt pha hỗn dịch uống ERYTHROKANT-DS (Mỗi 5 ml hỗn dịch sau hoàn nguyên chứa Erythromycin Sterate tương đương erythromycin 250 mg); 292. Bọt pha hỗn dịch uống Metronidazole 125 mg/5ml (Mỗi 5 ml hỗn dịch sau hoàn nguyên chứa Metronidazole benzoate tương đương metronidazole 125 mg); 293. Bọt pha hỗn dịch uống Metronidazole 250 mg/5ml (Mỗi 5 ml hỗn dịch sau hoàn nguyên chứa Metronidazole benzoate tương đương metronidazole 250 mg); 294. Bọt pha hỗn dịch uống Metronidazole 200 mg/5ml (Mỗi 5 ml hỗn dịch sau hoàn nguyên chứa Metronidazole benzoate tương đương metronidazole 200 mg); 295. Viên nén bao tan trong ruột Bisacodyl 5 mg (Bisacodyl 5 mg); 296. Viên nén phân tán Isoniazid 100 mg (Isoniazid 100 mg); 297. Viên nén bao phim Ondansetron USP 4 mg (Ondansetron hydrochloride dihydrate tương đương Ondansetron 4 mg); 298. Viên nén bao phim Ondansetron USP 8 mg (Ondansetron hydrochloride dihydrate tương đương Ondansetron 8 mg); 299. Viên nén phân tán trong miền Ondansetron USP 4 mg (Ondansetron dạng base 8 mg); 300. Viên nén phân tán trong miền Ondansetron USP 8 mg (Ondansetron dạng base 8 mg); 301. Viên nén Sildenafil 25 mg (Sildenafil 25 mg); 302. Viên nén bao phim Pyridoxine 50 mg (Pyridoxine hydrochloride 50 mg); 303. Viên nén bao phim Pyridoxine 10 mg (Pyridoxine hydrochloride 10 mg); 304. Viên nén bao phim Atorvastatin Calcium s USP 80 mg (Atorvastatin calcium (dưới dạng trihydrate) tương đương Atorvastatin 80 mg); 305. Viên nang cứng Doxycycline 50 mg (Doxycycline hyclate tương đương doxycycline 50 mg); 306. Viên nang cứng Pentosan Polysulfate Sodium 100 mg (Pentosan Polysulfate Sodium 100 mg); 307. Viên nang cứng Trazodone Hydrochloride 50 mg (Trazodone hydrochloride 50 mg); 308. Viên nang cứng Trazodone Hydrochloride 100 mg (Trazodone hydrochloride 100 mg); 309. Dung dịch uống BRAMOXOL (Ambroxol Hydrochloride 15 mg/5ml); 310. Dung dịch uống APIZKANT (Aripiprazole 1 mg/ml); 311. Dung dịch uống Baclofen 10 mg/5ml (Baclofen 10 mg/5ml); 312. Dung dịch uống Bisoprolol Fumarate 2.5 mg/5ml (Bisoprolol Fumarate 2.5 mg/5ml); 313. Dung dịch uống Desloratadine 2.5 mg/5ml (Desloratadine 2.5 mg/5ml); 314. Dung dịch uống Diphenhydramine Hydrochloride USP 12.5 mg/5ml (Diphenhydramine Hydrochloride 12.5 mg/5ml); 315. Dung dịch uống Fluoxetine 20mg/5ml (Fluoxetine hydrochloride tương đương Fluoxetine 20 mg/5ml); 316. Gel bôi da Adapalene BP 0.1% w/w (Adapalene 0.1% k/k); 317. Gel bôi da Adapalene BP 0.3% w/w (Adapalene 0.3% k/k); 318. Kem bôi da Betamethasone Valerate + Neomycin Sulfate (Mỗi 10 gam chứa Betamethasone valerate tương đương betamethasone 0.1 g, Neomycin sulfate tương đương neomycin 0.35 g); 319. Kem bôi da MOISTHENOL (Dexpantenol 5% k/k); 320. Kem đánh răng Fluoride (Sodium Fluoride 0.619% w/w) 2800 ppm (Mỗi gam kem chứa Sodium Fluoride 0.619% w/w); 321. Kem đánh răng Fluoride (Sodium Fluoride 1.1% w/w) 5000 ppm (Mỗi gam kem chứa Sodium Fluoride 1.1% w/w); 322. Kem bôi da Fusidic Acid BP 2% w/w (Fusidic acid tương đương fusidic acid khan 2% k/k); 323. Kem bôi da Glucosamine Sulfate 10% w/w (Glucosamine Sulfate Potassium Chloride tương đương Glucosamine sulfate 10% k/k); 324. Thuốc mỡ bôi da Hydrocortisone 1.0% w/w (Hydrocortisone 1% k/k); 325. Kem bôi da Ketoconazole & Clobetasol Propionate (Mỗi gam chứa Ketoconazole 10 mg, Clobetasol propionate 0.5 mg); 326. Kem bôi da Miconazole Nitrate +Clobetasol Propionate+Gentamicin Sulfate (Mỗi gam chứa Ketoconazole 0.05% k/k, gentamicin sulfate tương đương gentamicin 0.1% k/k); 327. Thuốc mỡ bôi da Mupirocin BP 2% w/w (Mupirocin 2% k/k); 328. Kem bôi da Terbinafine 1% w/w (Terbinafine hydrochloride 1% k/k); 329. Kem bôi da Luliconazole 1% w/w (Luliconazole 1% k/k); 330. Bọt pha hỗn dịch uống Artemether 240 mg + Lumefantrine 1440 mg (Mỗi 5 ml hỗn dịch sau hoàn nguyên chứa Artemether 20 mg, Lumefantrine 120 mg).	WHO-GMP	24115383	21-11-2024	24-10-2027	Food & Drugs Control Administration, Gujarat State, India
89	4155	IN-148	Swiss Parenterals Ltd. (Cách ghi khác: Swiss Parenterals Pvt., Ltd.)	808, 809 & 810, Kerala Industrial Estate, GIDC, Nr. Bavla, Ahmedabad, 382220, Gujarat, India (Cách ghi khác: 808, 809 & 810, KERALA INDUSTRIAL ESTATE, GIDC, NR. BAVLA City: AHMEDABAD - 382 220, Dist: AHMEDABAD, GUJARAT STATE INDIA)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích nhỏ (Block B - Dây chuyền số 2 - đóng lọ); Thuốc bột pha tiêm hoặc tiêm truyền (Block B - Dây chuyền số 3 - đóng lọ). + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ (Block B - Dây chuyền số 1 - đóng ampoule; Block B - Dây chuyền số 2 - đóng lọ). * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh: Vô trùng; Vi sinh: Không vô trùng; Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	530-10/24-06/07, 381-13-08/284-25-13	29-05-2025	31-05-2026	Agency for Medicinal Products and Medical Devices (HALMED), Croatia

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
90	4156	IN-150	RPG Lifesciences Ltd.	Plot No.-3102-A, G.I.D.C. Estate, City-Ankleshwar-393002, Dist.-Bharuch, Gujarat State, India	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; Viên nén, viên nén bao phim; Thuốc uống dạng lỏng. * Sản phẩm: + Viên nén bao phim: Azathioprine Tablets BP 25mg, 50mg, 75mg, 100mg; Azathioprine Tablets 25mg, 50mg; Prolonged-release Sodium Valproate Tablets BP 200mg, 300mg, 500mg; Sodium Valproate Prolonged-release Tablets BP 200mg, 300mg, 500mg; Sertraline Tablets 50mg, 100mg; Azathioprine Tablets USP 25mg, 50mg; Propantheline Bromide Tablets 15mg; Azathioprine Tablets IP 50mg, 75mg; Atorvastatin Tablets 10mg, 20mg; Losartan Potassium Tablets 25mg, 50mg; Losartan Potassium & Hydrochlorothiazide Tablets 50mg&12.5mg; Losartan Potassium & Hydrochlorothiazide Tablets USP 50mg&12.5mg; Mycophenolate Mofetil Tablets USP 250mg, 500mg; Alpha Ketoanalogue Tablets; Metformin Tablets BP 500mg; Atorvastatin Film Coated Tablets 5mg, 10mg, 20mg, 40mg; Losartan Potassium Tablets BP 25mg, 50mg; Atorvastatin Film Coated Tablets 20mg, 40mg; Clopidogrel Tablets USP 75mg; Risperidone Tablets USP 1mg, 2mg, 3mg; Sertraline Tablets BP 50mg, 100mg; Mycophenolate Mofetil Tablets IP 250mg, 500mg; Losartan Potassium & Hydrochlorothiazide Tablets IP 50mg&12.5mg; Losartan Potassium Tablets BP 25mg, 50mg; Risperidone Tablets 1mg, 2mg, 3mg; Metformin Tablets BP 500mg; Naproxen sodium Tablets USP 220mg; Eplerenone Tablets 25mg, 50mg; Spironolactone & Frusemide Tablets 20mg&50mg; + Viên nén bao tan trong ruột: Sodium Valproate Tablets 200mg, 500mg; Rabeprazole Tablets IP 20mg; + Viên nén kháng dịch vị: Mycophenolic acid gastro-resistant tablets 180mg, 360mg; Mycophenolic acid gastro-resistant tablets USP 180mg, 360mg; + Viên nén không bao: Azathioprine Tablets BP 50mg, 100mg; Azathioprine Tablets USP 25mg, 50mg, 100mg; Nicorandil Tablets BP 10mg, 20mg; Haloperidol Tablets 0.5mg, 1.5mg, 5mg; Spironolactone Tablets IP 25mg, 50mg, 100mg; Metformin Tablets B.P. 500mg; Amlodipine Besylate Tablets USP 5mg, 10mg; Dimenhydrinate Tablets BP 50mg; Glidazide Tablets B.P. 80mg; Azathioprine Tablets IP 25mg; Naproxen Tablets IP 250mg, 500mg; Naproxen Sustained release Tablets IP 750mg; Haloperidol Tablets IP 0.25mg, 0.5mg, 1.5mg, 5mg; Alumina, Magnesia & Simethicone Tablets USP 300mg, 150mg & 40mg; Diphenoxylate Hydrochloride & Atropine Sulphate Tablets USP 0.025mg & 2.5mg; Amlodipine Tablets 5mg, 10mg; Amlodipine Tablets USP 5mg, 10mg; Amlodipine Besilate Tablets 5mg; Diphenoxylate Hydrochloride & Atropine Sulphate Tablets IP 0.025mg & 2.5mg; Naproxen sodium Tablets USP 275mg, 550mg; Pioglitazone Tablets 15mg, 30mg; Pioglitazone Tablets USP 15mg, 30mg; Antacid & Anti-gas Tablets; + Viên nén đặt âm đạo: Clotrimazole Vaginal Tablets 500mg. + Viên nang cứng: Tacrolimus Capsules USP 0.5mg, 1mg, 5.0mg; Tacrolimus Capsules 0.5mg, 1mg, 5mg; Tacrolimus Capsules IP 0.5mg, 1mg; Mycophenolate Mofetil Capsules USP 250mg; + Dung dịch uống: Cyclosporine Oral Solution U.S.P 100mg/mL; Cyclosporine Oral Solution IP 100mg/mL; Haloperidol Oral Solution IP 2mg/mL; Antacid & Antiflatulent Oral Suspension; Anesthetic, Antacid & Antiflatulent Oral Suspension; Almagate and Simethicone Oral Suspension.	WHO-GMP	25035621	19-03-2025	18-03-2028	Food and Drug Control Administration, Gujarat State, India
91	4157	IN-155	Aurobindo Pharma Ltd - Unit VII	Unit -VII, Special Economic Zone TSIIIC, Plot No. S1, Sy Nos 411/P 425/P 434/P 435/P and 458/P Green Industrial Park, Polepally Village, Jedcherla Mandal, Mahabubnagar, 509302 India	Toà nhà Main Block * Thuốc không vô trùng: viên nang cứng; viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng; viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: Hóa lý/Vật lý; vi sinh không vô trùng.	EU-GMP	FT002/MH/01/2024	12-11-2024	13-10-2026	National Authority of Medicines and Health Products (INFARMED), Portugal
92	4158	IN-157	Rhydburg Pharmaceuticals Ltd	C2 & 3, S.I.E.L Selaqui, Dehradun, Uttarakhand, India	+ Viên nén (không chứa kháng sinh nhóm Betalactam) + Viên nang (không chứa kháng sinh nhóm Betalactam) + Thuốc dạng lỏng (siro, dung dịch, hỗn dịch, thuốc nhỏ giọt) + Thuốc dùng ngoài (Kem, gel, mỡ, lotion, pastes). + Thuốc gói. Cụ thể các thuốc sau: 1. Aceclofenac & Paracetamol Tablets 100/325mg; 2. Aceclofenac Gel 1% w/w; 3. Aceclofenac Tablets 100mg; 4. Tramadol HCl & Acetaminophen Tablets USP 37.5/325 mg; 5. Aciclovir Tablets BP 400mg; 6. Albendazole Oral Suspension 200mg/5ml; 7. Alprazolam Tablets USP 0.5mg; 8. Ambroxol, Guaiphenesin, Terbutaline & Menthol Syrup 15/50/1.25/1mg /5ml; 9. Amino Acids & Multivitamin Syrup; 10. Amlodipine Besylate Tablets USP 10mg; 11. Amlodipine Besylate Tablets USP 5mg; 12. Artemether & Lumefantrine Tablets Ph. Int. 20/120mg; 13. Artemether & Lumefantrine Tablets Ph. Int. 40/240mg; 14. Artemether & Lumefantrine Tablets Ph. Int. 80/480mg; 15. Atorvastatin Tablets 10mg; 16. Atorvastatin Tablets 20mg; 17. Atorvastatin Tablets 40mg; 18. Azithromycin Oral Suspension 100mg/5ml; 19. Azithromycin Oral Suspension 200mg/5ml; 20. Azithromycin Tablets USP 250mg; 21. Azithromycin Tablets USP 500mg; 22. Betamethasone Valerate & Neomycin Sulfate Cream; 23. Betamethasone Valerate Cream USP; 24. Betamethasone Valerate BP 0.12% w/w Neomycin Sulfate BP 0.5% w/w Cream; 25. Dextromethorphan HBr, Bromhexine, Ammonium Cl, Menthol Syrup 8/10/100/5mg /10ml; 26. Buprenorphine & Naloxone Tablets 2/0.5mg; 27. Buprenorphine & Naloxone Tablets 8/2mg; 28. Buprenorphine HCl Sublingual Tablets BP 2mg; 29. Buprenorphine HCl Sublingual Tablets BP 8mg; 30. Buprenorphine HCl Sublingual Tablets BP 4mg; 31. Carbamazepine Extended-Release Tablets USP 200mg; 32. Carbamazepine Tablets BP 200mg; 33. Carbamazepine Tablets BP 400mg; 34. Cetrizine Liquid 5mg; 35. Chlorhexidine Mouthwash BP 0.2% w/v; 36. Clarithromycin Tablets BP 250mg; 37. Clarithromycin Tablets BP 500mg; 38. Clindamycin Capsules BP 150mg; 39. Clindamycin Capsules BP 300mg; 40. Clindamycin Phosphate USP 1% w/w Ointment; 41. Clobetasol Propionate USP 0.05% w/w Ointment; 42. Clopidogrel & Aspirin Tablets 75/75mg; 43. Clopidogrel Tablets USP 75mg; 44. Clobetrimazole Cream BP 2% w/w; 45. Clotrimazole, Betamethasone & Neomycin Cream; 46. Concentrated Vitamin A Solution 100,000 IU; 47. Dextromethorphan HBr, Phenylephrine HCl & Chlorpheniramine Maleate Syrup 15/2/5mg /5ml; 48. Diclofenac Sodium & Paracetamol Tablets 50/325mg; 49. Diclofenac Sodium Tablets 50mg; 50. Diclofenac Potassium Tablets 100mg; 51. Diclofenac, Linseed Oil, Capsaicin, Methyl Salicylate & Menthol Gel; 52. Diphenhydramine HCl Ammonium Chloride, Sodium Citrate & Menthol Syrup 14.08/138/57 03/1.14 mg / 5ml; 53. Fenofibrate Capsules USP 200mg; 54. Fluconazole Capsules 150mg; 55. Fluconazole Capsules 200mg; 56. Fluconazole Tablets USP 150mg; 57. Fusidic Acid Cream BP 2% w/w; 58. Gabapentin Capsules USP 100mg; 59. Gabapentin Capsules USP 300mg; 60. Gastro-Resistant Omeprazole Capsules BP 10mg; 61. Gastric-Resistant Sulfasalazine Tablets BP 500mg; 62. Glidazide Tablets BP 80mg; 63. Ibuprofen & Paracetamol Tablets 400/325mg; 64. Ibuprofen Oral Suspension 100mg/5ml; 65. Ibuprofen Tablets BP 200mg; 66. Ibuprofen Tablets BP 400mg; 67. Iron & Folic Acid Syrup 50/0.5 mg / 5ml; 68. Iron, Folic Acid, Vitamin B12, L-Lysine Syrup; 69. Iron, Folic Acid, Zinc & Vitamin B12 Capsule; 70. Itraconazole Capsules 100mg; 71. Lactulose Solution USP 10gm/15ml; 72. Lansoprazole & Domperidone Capsules 30/10mg; 73. Lansoprazole Delayed-Release Capsules USP 30mg; 74. Levocetirizine Liquid 5mg/5ml; 75. Levocetirizine Tablets 5mg; 76. Levofloxacin Tablets USP 250mg; 77. Levofloxacin Tablets USP 500mg; 78. Levofloxacin Tablets USP 750mg; 79. Lindane Lotion USP 1% w/v; 80. Losartan Potassium and Amlodipine Tablets 50/5mg;	WHO-GMP	26/1/Drug/124/2019/	07-11-2022	06-11-2025	Directorate General of Medical Health & Family Welfare, Dehradun, Uttarakhand, India
	4158	IN-157	Rhydburg Pharmaceuticals Ltd	C2 & 3, S.I.E.L Selaqui, Dehradun, Uttarakhand, India	Cụ thể các thuốc sau (tiếp): 81. Losartan Potassium and Hydrochlorothiazide Tablets USP 50/12.5mg; 82. Losartan Potassium Tablets USP 25mg; 83. Losartan Potassium Tablets USP 50mg; 84. Metformin Hydrochloride Extended-Release Tablets USP 1000mg; 85. Metformin Tablets BP 1000mg; 86. Metformin Tablets BP 500mg; 87. Metformin Tablets BP 850mg; 88. Metronidazole Oral Suspension BP 25mg/5ml; 89. Metronidazole Oral Suspension BP 200mg/5ml; 90. Metronidazole Tablets BP 200mg; 91. Metronidazole Tablets BP 500mg; 92. Miconazole Cream BP 2% w/w; 93. Montelukast & Levocetirizine Tablets 4/2.5mg; 94. Montelukast Tablets 10mg; 95. Mupirocin Ointment BP 2% w/w; 96. Ofloxacin & Ornidazole Tablets 200/500mg; 97. Omeprazole & Domperidone Capsules 20/10mg; 98. Orlistat Capsules USP 120mg; 99. Orlistat Capsules USP 60mg; 100. Pantoprazole & Domperidone Tablets 40/10mg; 101. Pantoprazole Sodium Delayed-Release Tablets USP 20mg; 102. Pantoprazole Sodium Delayed-Release Tablets USP 40mg; 103. Paracetamol Oral Suspension BP 120mg/5ml; 104. Paracetamol Oral Suspension BP 125mg/5ml; 105. Paracetamol, Chlorpheniramine Maleate, Phenylephrine HCl & Caffeine Tablets 500/2/5/30mg; 106. Paracetamol, Phenylephrine HCl & Chlorpheniramine Maleate Syrup 125/2.5/2.5mg /5ml; 107. Potassium Nitrate, Sodium Monofluorophosphate & Triclosan Gel; 108. Povidone-Iodine Ointment USP 5% w/w; 109. Povidone-Iodine Topical Solution USP 10% w/v; 110. Povidone-Iodine Topical Solution USP 5% w/v; 111. Povidone-Iodine Topical Solution USP 7.5% w/v; 112. Povidone-Iodine Mouthwash BP 1% w/v; 113. Pregabalin Capsules 150mg; 114. Pregabalin Capsules 300mg; 115. Pregabalin Capsules 75mg; 116. Rabeprazole & Domperidone Tablets 20/10mg; 117. Rabeprazole Sodium Gastro-Resistant Tablets 20mg; 118. Rosuvastatin Tablets 10mg; 119. Rosuvastatin Calcium Tablets 20mg; 120. Salbutamol Oral Solution BP 2mg/5ml; 121. Serratiopeptidase & Diclofenac Potassium Tablets 10/50mg; 122. Serratiopeptidase Tablets 10mg; 123. Serratiopeptidase Tablets 20mg; 124. Sildenafil Tablets 100mg; 125. Sildenafil Tablets 50mg; 126. Silver Sulfadiazine Cream USP 1% w/w; 127. Sitagliptin Tablets 100mg; 128. Sitagliptin Tablets 50mg; 129. Sumatriptan Tablets BP 100mg; 130. Sumatriptan Tablets BP 50mg; 131. Tacrolimus Capsules USP 0.5mg; 132. Tacrolimus Capsules USP 1mg; 133. Tacrolimus Capsules USP 2mg; 134. Tacrolimus Capsules USP 5mg; 135. Tranexamic Acid Tablets BP 250mg; 136. Tranexamic Acid Tablets BP 500mg; 137. Ursodeoxycholic Acid Tablets BP 150mg; 138. Ursodeoxycholic Acid Tablets BP 250mg; 139. Ursodeoxycholic Acid Tablets BP 300mg; 140. Valsartan & Hydrochlorothiazide Tablets USP 160/12.5mg; 141. Valsartan & Hydrochlorothiazide Tablets USP 160/25mg; 142. Valsartan & Hydrochlorothiazide Tablets USP 80/12.5mg; 143. Valsartan & Hydrochlorothiazide Tablets USP 80/25mg; 144. Valsartan Tablets USP 160mg; 145. Valsartan Tablets USP 80mg; 146. Theophylline & Salbutamol Tablets 100/2mg; 147. Diclofenac Sodium & Paracetamol Tablets 50/500mg; 148. Albendazole Tablets 400mg; 149. Enteric Coated Pantoprazole & Domperidone Sustained Release Capsules 40/30mg; 150. Gastro-Resistant Omeprazole Capsules BP 20mg; 151. Diclofenac Gel BP 1% w/v; 152. Betamethasone Valerate, Gentamicin, Miconazole Nitrate Cream; 153. Levocetirizine Liquid 2.5mg/5ml; 154. L-Arginine Granules; 155. Paracetamol Tablets BP 500 mg; 156. Ofloxacin tablets USP 200 mg; 157. Tramadol Capsules BP 50 mg.	WHO-GMP	26/1/Drug/124/2019/	07-11-2022	06-11-2025	Directorate General of Medical Health & Family Welfare, Dehradun, Uttarakhand, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
93	4159	IN-158	Glenmark Pharmaceuticals Limited	(Unit III) Village Kishanpura, Baddi-Nalagarh Road, Tehsil Baddi, Distt. Solan (H.P.) 173 205, India (Cách ghi khác: Kishanpura, Baddi-Nalagarh Road, Solan District, Himachal Pradesh, IN 173205, India)	* Thuốc hít phân liều; thuốc xịt mũi (hỗn dịch) * Sản phẩm: 1. Airtec FF 125 (Formoterol Fumarate 6mcg and Fluticasone Propionate 125mcg) inhalation; 2. Airtec FF 250 (Formoterol Fumarate 6mcg and Fluticasone Propionate 250mcg) inhalation; 3. Combiwave FB 100/Formoterol Fumarate Dihydrate and Budesonide Pressurised Inhalation (6 + 100mcg per actuation); 4. Combiwave FB 200/Formoterol Fumarate Dihydrate and Budesonide Pressurised Inhalation (6 + 200mcg per actuation); 5. Airtec FB 400/ Combiwave FB 400 MDI Formoterol Fumarate Dihydrate and Budesonide inhalation; 6. Combiwave SF 50/Lasfligen 25mcg + 50mcg/Salmeterol & Fluticasone propionate Pressurised Inhalation (25 + 50 mcg); 7. Combiwave SF 125/Lasfligen 25mcg + 125mcg/Salmeterol & Fluticasone propionate Pressurised Inhalation (25 + 125mcg); 8. Combiwave SF 250/Lasfligen 25mcg + 250mcg/Salmeterol & Fluticasone propionate Pressurised Inhalation (25 + 250mcg); 9. Ibicar 50/ Combiwave B 50/Beclometasone Pressurised Inhalation BP 50mcg; 10. Ibicar 100/ Combiwave B 100/Beclometasone Pressurised Inhalation BP 100mcg; 11. Ibicar 200/ Combiwave B 200/Beclometasone Pressurised Inhalation BP 200mcg; 12. Ibicar 250/ Combiwave B 250/Mizraba/Beclometasone Pressurised Inhalation BP 250mcg; 13. Budesma/Budesonide Pressurised Inhalation BP 200mcg; 14. Ibicar S/Combiwave SB 100/Salbutamol and Beclometasone Pressurised Inhalation (100 + 50mcg); 15. Beclometasone Dipropionate and Formoterol Fumarate dehydrate Pressurised Inhalation Solution (100+6mcg/actuation); 16. Flusort/ Fluticasone Nassal Spray BP; 17. Momate AZ/ Mometasone Furoate and Azelastine Hydrochloride Nasal Spray; 18. Momate Nasal Spray/ Mometasone Furoate monohydrate Nasal Spray 50mcg; 19. Ryaltris/GSP301-2-NS.	WHO-GMP	HFW-H [Drugs] 317/09	18-12-2024	17-12-2027	Health& Family Welfare Department Himachal Pradesh, India
94	4160	IN-179	Eugia Pharma Specialities Limited	Unit 2, A -1128 & B-1127, RIICO Ind. Area, Phase III, Bhiwadi, Dist. Khairthal-Tijara-301019 Rajasthan, India	* Thuốc bột pha tiêm, Thuốc đông khô pha tiêm chứa kháng sinh nhóm carbapenem (vial): * Sản phẩm được thanh tra: Sodium Carbonate anhydrous Sterile; Sterile Meropenem for Injection (Sterile Bulk); Meropenem for Injection 500 mg; Meropenem for Injection 1000 mg; Ertapenem for Injection 1 g (Lyophilized)	WHO-GMP	FDA/mfg/E-0125(S)/2024/344	29-01-2024	18-02-2026	Food Safety and Drugs Control Commissionerate, India
95	4161	IN-185	Covalent Laboratories Pvt Ltd;	Sy No. 374, Gundla Machanoor Village, Hathnoor Mandal, Sangareddy District, 502296 Telangana state, India	Nguyên liệu không vô trùng: Cefixime (USP)	WHO-GMP	L.Dis.No:171881/TS/2025	07-04-2025	05-04-2028	Drugs Control Administration - Government of Telangana, India
96	4162	IN-188	Cachet Pharmaceuticals Pvt. Ltd.	Vill. Thana, Baddi, Distt. Solan (H.P) 173205, India	* Sản xuất, đóng gói, kiểm tra chất lượng: Viên nén; thuốc uống dạng lỏng; Viên nang cứng; Thuốc bột uống. * Sản phẩm cụ thể: Viên bao tan trong ruột ARTIMED TABLET (Diclofenac Sodium 50mg); Viên nang cứng CABALIN 150 CAPSULE (Pregabalin 150mg); Viên nang cứng CABALIN 25 CAPSULE (Pregabalin 25mg); Viên nang cứng CABALIN 75 CAPSULE (Pregabalin 75mg); Viên nén bao phim Cachart 20/120 Tablet (Artemether 20mg; Lumefantrine 120mg); Viên nén bao phim Cachart 80/480 Tablet (Artemether 80mg; Lumefantrine 480mg); Siro Cachcet Syrup (Mỗi 5ml có chứa: Cetirizine Hydrochloride 5mg); Viên nén Cachcet Tablet (Cetirizine Hydrochloride 10 mg); Viên nén Cachcold Plus Tablet (Paracetamol 500mg, Caffeine Anhydrous 30mg; Phenylephrine HCl 5mg, Chlorpheniramine Maleate 2mg); Hỗn dịch Cacheworm Suspension (Mỗi 5ml có chứa: Mebendazole 100mg); Viên nén Cacheworm Tablet (Mebendazole 100mg); Viên nén bao phim Cachlox 500 Tablet (Ciprofloxacin Hydrochloride tương đương với Ciprofloxacin 500mg); Viên nén Cachpar 500 Tablet (Paracetamol 500mg); Hỗn dịch Cachpar Suspension (Mỗi 5ml có chứa: Paracetamol 125mg); Viên nang cứng Cacid O capsule (Omeprazole ở dạng pellet bao tan trong ruột 20 mg); Viên nén bao phim Cazithro 250 Tablet (Azithromycin Dihydrate tương đương với Azithromycin anhydrous 250mg); Viên nén bao phim Cazithro 500 Tablet (Azithromycin Dihydrate tương đương với Azithromycin anhydrous 500mg); Siro Cetpro Syrup (Cyproheptadine Hydrochloride 2mg); Viên nén Cetpro Tablet (Anhydrous Cyproheptadine Hydrochloride 4mg); Colecalciferol 50000 IU (Mỗi gói 1g chứa Colecalciferol 50000 IU); Siro Escasof D Syrup (Mỗi 5ml chứa: Dextromethorphan Hydrobromide 10mg; Phenylephrine Hydrochloride 5mg; Chlorpheniramine Maleate 2mg); Siro Escasof Expectant (Mỗi 10ml chứa: Bromhexine Hydrochloride 4mg; Salbutamol Sulphate tương đương với Salbutamol 2mg; Guaifenesin 100mg; Menthol 1mg); Siro Escasof LS Syrup (Mỗi 5ml có chứa: Levosalbutamol Sulphate tương đương với Levosalbutamol 1mg; Ambroxol Hydrochloride 30mg; Guaiphenesis 50mg); Viên nén Emitino 4 mg Tablet (Ondansetron 4mg); Hỗn dịch Emitino Suspension (Mỗi 5ml có chứa: Ondansetron Hydrochloride tương đương với Ondansetron 2mg); Viên nén bao phim Ferrafol Tablet (Sắt nguyên tố (dưới dạng phức hợp sắt (III)-hydroxide polymaltose) 100mg; Folic acid 1mg; Vitamin B12 0,01mg); Viên nén bao phim Ferrafol + B12 Tablet (Sắt (dưới dạng Bis-Glycinate Chelate) 30mg; Folic Acid 600mcg); Siro Kidocold Syrup (Mỗi 5ml có chứa: Paracetamol 125mg; Phenylephrine Hydrochloride 5mg; Chlorphenamine Maleate 1mg); Hỗn dịch Loobid Suspension (Mỗi 5ml có chứa: Ofloxacin 50mg; Ornidazole125mg); Viên nén bao phim Loobid Tablet (Ofloxacin 200mg; Ornidazole 500mg); Viên nén bao phim Loxib 50 Tablet (Losartan Potassium 50mg); Dung dịch Mincis Solution (Mỗi 15ml có chứa: Dung dịch Lactulose tương đương với Lactulose 10g); Thuốc bột Pecal Powder (Mỗi gói (137,15g) có chứa: Polyethylene glycol 119g; Sodium Chloride 2,93g; Potassium chloride 1,484g; Sodium Bicarbonate 3,370g; Anhydrous Sodium Sulphate 11,360g); Viên nén bao phim Rosuach 10 Tablet (Rosuvastatin calcium tương đương với Rosuvastatin 10mg); Viên nén bao phim Rotacare 20 Tablet (Atorvastatin calcium trihydrate tương đương với Atorvastatin 20mg); Viên nén bao phim Synovace 100 Tablet (Aceclofenac (trong beta cyclodextrin) 100mg); Viên nén bao phim Synovace SP Tablet (Aceclofenac 100mg; Paracetamol 500mg; Seratiopeptidase (dưới dạng hạt bao tan trong ruột 3000 đơn vị) 15mg); Viên nén bao phim Uroliv – 300 (Ursodeoxycholic Acid 300 mg); Vitoc D Drops (Mỗi ml có chứa: Colecalciferol 800 IU); Vitoc D Sachet (Mỗi gói 1g có chứa: Colecalciferol 60000 IU); Bột pha dung dịch uống Polyethylene Glycol 3350, USP Powder for oral solution (Mỗi gói 17g có chứa: Polyethylene Glycol 3350 17g); Viên nang cứng Tamrel D Capsules (Tamsulosin hydrochloride (dưới dạng pellet giải phóng chậm) 0,4mg; Dutasteride (dạng pellet thường) 0,5mg); Denulac Kit (H. Pylori Kit) (Lansoprazole, Tinidazole and Clarithromycin Combikit) (Mỗi kit có chứa: 2 viên nang cứng Lansoprazole Capsules USP (Lansoprazole (dưới dạng hạt bao tan trong ruột) 30mg); 2 viên nén bao phim Tinidazole Tablets (Tinidazole BP 500mg); 2 viên nén bao phim Clarithromycin Tablets USP (Clarithromycin 250mg); Viên nén bao phim Vitoc D 60000 IU Tablets (Colecalciferol 60000IU); Siro Colicach Drops (Mỗi ml có chứa: Simethicone (ở dạng emulsion) 40mg;	WHO-GMP	HFW-H [Drugs] 463/05 Vol-V	18-07-2024	16-03-2026	Health & family Welfare Department, Himachal Pradesh, India
	4162	IN-188	Cachet Pharmaceuticals Pvt. Ltd.	Vill. Thana, Baddi, Distt. Solan (H.P) 173205, India	* Sản phẩm cụ thể (tiếp): Dill Oil 0,005ml; Fennel Oil 0,0007ml; Sucraheal (Mỗi 5ml có chứa: Sucralfate 1000mg); Viên nang cứng Melatonin Capsules BP 3mg (Melatonin 3mg); Viên bao tan trong ruột Lysoffam Forte Tablets (100000 Armour units of enzymatic activity (dưới dạng có đặc tính khiết có hoạt tính trypsin và chymotrypsin với tỷ lệ khoảng 6:1); Viên nén bao phim Granitino Tablets (Granisetron hydrochloride 1,12mg tương đương với Granisetron 1mg); Viên nén Cachmont- LC Tablets (Montelukast Sodium tương đương với Montelukast 10mg; Levocetirizine Dihydrochloride 5mg); Viên nang cứng PN-Z-D Capsules (Pantoprazole Sodium tương đương với Pantoprazole 40mg (dưới dạng pellet bao tan trong ruột); Domperidone (dưới dạng pellet giải giải phóng chậm) 40mg); Viên nang cứng Cacid-E 40 Capsules (Esomeprazole Magnesium tương đương với Esomeprazole 40mg (dưới dạng pellet bao tan trong ruột)); Viên nang cứng Cacid-E 20 Capsules (Esomeprazole Magnesium tương đương với Esomeprazole 20mg (dưới dạng pellet bao tan trong ruột)); Viên nén bao phim Erythrochac 250 [Erythromycin stearate tương đương với Erythromycin 250mg); Viên nén bao phim Erythrochac 500 [Erythromycin stearate tương đương với Erythromycin 500mg). Siro Cachmont-LC Syrup (Mỗi 5ml có chứa Levocetirizine Dihydrochloride 2,5mg; Montelukast Sodium tương đương với Montelukast 4mg); Viên nén Cachmont Tablets (Montelukast Sodium tương đương với Montelukast 10mg). Viên bao tan trong ruột Pamagin 100 Tablets (Diclofenac Sodium 100mg); Viên nén nhai Orange-C Tablets (Ascorbic Acid 100mg; Sodium Ascorbate 450mg tương đương với Ascorbic Acid 400mg); Viên nén Cachmont-Kid Tablets (Montelukast Sodium tương đương với Montelukast 4mg). Melatonin Drops 3mg/ ml (Mỗi ml có chứa: Melatonin 3,0 mg); Viên nén bao phim Equinox Tablets (Etoricoxib 60 mg); Viên nang cứng Cachcoze Capsules (Itracozole ở dạng pellet) 100 mg); Viên nang cứng Recart Capsules (Glucosamine Sulphate Potassium Chloride 750mg); Viên nén bao phim Rosuach 20 (Rosuvastatin calcium tương đương với Rosuvastatin 20 mg); Siro Cachfer Kid Syrup (Mỗi 5ml có chứa: Ferrous Glycine sulphate tương đương với Iron 25mg; Folic acid 0,25mg; Cyanocobalamin 3,75mcg; Zinc sulphate monohydrate tương đương với Zinc 3,5mg); Hỗn dịch Cavix Suspension (Mỗi 10ml có chứa: Calcium Phosphate tương đương với Calcium nguyên tố 300mg; Phosphorus nguyên tố 150mg; Magnesium Hydroxide tương đương với Magnesium nguyên tố 75mg; Zinc Gluconate tương đương với Zinc nguyên tố 4mg; Vitamin D3 200IU); Viên nén bao phim Denura 50 (Sildenafil Citrate tương đương với Sildenafil 50mg); Viên nén bao phim Denura 100 (Sildenafil Citrate tương đương với Sildenafil 100mg).	WHO-GMP	HFW-H [Drugs] 463/05 Vol-V	18-07-2024	16-03-2026	Health & family Welfare Department, Himachal Pradesh, India
97	4163	IN-197	Maneesh Exports (EOU)	Plot No.D-16/7, T.T.C. Industrial Area, M.I.D.C., Navi Mumbai, Thane 400703, Maharashtra State, India.	*Thuốc không vô trùng chứa kháng sinh nhóm penicillin: bột pha hỗn dịch/ siro; viên nang, viên nén. * Thuốc vô trùng chứa kháng sinh nhóm penicillin: bột pha tiêm. Sản phẩm: Amoxicillin Tablets USP 250 mg (Amoxicillin Trihydrate USP equivalent to Amoxicillin 250 mg); Amoxicillin Dispersible Tablets USP 250 mg (Amoxicillin Trihydrate USP equivalent to Amoxicillin USP 250 mg); Cloxacillin Tablets 250 mg (Cloxacillin Sodium BP equivalent to Cloxacillin BP 250 mg); Boostim 375 (Amoxicillin & Clavulanate Potassium USP 375 mg); Boostim 625 (Amoxicillin & Clavulanate Potassium USP 625 mg); Boostim 1000 (Amoxicillin & Clavulanate Potassium USP 1000 mg); Co-Amoxiclav Tablets USP 375 mg (Amoxicillin and Clavulanate Potassium Tablets USP); Co-Amoxiclav Tablets USP 625 mg (Amoxicillin and Clavulanate Potassium Tablets USP); Co-Amoxiclav Tablets USP 1000 mg (Amoxicillin and Clavulanate Potassium Tablets USP); EUROMOX LB 375 Tablets (Amoxicillin and Clavulanate Potassium with Lactic Acid Bacillus Tablets 375mg); EUROMOX LB 625 Tablets (Amoxicillin and Clavulanate Potassium with Lactic Acid Bacillus Tablets 625mg); EUROMOX LB 1000 Tablets (Amoxicillin and Clavulanate Potassium with Lactic Acid Bacillus Tablets 1000mg); Boostim ER (Amoxicillin and Clavulanate Acid Extended-Release Tablets USP 1062.5 mg); Pharmrentine XR Tablets (Amoxicillin and Clavulanate Potassium ER Tablets USP 1000 mg+62.5 mg); Amoxicillin Capsules BP 250 mg (Amoxicillin Trihydrate BP equivalent to Amoxicillin BP 250 mg); Amoxicillin Capsules BP 500 mg (Amoxicillin Trihydrate BP equivalent to Amoxicillin BP 500 mg); Ampicillin Capsules BP 250 mg (Ampicillin Trihydrate BP equivalent to Ampicillin BP 250 mg); Ampicillin Capsules BP 500 mg (Ampicillin Trihydrate BP equivalent to Ampicillin 500 mg BP); Cloxacillin Capsules BP 250 mg (Cloxacillin Sodium BP eq.to Cloxacillin BP 250 mg); Cloxacillin Capsules BP 500 mg (Cloxacillin Sodium BP eq.to Cloxacillin BP 500 mg); Manlox 250 (Flucloxacillin Capsules BP 250mg); Manlox 500 (Flucloxacillin Capsules BP 500mg); Amoxicillin For Oral Suspension BP 125 mg/5 ml (Amoxicillin Trihydrate BP equivalent to Amoxicillin BP 125 mg/5 ml); Amoxicillin For Oral Suspension 250 mg/5 ml (Amoxicillin Trihydrate BP equivalent to Amoxicillin BP 250 mg/5 ml); Boostim DS 156.25 (Amoxicillin and Clavulanate Potassium for Oral Suspension USP 156.25 mg /5 ml); Boostim For Suspension 228.5mg/5ml (Amoxicillin and Clavulanate Potassium for Oral Suspension USP 228.5 mg/5 ml); Boostim DS 228.5 (Amoxicillin and Clavulanate Potassium for Oral Suspension USP 228.5 mg /5 ml); Boostim DS 312.5 (Amoxicillin and Clavulanate Potassium for Oral Suspension USP 312.5 mg /5 ml); Boostim DS 457 (Amoxicillin and Clavulanate Potassium for Oral Suspension USP 457 mg/5 ml); Co-Amoxiclav For Oral Suspension USP 156.25 mg/5 ml (Amoxicillin and Clavulanate Potassium for Oral Suspension USP); Co-Amoxiclav For Oral Suspension 228.5 mg/5 ml (Amoxicillin and Clavulanate Potassium for Oral Suspension USP); Co-Amoxiclav For Oral Suspension 312.5 mg/5 ml (Amoxicillin and Clavulanate Potassium for Oral Suspension USP); Co-Amoxiclav For Oral Suspension 457 mg/5 ml (Amoxicillin and Clavulanate Potassium for Oral Suspension USP); Cloxacillin Sodium For Oral Solution USP 125 mg/5 ml (Cloxacillin Sodium USP eq. to Cloxacillin USP 125 mg); Phenoxymethyl Penicillin Oral Solution BP 125 mg/ 5 ml (Phenoxymethylpenicillin Potassium BP eq. to Phenoxymethylpenicillin BP 125 mg); Ampicillin For Injection USP 500 mg (Sterile Ampicillin Sodium USP equivalent to Anhydrous Ampicillin USP 500 mg); Ampicillin For Injection 1000 mg (Ampicillin For Injection USP 1000 mg); Cloxacillin For Injection 1 g (Sterile Cloxacillin Sodium USP equivalent to Cloxacillin USP 1 g); Manlox Injection (Flucloxacillin Sodium For Injection BP 500 mg); Teraclav Injection 250 mg/50mg (Amoxicillin and Potassium Clavulanate for Injection BP 300 mg); FAROCLAV Injection 600 mg (Co-Amoxiclav Injection BP 600 mg) (Sterile Mixture of Amoxicillin Sodium BP eq. to Amoxicillin BP 500 mg; Potassium Clavulanate BP eq. to Clavulanic Acid BP 100 mg); Boostim Injection 1.2 g (Amoxicillin and Potassium Clavulanate For Injection BP 1.2 g); Tribact – 750 (Amoxicillin Sodium And Sulbactam Sodium For Injection); Tribact – 1500 (Amoxicillin Sodium And Sulbactam Sodium For Injection); Manbact Injection 4.5 g (Piperacillin and Tazobactam for Injection USP 4.5 g).	WHO-GMP	NEW-WHO-GMP/CERT/KD/142857/2025/11/53596	05-02-2025	04-02-2028	FDA Maharashtra, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
101	4167	IN-237	Coral Laboratories Limited	Plot No. 57/1 (16), Bhenstore, Dunetha, Nani Daman -396 210, India	* Viên nén, viên nang cứng, thuốc uống dạng lỏng, thuốc dùng ngoài (bao gồm dung dịch nhỏ mũi). * Sản phẩm: + Viên nén: 1. Mebendazole tablets USP 100 mg, 2. Sildenafil Tablets USP 50 mg, 3. Prednisolone Tablets BP 5 mg, 4. Sildenafil Tablets USP 100 mg, 5. Mebendazole tablets USP 500 mg, 6. Pantoprazole sodium delayed-release tablets USP 40 mg, 7. Aciclovir tablets BP 800 mg, 8. Prolonged Released diclofenac Tablets BP 100 mg, 9. Chewable compound Magnesium trisilicate tablets BP, 10. Chlorphenamine Tablets BP 4 mg, 11. Clopidogrel Tablets USP 75 mg, 12. Enalapril Maleate Tablet USP 5 mg, 13. Cetirizine Tablets BP 10 mg, 14. Azithromycin Tablets USP 500 mg, 15. Ciprofloxacin Tablets BP 500 mg, 16. Tadalafil Tablets USP 5 mg, 17. Ibuprofen tablets BP 400 mg, 18. Salbutamol Tablets BP 4 mg, 19. Amlodipine Besylate Tablets USP 5 mg, 20. Losartan Potassium Tablets USP 50 mg, 21. Losartan Potassium and Hydrochlorothiazide Tablets USP, 22. Terbinafine Tablets USP 250 mg, 23. Meloxicam tablets BP 15 mg, 24. Gastro-resistant Aspirin tablets BP 75 mg, 25. Folic Acid Tablets BP 5 mg, 26. Ibuprofen tablets BP 200 mg, 27. Amlodipine and Valsartan Tablets USP 5 mg/160 mg, 28. Amlodipine and Valsartan Tablets USP 10 mg/160 mg, 29. Ciprofloxacin Tablets BP 250 mg, 30. Propranolol tablets BP 40 mg, 31. Glibenclamide tablets BP 5 mg, 32. Loperamide Hydrochloride tablets USP 2 mg, 33. Paracetamol tablets BP 500 mg, 34. Prolonged-release Diclofenac Potassium Tablets BP 50 mg, 35. Furosemide tablets BP 40 mg, 36. Glimepiride Tablets USP 1 mg, 37. Glimepiride Tablets USP 2 mg, 38. Glimepiride Tablets USP 3 mg, 39. Spirinolactone Tablets BP 25 mg, 40. Spirinolactone Tablets BP 100 mg, 41. Aspirin tablets USP 100 mg, 42. Spirinolactone Tablets BP 50 mg, 43. Atorvastatin Tablets BP 20 mg, 44. Gastro Resistance Diclofenac Tablets BP 25 mg, 45. Aspirin tablets BP 300 mg, 46. Mefenamic acid tablets BP 250 mg, 47. Metoclopramide Tablet BP 10 mg, 48. Loratadine Tablet BP 10 mg, 49. Gastro-resistant diclofenac tablets BP 50 mg, 50. Levofloxacin Tablets USP 750 mg, 51. Hydrochlorothiazide Tablets BP 25 mg, 52. Amloride Tablets BP 5 mg, 53. Tadalafil Tablets USP 20 mg, 54. Cyproheptadine Tablets BP 4 mg, 55. Azithromycin Tablets USP 250 mg, 56. Escitalopram Tablets USP 10 mg, 57. Levothyroxine Tablets BP 500 mcg, 58. Dexchlorpheniramine Maleate Tablets USP 2 mg, 59. Folic acid tablets BP 1 mg, 60. Co-amilofide tablets BP, 61. Levothyroxine Tablets BP 50 mcg, 62. Levothyroxine Tablets BP 100 mcg, 63. Pantoprazole Sodium Gastro resistant tablets USP 40 mg, 64. Pantoprazole Sodium Gastro resistant tablets USP 20 mg, 65. Griseofulvin Tablets BP 125 mg, 66. Ibuprofen Tablets BP 800 mg, 67. Phenobarbital Tablets BP 30 mg, 68. Meloxicam Tablets BP 7.5 mg, 69. Ibuprofen Tablets BP 600 mg, 70. Metronidazole Tablets BP 250 mg, 71. Levofloxacin Tablets USP 500 mg, 72. Ciprofloxacin Tablets USP 500 mg, 73. Lisinopril Tablets USP 5 mg, 74. Diclofenac Potassium Tablets USP 50 mg, 75. Ciprofloxacin tablets BP 1 g, 76. Metronidazole tablets BP 200 mg, 77. Gastro-resistant Aspirin tablets BP 80 mg, 78. Promethazine Hydrochloride Tablets BP 25 mg, 79. Co-codamol tablet BP (Codeine Phosphate and Paracetamol tablets), 80. Erythromycin Stearate Tablets BP 500 mg, 81. Montelukast Sodium Chewable Tablets USP 5 mg, 82. Ranitidine Tablets BP 150 mg, 83. Atenolol tablets BP 50 mg, 84. Enalapril maleate tablets USP 20 mg. + Dung dịch lỏng: 85. Chlorhexidine mouthwash BP 0.2%/v, 86. Simethicone Oral Suspension USP, 87. Cetirizine Oral Solution BP 5 mg/ 5 ml, 88. Nystatin Oral Suspension BP, 89. Metronidazole Oral suspension BP 200 mg/5 ml, 90. Pediatric Paracetamol Oral Solution BP 120 mg/5 ml, 91. Ibuprofen Oral Suspension BP 100 mg/5 ml, 92. Alumina, Magnesia and simethicone oral suspension USP, 93. Albendazole Oral Suspension BP 400 mg/10 ml, 94. Ibuprofen Oral Suspension BP 200 mg/5 ml, 95. Guafenesin oral solution USP 100 mg/5 ml, 96. Loratadine Oral Solution USP 5 mg/5 ml, 97. Xylometazoline Nasal Drops BP, 98. Promethazine oral solution BP 5 mg/5 ml, 99. Cetirizine Oral Solution BP 5 mg/5 ml, 100. Semethicone Oral Suspension USP, 101. Magaldrate and Semithicone Oral Suspension USP, 102. Salbutamol Oral Solution BP 2 mg/5 ml, 103. Metoclopramide oral solution BP 1 mg/ml, 104. Lactulose solution USP, 105. Paracetamol Oral Suspension BP, 106. Metronidazole Oral Suspension BP 250 mg/5 ml. + Viên nang: 107. Gabapentin capsules USP 100 mg, 108. Gastro-resistant Omeprazole capsules BP 40 mg, 109. Piroxicam Capsule BP 20 mg, 110. Tamsulosin Hydrochloride Capsules USP 0.4 mg, 111. Chloramphenicol capsule BP 250 mg, 112. Gastro-Resistant Omeprazole Capsules BP 20 mg, 113. Lansoprazole Delayed Release capsules USP 30 mg.	WHO-GMP	DCA/D&D/L A/2025-2026/2048	03-06-2025	27-05-2028	Drugs Licensing Authority, UT of Daman & DIU, Daman, India
102	4168	IN-254	Aizant Drug Research Solutions Private Limited	Sy.No.172/173, Apparel Park Road, Doolapally Village, Dungigal Gandimaisamma Mandal, Medchal – Malkajigiri District, Pincode 500100, Telangana State, India	* Sản phẩm - Block A: - Lenalidomide capsules 10 mg, 15 mg, 25 mg, 5 mg; - Mycophenolic acid delayed release tablets 180 mg, 360 mg. * Sản phẩm - Block B: - Apixaban film coated tablets 2.5 mg, 5 mg; - Nicotine Chewing Gum 2 mg, 4 mg (Fruitmint Flavor); - Nicotine Chewing Gum 2 mg, 4 mg (Mint Flavor).	WHO-GMP	99681/TS/2022	29-11-2022	27-11-2025	Drugs Control Administration, Telangana State, India
103	4169	IN-254	Aizant Drug Research Solutions Pvt. Ltd.	Mfg. Block A and Block B, Survey No 172/173, Apparel Park Road, Dulapally Village, Dundigal- Gandimaisamma Mandal, Medchal – Malkajigiri District, Hyderabad - 500 100, Telangana, India	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; Kẹo (gum) nhai; Viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Kẹo (gum) nhai; Viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa/Lý. (Chứng nhận này chỉ giới hạn cho các sản phẩm dự kiến cho thị trường EU/EEA)	EU-GMP	MT/027HM/2022	09-06-2022	28-03-2025	Medicines Authority of Malta
104	4170	IN-309	Gufic Biosciences Ltd., Unit - 2	Survey No. 171, N.H.No. - 8, Near Grid, Kabilpore, 396 424, Navsari, Gujarat State, India	* Thuốc tiêm truyền: Thuốc đông khô. * Sản phẩm: + Colistimethate sodium for injection BP 10,00,000 IU; 20,00,000 IU; 30,00,000 IU; 45,00,000 IU; 5,00,000 IU. + Polymyxin B for injection USP 5,00,000 Units; 750,000 Units. + Rabeprazole sodium for injection 20mg, 40mg; Tigecycline for injection USP 50mg; Omeprazole for injection 40mg; Esomeprazole sodium for injection 40mg; Vecuronium Bromide for injection B.P. 10mg, 4mg; Vancomycin Hydrochloride for injection USP 500mg, 1gm; Doxycycline for injection USP 100mg; Teicoplanin for injection 200mg, 400mg; Caspofungin Acetate for injection 50mg, 70mg; Clarithromycin for infusion BP 500mg; Micafungin for injection USP 50mg, 100mg; Anidulafungin for injection 100mg; Nicorandil for injection 48mg, 2mg; Capreomycin for injection USP 1gm, 500mg, 750mg; Cetrorelix Acetate for injection 0.25mg; Azithromycin powder for solution for infusion 500mg; Amphotericin B for injection USP 50mg; Dobutamine for injection USP 250mg; Pantoprazole for injection BP 40mg; Parecoxib sodium powder for solution for injection 40mg; Voriconazole injection IP 200mg; Thymosin Alpha 1 for injection 1.6mg; Minocycline for injection USP 100mg; Glutathione for injection 600mg; Edaravone injection 1.5mg/ml; Omeprazole powder for solution for infusion 40mg; Daptomycin for injection 350mg, 500mg; Liposomal Amphotericin-B injection 50mg; Cerebroprotein hydrolysate for injection 60mg; Tenoxicam for injection BP 20mg; Lornoxicam for injection 8mg; Levosimendan for injection 12.5mg; Rifampicin powder for solution for infusion 300mg, 600mg; Remdesivir for injection 100mg.	WHO-GMP	24105318	17-10-2024	15-09-2027	Food and Drugs Control Administration, Gujarat State, India
105	4171	IN-318	Mylan Laboratories Limited (FDF-4)	Plot No.S-16 & S-17/A, Survey No. 408(P), 410(P) & 458(P), SEZ-APIIC, Green Industrial Park, Polepally Village, Jadcharla Mandal, Mahaboobganar District, Polepalle Village, Jadcherla Mandal, Mahabubnagar District, Pincode-509301, Telangana State, India	Sản phẩm: 1. Viên nén bao phim Montelukast Sodium 10 mg. 2. Viên nén bao phim Valsartan 160mg. 3. Viên nén bao phim Valsartan 160mg. 4. Viên nén bao phim Valsartan 320 mg. 5. Viên nén bao phim Valsartan 40 mg. 6. Viên nén bao phim Valsartan 160mg. 7. Viên nén bao phim Valsartan Tablets 80 mg (Cardisar 80). 8,9. Viên nén bao phim Vardenafil 10 mg (Verina 10, Varnil 10). 10,11. Viên nén bao phim Vardenafil 20 mg (Verina 20, Varnil 20). 12. Viên nén bao phim Vardenafil 5 mg (Varnil 5). 13.Viên nén bao phim Vardenafil 10 mg. 14. Viên nén bao phim Vardenafil 20 mg. 15. Viên nén bao phim Vardenafil 5 mg.	WHO-GMP	90354/TS/2022	31-10-2022	29-10-2025	Drug Control Administration, Telangana state, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
106	4172	IN-323	Annora Pharma Private Limited	Sy No. 261, Annaram Village, Gummadidala Mandal, Sangareddy District, Hyderabad, Telangana, 502313, India	* Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng; bột pha dung dịch uống; viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; bột pha dung dịch uống; viên nén, viên nén bao phim. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: vi sinh (không vô trùng), hóa/lý.	EU-GMP	NL/H 24/2051808	18-12-2024	12-04-2027	Health And Youth Care Inspectorate, Netherlands
107	4173	IN-337	Raptakos, Brett and Co. Ltd.	100/2 Dhatav, M.I.D.C, Roha, Raigad 402116, Maharashtra State, India	Viên nang cứng, vi hạt (Pellets) (không bao gồm Cephalosporin, Penicillin, Độc tế bào, Hormon). * Sản phẩm: 1. Viên nang cứng Subsyde CR (Diclofenac 100mg). 2. Viên nang cứng Durasal CR 8mg (Salbutamon 8mg). 3. Viên nang cứng Durasal CR 4mg (Salbutamon 4mg). 4. Viên nang cứng Duralyn CR 200mg (Theophyllin 200mg). 5. Viên nang cứng Duralyn CR 400mg (Theophyllin 400mg). 6. Viên nang cứng Neopetine (alpha amylase 100mg; Papain 100mg; Simethicone: 30mg). 7. Pseudoephedrine hydrochloride Pellets (Pseudoephedrine hydrochloride 0,5g). 8. Viên nang cứng Flemnil RB (Bromhexine HCl: 8mg; phenylephedrin HCl 5mg; Guaiphenesin: 100mg). 9. Viên nang cứng Silderfol RB (Ferrous Fumarate: 350mg; Vitamin B12: 15mcg; Folic acid: 1,5mg; Copper sulphate Petahydrate 5mcg). 10. Viên nang cứng Hepatoglobin (Peptone 100mg; Ferrous Fumarate: 300mg; Folic acid 1,5mg; Cyanocobanlamin 15mcg; Copper sulphate Petahydrate 2,5mcg). 11. Viên nang cứng Takol CR 100 mg (Tramadol HCl 100 mg). 12. Viên nang cứng fericap CR (Ferrous Fumarate: 150mg; Folic acid 1mg, Cyanocobanlamin 15mcg.	WHO-GMP	NEW-WHO-GMP/C ERT/ KD/138147/ 2024/11/52 535	14-11-2024	13-11-2027	Food and Drugs Administration M.S. Bandra - Kurla complex, Bandra (E), Mumbai, Maharashtra State, India
108	4174	IN-342	Leben Life Sciences Pvt. Ltd.	Plot. No. C-20/1, C-21, Phase-III, MIDC, Akola - 444104 TQ: Akola, Akola 444104 Maharashtra State, India.	* Thuốc dùng ngoài (thuốc mỡ, kem, lotion, gel), viên nang cứng, viên nén, viên nén bao phim. * Sản phẩm: Aceclofenac & Paracetamol Tablet; Azithromycin Tablets IP 250 mg/ 500 mg; Ciprofloxacin Tablets IP 500 mg; Diclofenac Potassium & Paracetamol Tablets; Dicyclomine Hydrochloride & Paracetamol Tablets; Ibuprofen & Paracetamol Tablets IP; Montelukast Sodium and Levocetirizine Hydrochloride Tablets IP; Ofloxacin & Ornidazole Tablets IP; Ofloxacin Tablets IP; Paracetamol Tablets IP 500 mg/ 650 mg; Doxycycline Capsules IP 100 mg; Itraconazole Capsule BP 200 mg/ 100 mg; Omeprazole Gastro-resistant Capsules IP 20 mg; Rabeprazole Sodium & Domperidone Sustained Release Capsules; Clotrimazole Cream IP 1% w/w; Mupirocin Ointment IP 2% w/w; Clobetasol Propionate Cream IP 0.05% w/w; Clobetasol Propionate & Salicylic Acid Ointment 6% w/w; Mometasone Furoate Cream IP 1% w/w; Miconazole Nitrate Cream IP 2% w/w; Betamethasone Dipropionate Cream IP 0.05% w/w; Diclofenac Diethylamine, Virgin Linseed Oil, Methyl Salicylate & Menthol Gel; Clobetasol Propionate, Gentamicin & Miconazole Nitrate Cream; Beclometasone, Miconazole & Neomycin Ointment; Ketoconazole cream BP 2% w/w; Naproxen Sodium Tablets USP; Aceclofenac & Paracetamol Tablets; Azithromycin Tablets BP 250 mg/ 500 mg; Diclofenac Potassium & Paracetamol Tablets; Ibuprofen & Paracetamol Tablets; Montelukast Sodium and Levocetirizine Dihydrochloride Tablets; Ofloxacin Tablets USP 200 mg; Pantoprazole Gastro-resistant Tablets BP 40 mg; Paracetamol Tablets BP 500 mg/ 650 mg; Itraconazole Capsule BP 200 mg/ 100 mg; Omeprazole Delayed-Release Capsules USP 20 mg; Esomeprazole Magnesium Delayed-Release Capsules USP 0.4 mg; Tamsulosin Hydrochloride Capsules USP 0.4 mg; Clotrimazole Cream BP 1% w/w; Mupirocin Ointment BP 2% w/w; Clobetasol Propionate Cream BP 0.05% w/w; Mometasone Furoate Cream BP 0.1% w/w; Terbinafine Hydrochloride Cream 1% w/w; Miconazole Nitrate Cream BP 2% w/w; Betamethasone Dipropionate Cream 0.05% w/w; Diclofenac Diethylamine, Virgin Linseed Oil, Methyl Salicylate & Menthol Gel; Beclometasone, Miconazole & Neomycin Cream; Ketoconazole Cream BP 2% w/w; Naproxen Sodium Tablets USP; Paracetamol, Phenylephrine Hydrochloride, Caffeine & Diphenhydramine Hydrochloride Tablets; Duloxetine Delayed-Release Capsules USP 20 mg/ 30 mg/ 60 mg; Esomeprazole Gastro-resistant Capsules IP 20 mg/ 40 mg; Pantoprazole Gastro-resistant and Domperidone Prolonged-release Capsules IP; Venlafaxine Hydrochloride Prolonged-release Capsules IP 37.5 mg/ 75 mg/ 150 mg; Tamsulosin Hydrochloride Prolonged-Release Capsules IP 0.4 mg; Ofloxacin & Ornidazole Tablets; Doxycycline Capsules BP 100 mg; Duloxetine Delayed-Release Capsules USP 20 mg/ 30 mg/ 60 mg; Esomeprazole Magnesium Delayed-Release Capsules USP 20 mg; Venlafaxine Hydrochloride Extended-Release Capsules USP 37.5 mg/ 75 mg/ 150 mg; Clobetasol Propionate & Salicylic Acid Ointment; Clobetasol Propionate, Gentamicin & Miconazole Nitrate Cream.	WHO-GMP	NEW-WHO-GMP/CERT/ AMD/14345 1/2025/11/5 3924	26-02-2025	25-02-2028	Food & Drugs Administration M.S, Bandra – Kurla Complex, Bandra (E), Mumbai, India
109	4175	IN-352	Bliss GVS Pharma Limited	Survey No. 43-44, Vevoor Village, Palghar 401404 Maharashtra State, India	* Sản xuất, đóng gói, kiểm tra chất lượng: Viên nén, viên nén bao phim, viên nén sủi bọt; Viên nang cứng; Thuốc bột pha hỗn dịch/dung dịch uống. * Sản phẩm: + Viên nén không bao: Artemether & Lumefantrine Tablets 20mg&120mg (COFANTRINE, LONART, GVITHER PLUS 20/120), 80mg&480mg (COFANTRIN Adultes, GVITHER PLUS 80/480, LONART DS); Ursodeoxycholic acid Tablets BP 150mg (ASCOLIC 150), 300mg (ASCOLIC 300); Ursodiol Tablets USP 250mg (ASCOLIC 250), 500mg (ASCOLIC 500); Atorvastatin Calcium Tablets USP 10mg (VUZTAN-10, VASTATOR-10, Atorvastatin Calcium Tablets USP 10mg, EXSTAT-10), 20mg (VUZTAN-20, VASTATOR-20, Atorvastatin Calcium Tablets USP 20mg, EXSTAT-20). + Viên nén bao phim: Artemether & Lumefantrine Tablets 20mg&120mg (LONART); Empagliflozin Tablets 10mg (XIGPA 10), 25mg (XIGPA 25). + Viên nén phân tán: Artemether & Lumefantrine Dispersible Tablets 20mg&120mg (LONART DISPERSIBLE, COFANTRINE DISPERSIBLE, LUFANTER PEDIATRIQUE, GVITHER PLUS 20/120 DISPERSIBLE). + Viên nén sủi bọt: Tramadol Hydrochloride & Paracetamol Effervescent Tablets 37.50mg&325mg (TRACEDOL); Paracetamol Effervescent Tablets BP 500mg (GACET-500), 650mg (GACET-650), 1000mg (GACET-1000); Vitamin C Effervescent Tablets 1000mg (RAMINE-C, ASNORBIN-1000, VITAVIT C 1000), 500mg (ASNORBIN-500, VITAVIT C 500). + Viên nang cứng: Pregabalin Capsules 75mg (XEBISCO 75), 150mg (XEBISCO 150, NEUROSPAN), 300mg (XEBISCO 300, GABILAR); Pregabalin Capsules BP 100mg (NERVETA-100), 300mg (NERVETA-300), 400mg (NERVETA-400); Piroxicam Capsules USP 20mg (FELVIN 20).	WHO-GMP	NEW-WHO-GMP/CERT/ KD/134977/ 2024/11/50 057	05-05-2024	04-05-2027	Food & Drug Administration, Maharashtra State, India
110	4176	IN-360	Maxtar Bio-Genics	Khasra no.705, Vill. Malkumajra, Nalagarh Road, Baddi, Distt. Solan (H.P.), India	* Viên nén (bao gồm cả penicillin): sản xuất, đóng gói và kiểm tra chất lượng; * Viên nang cứng (bao gồm cả penicillin): sản xuất, đóng gói và kiểm tra chất lượng. * Sản phẩm cụ thể: Viên nén bao phim Aceclofenac, Paracetamol & Chlorzoxazone Tablets (Aceclofenac 100 mg; Paracetamol 325 mg; Chlorzoxazone 250 mg); Viên nén bao phim Aceclofenac, Paracetamol, Serratiopeptidase Tablets (Aceclofenac 100 mg; Paracetamol 500 mg; Serratiopeptidase 10 mg (As Enteric Coated Granules)); Viên nang cứng Ampicillin & Diclloxacinil Tablets (Ampicillin Trihydrate Eq. to Ampicillin 250 mg; Diclloxacinil Sodium Eq. to Diclloxacinil 250 mg); Viên nén bao phim Amlodipine & Losartan Potassium Tablets (Amlodipine Besylate Eq. to Amlodipine 5mg; Losartan Potassium 50 mg); Viên nén không bao Amlodipine Besylate & Atenolol Tablets (Amlodipine Besylate eq. to Amlodipine 5 mg; Atenolol 50 mg); Viên nén không bao Artemether & Lumefantrine Tablets (Artemether 80 mg; Lumefantrine 480 mg); Viên nén bao phim Atorvastatin Tablets USP (Atorvastatin Calcium Eq. to Atorvastatin 10 mg); Viên nén không bao Azithromycin Dispersible Tablets USP (Azithromycin dihydrate Eq. to Azithromycin (anhydrous) 100 mg); Viên nén bao phim Azithromycin Tablets USP 250mg (Azithromycin Dihydrate Eq. to Azithromycin Anhydrous 250 mg); Viên nén bao phim Azithromycin Tablets USP 500mg (Azithromycin Dihydrate Eq. to Azithromycin (anhydrous) 500 mg); Viên nén bao tan trong ruột Bisacodyl Tablets BP (Bisacodyl 5 mg); Viên nén bao phim Serratiopeptidase Tablets (Serratiopeptidase 10 mg (As Enteric Coated Granules)); Viên nén bao phim Pefloxacin Methane Sulphonate Tablets (Pefloxacin Methane Sulphonate Dihydrate Eq. to Pefloxacin 400 mg); Viên nén không bao Glibenclamide Tablets BP (Glibenclamide 5 mg); Viên nén không bao Bromhexine Hydrochloride Tablet (Bromhexine HCl 8 mg); Viên nén không bao Ibuprofen, Paracetamol & Chlorpheniramine Maleate Tablets (Ibuprofen 400 mg; Paracetamol 325 mg; Chlorpheniramine Maleate 2 mg); Viên nang cứng Chloramphenicol Capsules 250mg (Chloramphenicol 250 mg); Viên nang cứng Chloramphenicol - 500mg capsules (Chloramphenicol 500 mg); Viên nén bao phim Ciprofloxacin Tablets BP (Ciprofloxacin Hydrochloride BP Eq. to Ciprofloxacin 500 mg); Viên nén bao phim Ciprofloxacin & Tinidazole Tablet (Ciprofloxacin Hydrochloride Eq. to Ciprofloxacin 500 mg; Tinidazole 600 mg); Viên nén bao phim Ciprofloxacin Tablet BP 250mg (Ciprofloxacin Hydrochloride Eq. to Ciprofloxacin 250 mg); Viên nén giải phóng kéo dài Diclofenac Sodium Tablets USP (Diclofenac Sodium 100 mg); Viên nén không bao Paracetamol, Levocetirizine Hydrochloride, Phenylephrine Hydrochloride & Dextromethorphan Hydrobromide Tablets (Paracetamol 500 mg; Levocetirizine Hydrochloride 5 mg; Phenylephrine Hydrochloride 5 mg; Dextromethorphan Hydrobromide 10 mg); Viên nén bao phim Chlorpheniramine Maleate, Paracetamol, Caffeine Tablets (Chlorpheniramine Maleate 4 mg; Paracetamol 325 mg; Caffeine 30 mg); Viên nén không bao Cetrizine Hydrochloride, Phenylephrine HCl & Paracetamol Tablet (Cetrizine Hydrochloride 5mg; Phenylephrine Hydrochloride 5mg; Paracetamol 500 mg); Viên nén bao phim Bisoprolol Tablets (Bisoprolol Fumarate 2.5 mg); Viên nén bao phim Bisoprolol Tablets (Bisoprolol Fumarate 5 mg); Viên nén không bao Paracetamol & Dicyclomine Hydrochloride Tablet (Paracetamol 500 mg; Dicyclomine Hydrochloride 20 mg); Viên nén không bao Cyproheptadine Tablet BP (Cyproheptadine Hydrochloride (Anhydrous) 4 mg); Viên nén không bao Misoprostol Tablets BP (Misoprostol 200 mg); Viên nén không bao Deflazacort Tablets (Deflazacort 6 mg); Viên nén không bao Dexamethasone Tablets (Dexamethasone 0.5 mg); Viên nén không bao Metformin Tablets USP 1000 mg (Metformin Hydrochloride (As sustained release) 1000 mg); Viên nén không bao Metformin Hydrochloride & Glimperide Tablets (Metformin Hydrochloride (As sustained release) 500 mg; Glimperide 2 mg); Viên nén không bao Metformin Hydrochloride & Glimperide Tablets (Metformin Hydrochloride (As sustained release) 1000 mg; Glimperide 2 mg); Viên nén không bao Diclofenac Sodium & Paracetamol Tablet (Diclofenac Sodium 50 mg; Paracetamol 500 mg); Viên nén không bao Doxycycline Hyclate Tablet USP (Doxycycline Hyclate Eq. to Doxycycline 100 mg); Viên nang cứng Doxycycline Hyclate Capsules USP (Doxycycline Hyclate Eq. to Doxycycline 100 mg); Viên nén bao phim Erythromycin Stearate Tablet BP 250mg (Erythromycin Stearate Eq. to Erythromycin 250 mg); Viên nén bao phim Erythromycin Stearate Tablet BP 500mg (Erythromycin Stearate Eq. to Erythromycin 500 mg); Viên nang cứng Esomeprazole & Domperidone Capsules (Esomeprazole Magnesium Trihydrate Eq. to Esomeprazole 40 mg; Domperidone 30 mg); Viên nén giải phóng kéo dài Esomeprazole Tablet BP 40mg (Esomeprazole Magnesium Trihydrate Eq. to Esomeprazole 40 mg); Viên nén giải phóng kéo dài Esomeprazole Tablet BP 20mg (Esomeprazole Magnesium Trihydrate Eq. to Esomeprazole 20 mg); Viên nén bao phim Etoricoxib Tablets (Etoricoxib 60 mg); Viên nén bao phim Etoricoxib Tablets (Etoricoxib 90 mg); Viên nén bao phim Tinidazole BP Tablets 500 mg (Tinidazole 500 mg); Viên nang cứng Carbonyl iron , Zinc Sulphate Capsules (Carbonyl iron Eq. to elemental iron 100 mg; Zinc Sulphate Monohydrate Eq. to Elemental Zinc 22.5 mg; Folic Acid 1.5 mg); Viên nén bao phim Febuxostat Tablets 40 mg (Febuxostat 40 mg); Viên nén bao phim Paracetamol & Aceclofenac Tablets 500 mg (Paracetamol 500 mg; Aceclofenac 100 mg); Viên nén bao phim Aceclofenac & Serratiopeptidase Tablets (Aceclofenac 100 mg; Serratiopeptidase (AS Enteric coated 20000 unit)10 mg); Viên nén bao phim Aceclofenac Tablets BP 100 mg (Aceclofenac 100 mg); Viên nén bao phim Ofloxacin Tablet USP 200mg (Ofloxacin 200 mg); Viên nén bao phim Ofloxacin Tablet USP 400mg (Ofloxacin 400 mg); Viên nén không bao Fluconazole Tablet USP 150mg (Fluconazole 150 mg); Viên nén không bao Fluconazole Tablet USP 200mg (Fluconazole 200 mg); Viên nén không bao Folic Acid Tablets BP 5mg (Folic Acid 5 mg); Viên nén không bao Griseofulvin Tablet (Griseofulvin 125 mg); Viên nang cứng Gabapentin Capsules USP 100 mg (Gabapentin 100 mg); Viên nang cứng Gabapentin Capsules USP 300 mg (Gabapentin 300 mg);	WHO-GMP	HFW-H [Drugs] 359/06	23-02-2022	02-02-2025	Health & Family Welfare Department Himachal Pradesh, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
	4176	IN-360	Maxtar Bio-Genics	Khasra no.705, Vill. Malkumajra, Nalagarh Road, Baddi, Distt. Solan (H.P.), India	* Sản phẩm cụ thể (tiếp): Viên nén hai lớp không bao Glimepiride & Pioglitazone & Metformin Tablets (Glimepiride 2 mg; Pioglitazone Hydrochloride 15 mg; Metformin Hydrochloride 500 mg); Viên nén bao phim Glucosamine Sulphate Potassium Chloride & Diacerein & Methylsulphonylmethane Tablets (Glucosamine Sulfate Potassium 750 mg; Diacerein 50 mg; Methylsulphonylmethane 250 mg); Viên nén bao phim Glucosamine Sulphate Potassium Chloride & Diacerein Tablets (Glucosamine Sulfate Potassium 500 mg; Diacerein 50 mg); Viên nén bao phim Ofloxacin & Omidazole Tablet (Ofloxacin 200 mg; Omidazole 500 mg); Viên nén không bao Griseofulvin Tablet BP 250mg (Griseofulvin 250 mg); Viên nén không bao Griseofulvin Tablet BP 500mg (Griseofulvin 500 mg); Viên nén bao phim Ibuprofen Tablet BP 200mg (Ibuprofen 200 mg); Viên nén bao phim Ibuprofen Tablet BP 400mg (Ibuprofen 400 mg); Viên nén không bao Levosulpiride Tablets (Levosulpiride 100 mg); Viên nén không bao Levosulpiride Tablets 25mg (Levosulpiride 25 mg); Viên nén không bao Levosulpiride Tablets 50 mg (Levosulpiride 50 mg); Viên nén bao phim Levofloxacin Tablets USP (Levofloxacin Hemihydrate Eq. to Levofloxacin 250 mg); Viên nén bao phim Levofloxacin & Omidazole Tablet (Levofloxacin Hemihydrate Eq. to Levofloxacin 250 mg; Omidazole 500 mg); Viên nén bao phim Levofloxacin Tablet USP 500mg (Levofloxacin Hemihydrate Eq. to Levofloxacin 500 mg); Viên nén không bao Levocetirizine Tablet (Levocetirizine Hydrochloride 5mg); Viên nang cứng Loperamide Capsules USP (Loperamide Hydrochloride 2 mg); Viên nén không bao Loperamide Tablets USP (Loperamide Hydrochloride 2 mg); Viên nén bao phim Losartan Potassium Tablets IP (Losartan Potassium 25 mg); Viên nén bao phim Losartan Potassium Tablets IP (Losartan Potassium 50 mg); Viên nén bao phim Losartan Potassium & Hydrochlorothiazide Tablets IP (Losartan Potassium 50 mg; Hydrochlorothiazide 12.5 mg); Viên nén bao phim Quinine Sulphate Tablet BP 300 mg (Quinine Sulphate 300 mg); Viên nén không bao Ascorbic acid Tablet BP 100 mg (Ascorbic acid 100 mg); Viên nang cứng Domperidone Capsules BP (Domperidone (As Sustained Release Pellets) 30 mg); Viên nén không bao Metformin Hydrochloride Tablets BP 500mg (Metformin Hydrochloride 500 mg); Viên nang cứng Amoxicillin Capsules BP 250mg (Amoxicillin Trihydrate Eq. to Amoxicillin 250 mg); Viên nang cứng Amoxicillin Capsules BP 500mg (Amoxicillin Trihydrate Eq. to Amoxicillin 500 mg); Viên nén không bao Amoxicillin Tablets BP (Amoxicillin Trihydrate Eq. to Amoxicillin 500 mg); Viên nén không bao Allopurinol Tablets (Allopurinol 100 mg); Viên nén không bao Allopurinol Tablets 200 mg (Allopurinol 200 mg); Viên nén không bao Metoclopramide Tablet BP (Metoclopramide Hydrochloride BP Eq. to Metoclopramide Hydrochloride Anhydrous 10 mg); Viên nén không bao Nifedipine Tablets (Nifedipine 10 mg); Viên nén bao phim Atorvastatin Tablets (Atorvastatin Calcium Eq. to Atorvastatin 20 mg); Viên nén không bao Mefenamic acid & Dicyclomine Hydrochloride Tablets (Mefenamic acid 250 mg; Dicyclomine Hydrochloride 10 mg); Viên nén không bao Mefenamic Acid Tablets BP 250mg (Mefenamic Acid 250 mg); Viên nén không bao Mefenamic Acid 500mg; Viên nang cứng Amoxicillin & Dicloxacillin Capsules (Amoxicillin Trihydrate Eq. to Amoxicillin 250 mg; Dicloxacillin Sodium Eq. to Diclloxacinil 250 mg); Viên nén hai lớp không bao Amoxicillin & Dicloxacillin Tablets (Amoxicillin Trihydrate Eq. to Amoxicillin 125 mg; Dicloxacillin Sodium Eq. to Diclloxacinil 125 mg); Viên nén bao phim Metronidazole Tablet BP 200mg (Metronidazole 200 mg); Viên nén bao phim Metronidazole Tablet BP 400mg (Metronidazole 400 mg); Viên nén bao phim Metronidazole Tablet BP 250mg (Metronidazole 250 mg); Viên nén bao phim Metronidazole Tablet BP 500mg (Metronidazole 500 mg); Viên nén bao phim Montelukast & Fexofenadine Hydrochloride Tablets (Montelukast Sodium Eq. to Montelukast 10 mg; Fexofenadine Hydrochloride 120 mg); Viên nén nhai không bao Montelukast Tablets BP 4mg (Montelukast sodium Eq. to Montelukast 4 mg); Viên nén bao phim Montelukast Tablets BP 10 mg (Montelukast sodium Eq. to Montelukast 10 mg); Viên nén bao phim Montelukast Tablets BP 5 mg (Montelukast sodium Eq. to Montelukast 5 mg); Viên nén bao phim Montelukast, Levocetirizine HCL Tablets (Montelukast Sodium Eq. to Montelukast 10 mg; Levocetirizine Hydrochloride 5 mg); Viên nén bao phim Mecobalamin , Folic Acid, Pyridoxine Hydrochloride & Biotin Tablets (Mecobalamin 1500mcg; Folic Acids 5 mg; Pyridoxine Hydrochloride 20 mg; Biotin 25 mcg; Alpha Lipic Acid USNF 100 mg); Viên nén bao phim hai lớp Pregabalin & Methylcobalamin Tablets (Pregabalin (Sustained Release) 75 mg; Methylcobalamin 1500 mcg); Viên nén bao phim Thiamine Mononitrate, Pyridoxine HCl, Cyanocobalamin, Nicotinamide & Calcium Pantothenate Tablets (Thiamine Mononitrate 10mg; Pyridoxine HCl 3 mcg; Cyanocobalamin 15 mcg; Nicotinamide 45 mg; Calcium Pantothenate 5 mg); Viên nén không bao Paracetamol & Nimesulide Tablets (Paracetamol 325 mg; Nimesulide 100 mg); Viên nén không bao Nimesulide Tablets BP 100mg (Nimesulide 100 mg); Viên nén không bao Spironolactone Tablets BP 25mg (Spironolactone 25 mg); Viên nén không bao Spironolactone Tablets BP 50mg (Spironolactone 50 mg); Viên nén bao phim Norfloxacin Tablets BP 400mg (Norfloxacin 400 mg); Viên nén bao phim Norfloxacin & Tinidazole Tablet (Norfloxacin 400 mg; Tinidazole 600 mg); Viên nang cứng Omeprazole Capsules BP (Omeprazole (As Enteric Coated Pellets) 20 mg); Viên nang cứng Omeprazole & Domperidone Capsules (Omeprazole (As Enteric Coated Pellets) 20mg; Domperidone 10 mg); Viên nén bao phim Omidazole Tablets (Omidazole 500 mg); Viên nén không bao Diclofenac potassium, Paracetamol & Magnesium Trisilicate Tablet (Diclofenac potassium 50 mg; Paracetamol 500 mg; Magnesium Trisilicate 100 mg); Viên nén bao bao tan trong ruột Pantoprazole Tablet USP 40mg (Pantoprazole sodium Sesquihydrate Eq. to Pantoprazole 40 mg); Viên nang cứng Pantoprazole & Domperidone Tablet (Pantoprazole sodium Sesquihydrate Eq. to Pantoprazole 40 mg; Domperidone 10 mg); Viên nang cứng Pantoprazole & Domperidone Capsules (Pantoprazole Sodium Eq. to Pantoprazole (As Enteric Coated Pellets) 40 mg; Domperidone (As Sustained Release Pellets) 30 mg); Viên nang cứng Pantoprazole & Levosulpiride Capsules (Pantoprazole Sodium Sesquihydrate Eq. to Pantoprazole (As enteric Coated Pellets) 40mg; Levosulpiride (As Sustained Released Tablet) 75 mg);	WHO-GMP	HFW-H [Drugs] 359/06	23-02-2022	02-02-2025	Health & Family Welfare Department Himachal Pradesh, India
	4176	IN-360	Maxtar Bio-Genics	Khasra no.705, Vill. Malkumajra, Nalagarh Road, Baddi, Distt. Solan (H.P.), India	* Sản phẩm cụ thể (tiếp): Viên nén không bao Paracetamol Tablet BP 500mg (Paracetamol 500 mg); Viên nén bao phim Sildenafil Tablets (Sildenafil Citrate Eq. to Sildenafil 100 mg); Viên nén bao phim Ranitidine Tablet (Ranitidine Hydrochloride Eq. to Ranitidine 150 mg); Viên nén bao phim Ranitidine Tablet (Ranitidine Hydrochloride Eq. to Ranitidine 300 mg); Viên nén không bao Prednisolone Tablet BP 10mg (Prednisolone 10 mg); Viên nén bao phim Prednisolone Tablet BP 5mg (Prednisolone 5 mg); Viên nén bao phim Elemental Calcium & Cholecalciferol Tablets (1.25 gm Calcium carbonate obtained From an organic Source (Oyster shell) eq. to elemental Calcium 500mg; Cholecalciferol 250 IU); Viên nén bao phim Cetirizine Dihydrochloride Tablets BP 10mg (Cetirizine Dihydrochloride 10 mg); Viên nang cứng Ampicillin Capsules BP 250mg (Ampicillin Trihydrate Eq. to Arapicillin 250 mg); Viên nén không bao Paracetamol Tablet BP 125 mg (Paracetamol 125 mg); Viên nén không bao Co-trimoxazole Tablets BP (Sulphamethoxazole 400 mg; Trimethoprim 80 mg); Viên nén không bao Co-trimoxazole Tablets BP (Trimethoprim 160 mg; Sulphamethoxazole 800 mg); Viên nén bao phim Mecobalamin, Pyridoxine Hydrochloride, Biotin, Biotin, Alpha Lipic acid, Zinc Sulphate, Selenium Dioxide & Thiamine Hydrochloride Tablets (Mecobalamin 1500mcg; Pyridoxine Hydrochloride 100mg; Biotin 25mcg; Alpha Lipic acid 300mg; Zinc Sulphate 15mg; Selenium Dioxide 35mcg; Thiamine Hydrochloride 50mg); Viên nén bao phim Clopidogrel Bisulfate Tablets USP (Clopidogrel Bisulfate Eq. to Clopidogrel 75 mg); Viên nén không bao Paracetamol, Chlorzoxazone & Diclofenac Potassium Tablet (Paracetamol 500mg; Chlorzoxazone 250mg; Diclofenac Potassium 50mg); Viên nang cứng Pregabalin Capsules (Pregabalin 50 mg); Viên nang cứng Pregabalin Capsules (Pregabalin 75 mg); Viên nang cứng Pregabalin, Alpha Lipic Acid Cyanocobalamin Tablets (Pregabalin 75mg; Alpha Lipic Acid 300mg; Cyanocobalamin 1500mcg); Viên nang cứng Pregabalin Capsules (Pregabalin 150mg); Viên nén bao tan trong ruột Doxylamine, Pyridoxine Hydrochloride & Folic Acid Tablets (Doxylamine Succinate 10mg; Pyridoxine Hydrochloride 10 mg; Folic Acid 2.5 mg); Viên nén bao tan trong ruột Doxylamine, Pyridoxine Hydrochloride & Folic Acid Tablets (Doxylamine Succinate 20mg; Pyridoxine Hydrochloride 20 mg; Folic Acid 2.5 mg); Viên nang cứng Dextrabeprazole & Domperidone Capsules (Dextrabeprazole sodium 10mg; Domperidone (sustained release) 20mg; Domperidone (immediate release) 10 mg); Viên nang cứng Rabeprazole Sodium & Domperidone Capsules (Rabeprazole Sodium (As Enteric Coated Pellets) 20 mg; Domperidone (As Sustained Release Pellets) 30mg); Viên nén bao tan trong ruột Rabeprazole Tablets (Rabeprazole sodium 20 mg); Viên nén bao phim Rosuvastatin Tablets IP (Rosuvastatin Calcium Eq. to Rosuvastatin 10 mg); Viên nén bao phim Rosuvastatin Tablets IP (Rosuvastatin Calcium Eq. to Rosuvastatin 20 mg); Viên nén bao phim Roxithromycin Tablets (Roxithromycin 150 mg); Viên nén không bao Salbutamol 4mg Tablet (Salbutamol Sulphate Eq. to Salbutamol 4mg); Viên nén không bao Salbutamol Sulphate Eq. to Salbutamol 2 mg); Viên nén không bao Chlorpheniramine Maleate, Phenylephrine Hydrochloride, Paracetamol & Caffeine Tablets (Chlorpheniramine Maleate 2 mg; Phenylephrine Hydrochloride 5 mg; Paracetamol 325 mg; Caffeine 30 mg); Viên nén không bao Prochlorperazine Maleate Tablets BP 5mg (Prochlorperazine Maleate 5 mg); Viên nén bao phim Supramax Forte Tablets (Vitamin A (as acetate) 10000 IU, Cholecalciferol 1000 IU, Thiamine Mononitrate 10 mg, Riboflavin 10 mg, Pyridoxine hydrochloride 3 mcg, Cyanocobalamin 15 mcg, Nicotinamide 100mg, Calcium Pantothenate 16-30 mg, Ascorbic acid 150 mg, Alpha Tocopheryl Acetate 25 mg, Biotin 0.25 mcg, Tribasic calcium phosphate 129 mg, Magnesium Oxide light 60 mg, Dried ferrous sulfate 32.04 mg, Manganese Sulfate monohydrate 2.03 mg, Copper sulphate pentahydrate 3.39 mg, Zinc Sulfate monohydrate 2.20 mg, Sodium Molybdate dihydrate 0.25 mg, Sodium Borate 0.88 mg); Viên nén không bao Fluconazole Tablet USP 50mg (Fluconazole 50 mg); Viên nén không bao Lisinopril Tablets BP (Lisinopril Dihydrate Eq. to anhydrous Lisinopril 10 mg); Viên nén không bao Lisinopril Tablets BP (Lisinopril Dihydrate Eq. to anhydrous Lisinopril 5 mg); Viên nén bao phim Tamsulosin hydrochloride & Dutasteride Tablets (Tamsulosin Hydrochloride (As modified Release) 0.4 mg; Dutasteride 0.5 mg); Viên nén không bao Telmisartan Tablets IP (Telmisartan 20 mg); Viên nén không bao Telmisartan Tablets IP (Telmisartan 40 mg); Viên nén không bao Telmisartan and Hydrochlorothiazide tablets (Telmisartan 40mg; Hydrochlorothiazide 12.5 mg); Viên nén giải phóng kéo dài Nifedipine Tablets (Nifedipine 20 mg); Viên nang cứng Tetracycline Hydrochloride Capsules 250mg (Tetracycline Hydrochloride 250 mg); Viên nang cứng Tetracycline Hydrochloride Capsules (Tetracycline Hydrochloride 500 mg); Viên nén bao phim Tranexamic Acid Tablet BP (Tranexamic Acid 500 mg); Viên nén bao tan trong ruột Sodium Valproate Tablets (Sodium Valproate 200 mg); Viên nén bao tan trong ruột Sodium Valproate Tablets (Sodium Valproate 500 mg); Viên nén hai lớp không bao Metformin Hydrochloride & Voglibose Tablets (Metformin Hydrochloride (As sustained release) 1000 mg; Voglibose 0.2 mg); Viên nén hai lớp không bao Metformin Hydrochloride & Voglibose Tablets (Metformin Hydrochloride (As sustained release) 1000 mg; Voglibose 0.3 mg); Viên nén bao tan trong ruột Diclofenac Sodium Tablets BP 100mg (Diclofenac Sodium 100 mg); Viên nén bao tan trong ruột Diclofenac Sodium Tablets BP 50mg (Diclofenac Sodium 50 mg); Viên nén không bao Mebendazole Tablets USP 100mg (Mebendazole 100 mg); Viên nén nhai Albendazole Tablets (Albendazole 400 mg).	WHO-GMP	HFW-H [Drugs] 359/06	23-02-2022	02-02-2025	Health & Family Welfare Department Himachal Pradesh, India
	4176	IN-360	Maxtar Bio-Genics	Khasra no.705, Vill. Malkumajra, Nalagarh Road, Baddi, Distt. Solan (H.P.), India	* Sản phẩm cụ thể (tiếp): Viên nén không bao Albendazole & Ivermectin Tablet (Albendazole 400 mg; Ivermectin 6 mg); Viên nang cứng Piroxicam Tablets (Piroxicam 20 mg); Viên nén không bao Amlodipine Besylate Tablets USP (Amlodipine Besylate Eq. to Amlodipine 10 mg); Viên nén không bao Amlodipine Besylate Tablets USP (Amlodipine Besylate Eq. to Amlodipine 5 mg); Viên nén bao tan trong ruột Sodium Valproate Tablets BP 300mg (Sodium Valproate 300 mg); Viên nén bao phim Hyoscine Butylbromide Tablets BP (Hyoscine Butylbromide 10 mg); Viên nén bao phim Methyldopa Tablets BP (Methyldopa 250 mg); Viên nén không bao Aminophylline Tablets BP (Aminophylline 100 mg); Viên nén giải phóng kéo dài bao phim Metoprolol Succinate Extended Release Tablets USP 50 mg (47.50 Metoprolol Succinate Eq. to Metoprolol Tartrate 50mg); Viên nén không bao Lisinopril Tablets BP 20 mg (Lisinopril Dihydrate Eq. to anhydrous Lisinopril 20mg); Viên nén không bao Loratadine Tablets USP 10 mg (Loratadine 10mg); Viên nén bao phim Ofloxacin, Omidazole & Lactic Acid Bacillus Tablets (Ofloxacin 400 mg; Omidazole 500 mg; Lactic acid bacillus 60 million spores); Viên nang cứng Lactic Acid bacillus Capsule (Lactic Acid bacillus 2.5 billion spores); Viên nén không bao Metformin Tablets USP 850 mg (Metformin Hydrochloride 850 mg); Viên nén không bao Captopril Tablets USP 25 mg (Captopril 25 mg); Viên nén không bao Allopurinol Tablets BP 300mg (Allopurinol 300mg); Viên nén bao phim Desloratadine Tablets USP (Desloratadine 5mg); Viên nén bao phim Etoricoxib Tablets (Etoricoxib 120 mg); Viên nén không bao Metformin HCl and Glizalide Tablets (Metformin HCl 500 mg; Glizalide 80mg); Viên nén bao phim Sildenafil Citrate & Dapoxetine Hydrochloride Tablets (Sildenafil Citrate Eq. to Sildenafil 100mg; Dapoxetine Hydrochloride eq. to Dapoxetine 60mg); Viên nén bao phim Artemisinin Dihydrochloride & Piperazine Phosphate Tablets (Artemisinin Dihydrochloride 40 mg; Piperazine Phosphate 320mg); Viên nén không bao Glimepiride Tablets BP (Glimepiride 2mg); Viên nang cứng Rabeprazole Sodium & Levosulpiride Tablets (Rabeprazole Sodium (as enteric coated pellets) 20 mg; Levosulpiride (As sustained release pellets) 75 mg); Viên nang cứng Esomeprazole & Levosulpiride Tablets (Esomeprazole Magnesium Trihydrate Eq. to Esomeprazole (as enteric coated pellets) 40 mg; Levosulpiride (As sustained release pellets) 75 mg); Viên nén không bao Metformin hydrochloride sustained, release Tablets USP (Metformin hydrochloride (as sustained release) 500mg); Viên nén bao phim Sitagliptin Phosphate Tablets BP 100mg (Sitagliptin Phosphate Monohydrate Eq. to Sitagliptin 100mg); Viên nén bao phim Sitagliptin Phosphate Tablets BP 50mg (Sitagliptin Phosphate Monohydrate Eq. to Sitagliptin 50mg); Viên nén bao phim Linagliptin Tablets 5mg (Linagliptin 5mg); Viên nén bao phim Diclofenac Potassium Tablets USP (Diclofenac Potassium 50mg); Viên nang cứng Itraconazole Capsules (Itraconazole Pellets E q to Itraconazole 200mg); Viên nén bao phim Sitagliptin Phosphate & Metformin hydrochloride Tablets (Sitagliptin Phosphate Monohydrate Eq. to Sitagliptin 50mg; Metformin hydrochloride Hydrochloride Eq. to Sitagliptin 50mg; Metformin hydrochloride 500mg); Viên nén hai lớp không bao Ofloxacin and Omidazole Tablets (Ofloxacin 400mg; Omidazole 500mg); Viên nén bao phim Clarithromycin Tablets BP (Clarithromycin 250mg); Viên nén hai lớp không bao Clopidogrel & Aspirin Tablets (Clopidogrel Bisulphale Eq. to Clopidogrel 75mg; Aspirin (in coated form) 75mg); Viên nén không bao Folic Acid Tablets USP 1mg (Folic Acid 1mg); Viên nang cứng Dextrabeprazole Sodium Capsules 10mg (Dextrabeprazole Sodium (as enteric coated pellets) 10 mg); Viên nang cứng Esomeprazole Magnesium Delayed Release capsules USP 20mg (Esomeprazole Magnesium Trihydrate Eq. to Esomeprazole (as enteric coated pellets) 20 mg); Viên nang cứng Danazol Capsules USP 200mg (Danazol 200mg); Viên nén không bao Paracetamol, Phenylephrine HCl, Levocetirizine HCl & Ambroxol HCl Tablets (Paracetamol 500mg; Phenylephrine Hydrochloride 5mg; Levocetirizine HCl 5mg; Ambroxol hydrochloride 30mg); Viên nén bao phim Rosuvastatin Tablets 5mg (Rosuvastatin Calcium Eq. to Rosuvastatin 5mg); Viên nén không bao Carvedilol Tablets BP 3.125mg (Carvedilol 3.125mg); Viên nén không bao Paracetamol, Caffeine, Phenylephrine HCl & Chlorpheniramine Maleate Tablets (Paracetamol 500mg; Caffeine (Anhydrous) 30mg; Phenylephrine Hydrochloride 10mg; Chlorpheniramine Maleate 2mg); Viên nén bao phim Sitagliptin Phosphate & Metformin Hydrochloride (SR) Tablets (Sitagliptin Phosphate Monohydrate eq. to Sitagliptin 50mg; Metformin Hydrochloride (as sustained release) 500mg); Viên nén bao phim Thiamine Mononitrate, Pyridoxine Hydrochloride & Cyanocobalamin Tablets (Thiamine Mononitrate 10mg; Pyridoxine Hydrochloride 5mg; Cyanocobalamin 15mcg); Viên nén bao tan trong ruột Paneratin Tablets (Lipase 3500 units; Amylase 4200 units; Protease 250 units); Viên nén phân tán không bao Montelukast Tablet 4 mg (Montelukast Sodium Eq. to Montelukast 4 mg); Viên nén bao phim Aceclofenac, Paracetamol & Thiocolchicoside Tablets (Aceclofenac 100 mg; Paracetamol 500 mg; Thiocolchicoside Hydrate 4 mg); Viên nén bao phim Aceclofenac & Thiocolchicoside Tablets (Aceclofenac 100 mg; Thiocolchicoside Hydrate 4 mg); Viên nang cứng Itraconazole Capsules (Itraconazole Pellets Eq. to Itraconazole 100 mg); Viên nén bao phim Canagliflozin Tablets (Canagliflozin Hemihydrate Eq. to Canagliflozin 100mg); Viên nén bao phim Canagliflozin Tablets (Canagliflozin Hemihydrate Eq. to Canagliflozin 300mg); Viên nén bao phim Dapagliflozin Tablets (Dapagliflozin Propanediol Monohydrate Eq. to Dapagliflozin 5mg); Viên nén bao phim Dapagliflozin Tablets (Dapagliflozin Propanediol Monohydrate Eq. to Dapagliflozin 10mg); Viên nén hai lớp bao phim giải phóng kéo dài Metoprolol Succinate Extended Release Tablets (Metoprolol Succinate 23.75mg Eq. to Metoprolol Tartrate 25mg); Viên nén không bao Amoxicillin Tablets BP (Amoxicillin Trihydrate Eq. to Amoxicillin 500mg); Viên nang cứng Cloxacillin Sodium Capsules USP (Cloxacillin Sodium Eq. to Cloxacillin 250mg); Viên nang cứng Cloxacillin Sodium Capsules USP (Cloxacillin Sodium Eq. to Cloxacillin 500mg); Viên nang cứng Rabeprazole & Domperidone capsules (Rabeprazole Sodium IH (As Enteric Coated Pellets) 20mg;	WHO-GMP	HFW-H [Drugs] 359/06	23-02-2022	02-02-2025	Health & Family Welfare Department Himachal Pradesh, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
	4176	IN-360	Maxtar Bio-Genics	Khasra no.705, Vill. Malkumajra, Nalagarh Road, Baddi, Distt. Solan (H.P.), India	* Sản phẩm cụ thể (tiếp): Domperidone BP (As Sustained Release Pellets) 30mg); Viên nén không bao Artemether & Lumefantrine Tablets (Artemether 20mg; Lumefantrine 120mg); Viên nén bao phim Vildafornin 50mg & metformin HCl 500mg Tablets (Vildafornin 50mg; Metformin Hydrochloride 500mg); Viên nén bao phim Teneiligiptin Tablets 20mg (Teneiligiptin Hydrobromide Hydrate Eq. to Teneiligiptin 20mg); Viên nén bao phim Folic acid BP (Folic acid 5mg); Viên nén bao phim Levofloxacin Tablets USP (Levofloxacin Hemihydrate Eq. to Levofloxacin 750mg); Viên nén không bao Salbutamol Tablets BP (Salbutamol Sulfate Eq. to Salbutamol 4mg); Viên nén bao phim Rosuvastatin tablets 10mg (Rosuvastatin Calcium Eq. to Rosuvastatin 10mg); Viên nén không bao Telmisartan Tablets USP (Telmisartan 40mg); Viên nén bao phim Vildagliptin 50mg & Metformin Hydrochloride 500mg Tablets (Vildagliptin 50mg; Metformin hydrochloride 500mg); Viên nén không bao Telmisartan & Amlodipine Tablets USP (Telmisartan 40mg; Amlodipine Besylate Eq. to Amlodipine 5mg); Viên nang cứng Danazol Capsules USP 100mg (Danazol 100mg); Viên nang cứng Danazol Capsules USP 50mg (Danazol 50mg); Viên nén giải phóng kéo dài bao phim Tamsulosin Hydrochloride, Prolonged release Tablets BP 0.2mg (Tamsulosin Hydrochloride 0.2mg); Viên nén không bao Seenidazole tablets (Seenidazole 1gm); Viên nén bao phim Apixoban Tablets (Apixoban 2.5mg); Viên nén giải phóng kéo dài bao phim Tamsulosin Hydrochloride Prolonged release tablet BP 0.4mg (Tamsulosin Hydrochloride 0.4mg); Viên nén không bao Linagliptin & Metformin Tablets (Linagliptin 5mg; Metformin Hydrochloride 500mg); Viên nén không bao Dexamethasone Tablets USP (Dexamethasone 4mg); Viên nén không bao Dexamethasone Tablets USP (Dexamethasone 8mg); Viên nang cứng Rabeprazole Sodium (EC) & Aceclofenac (SR) Capsules (Rabeprazole Sodium (As Enteric coated pellets) 20mg; Aceclofenac (As Sustained release pellets) 200mg); Viên nén không bao Enalapril Tablets BP (Enalapril Maleate 2.5mg) ; Viên nang cứng Lansoprazole Delayed release capsule USP 30mg (Lansoprazole (As Enteric coated granules) 30mg); Viên nén không bao Paracetamol & Dicycloverine Tablets (Paracetamol 500mg; Dicycloverine Hydrochloride 20mg); Viên nén bao phim Etoricoxib & Thiocolchicoside Tablets (Etoricoxib 60mg; Thiocolchicoside 4mg); Viên nén không bao Azilsartan Medoxomil Tablets 80mg (Azilsartan Medoxomil Eq. to Azilsartan Medoxomil 80mg); Viên nén không bao Azilsartan Medoxomil Tablets 40mg (Azilsartan Kamedoxomil Eq. to Azilsartan Medoxomil 40mg); Viên nén bao phim Aceclofenac, Paracetamol and Chlorzoxazone Tablets (Acecpfertac 100mg; Paracetamol 500mg; Chlorzoxazone 500mg); Viên nén bao phim Carvedilol Tablets BP 12.5mg (Carvedilol 12.5mg); Viên nén không bao Telmisartan Tablets BP 80mg (Telmisartan 80mg); Viên nén không bao Telmisartan & Hydrochlorothiazide Tablets USP (Telmisartan 40mg; Hydrochlorothiazide 12.5mg); Viên nang cứng Celecoxib Capsules (Celecoxib 200mg); Viên nén hai lớp không bao Telmisartan & Hydrochlorothiazide Tablets USP (Telmisartan 80mg; Hydrochlorothiazide 12.5mg); Viên nén giải phóng kéo dài bao phim Etophylline & Theophylline Prolonged release Tablets (Etophylline 115mg; Theophylline Anhydrous Eq. to Theophylline Hydrate 35mg); Viên nén bao phim Azilsartan Medoxomil & Chlorthalidone Tablets (Azilsartan Kamedoxomil Eq. to Azilsartan Medoxomil 40mg; Chlorthalidone 12.5mg); Viên nén bao phim Azilsartan Medoxomil & Chlorthalidone Tablets (Azilsartan Kamedoxomil Eq. to Azilsartan Medoxomil 40mg; Chlorthalidone 25mg) Viên nang cứng Orlistat Capsules (Orlistat 120mg); Viên nén bao phim Ibuprofen Tablets BP (Ibuprofen 800mg); Viên nang cứng Ampicillin Capsules BP (Ampicillin Trihydrate Eq. to Ampicillin 500mg); Viên nang cứng Metronidazole Capsules USP 500mg (Metronidazole 500mg); Viên nén bao phim Valsartan Tablets BP 80mg (Valsartan 80mg); Viên nén bao phim Valsartan Tablets BP 40mg (Valsartan 40mg); Viên nén bao phim Rivaroxaban Tablets 20mg (Rivaroxaban 40mg); Viên nén bao phim Ticagrelor Tablets 90mg (Ticagrelor 90mg); Viên nén bao phim Azilsartan Medoxomil& Chlorthalidone Tablets (Azilsartan Kamedoxomil Eq. to Azilsartan Medoxomil 40mg; Chlorthalidone 25mg)	WHO-GMP	HFW-H [Drugs] 359/06	23-02-2022	02-02-2025	Health & Family Welfare Department Himachal Pradesh, India
111	4177	IN-378	Inject Care Parenterals Private Limited (Hoặc Inject Care Parenterals Pvt. Ltd.).	Plot No 130, Silvassa Road, G.I.D.C., Vapi, City: Valsad, Gujarat State, India	1. Thuốc vô trùng: - Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc bột pha tiêm chứa kháng sinh nhóm Beta-lactam: Penicillin và Cephalosporin 2. Đóng gói - Đóng gói thứ cấp 3. Kiểm tra chất lượng: - Vi sinh: vô trùng/không vô trùng - Hóa học/Vật lý	EU-GMP	NNGYK/536 7-1/2025	17-01-2025	03-08-2026	National Center for Public Health and Pharmacy, Hungary
112	4178	IN-393	Dr. Reddy's Laboratories Ltd	Formulations Unit-XI, Survey No. 1, 28, 30 to 39, APIIC Industrial Park, Pydibhimavaram (V), Ranasthalam (M), Srikakulam District, Andhra Pradesh-532 409, India	* Thuốc tiêm: Thuốc đông khô; Dung dịch tiêm. * Sản phẩm: Daptomycin for Injection 350mg/Vial; Daptomycin for Injection 500mg/Vial; Ferric Carboxymaltose Injection 100mg/2ml (50 mg/mL); Ferric Carboxymaltose Injection 500mg/10ml (50 mg/mL); Ferric Carboxymaltose Injection 750mg/15ml (50 mg/mL); Ferric Carboxymaltose Injection 1000mg/20ml (50 mg/mL).	India-GMP	HMF07-14051/2082 /2024-ADMIN-DCA	14-12-2024	09-04-2027	Government of Andhra Pradesh – Drugs Control Administration, India
113	4179	IN-425	Biocon Pharma Limited	Special Economic Zone, Block F1, Plot No.5 Phase IV, Bommasandra Jigani Link Road, Bommasandra Post, Bengaluru – 560 099, India	* Sản xuất, đóng gói, kiểm tra chất lượng: - Dasatinib Tablets 20mg, 50mg, 70mg & 100mg; - Rosuvastatin Calcium Tablets 5.0mg, 10mg, 20mg & 40 mg; - Tacrolimus Capsules USP 0.5mg, 1mg & 5mg.	WHO-GMP	DCD/SPL.CE L/CR-1070/2023-24	06-11-2023	16-08-2026	Drug Control Department, State of Karnataka, India
114	4180	IN-445	M/s Virchow Biotech Pvt Ltd	Unit I, Sy. No 172 part, Gagilapur (V), Dundigal-Gandimaisamma (M), Medchal-Malkajigiri (District), Telangana-500043, Gagilapur Village, Dundigal Gandimaisamma Mandal, Medchal - Malkajigiri District, Pincode 500043, Telangana State, India	Sản phẩm: REGREL 0.01% Gel (Gel yếu tố tăng trưởng BB tái tổ hợp từ chiết xuất tiểu cầu người (rhPDGF) 0.01%) (Recombinant human platelet derived growth factor-BB Gel 0,01%).	WHO-GMP	88059/TS/2022	13-12-2022	11-12-2025	Drugs Control Administration Government of Telangana, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYỄN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
115	4181	IN-450	Otsuka Pharmaceutical India Private Limited	SURVEY NO. 188,194,195 PAIKI 1 & 2, 199/1, 200/1, 201/1, 199 TO 201 & 208 TO 210, VILLAGE - VASANA - CHACHARWADI, TAL - SANAND, DIST. - AHMEDABAD - 382213, INDIA	* Thuốc vô trùng tiết trùng cuối: - Thuốc dạng lỏng: Thuốc tiêm, tiêm truyền thể tích lớn (gồm dung dịch và nhũ tương). - Thuốc tiêm, tiêm truyền thể tích nhỏ Sản phẩm: Sterilised water for injection; Sodium chloride intravenous infusion (0,9% w/v) (mỗi ml chứa: sodium chloride 9mg); Sterile ophthalmic irrigating solution (mỗi 100ml chứa: Sodium chloride 640mg, potassium chloride 75mg, calcium chloride dihydrate 48mg; magnesium chloride hexahydrate 30mg, sodium acetate trihydrate 390mg, sodium citrate 170mg); Combi-pack of: 1.Aminoacids (5% w/v) and sorbitol (5% w/v) intravenous injection (mỗi 100ml chứa: L-Isoleucine 0,352g, L-Leucine 0,490g, L-Lysine Hydrochloride 0,430g, L-Methionine 0,225g, L-Phenylalanin 0,533g, L-Threonine 0,250g, L-Tryptophan 0,090g, L-Valine 0,360g, L-Arginine Monohydrochloride 0,500g, L-Histidine hydrochloride H2O 0,250g, glycine 0,760g, L-Alanin 0,200g, L-Glutamic acid 0,075g, L-Aspartic acid 0,250g, L-Proline 0,100g, L-Serine 0,100g, L-Tyrosine 0,025g, L-Cystine 0,010g, Sorbitol 0,500g) và 2. intravenous fat emulsion (20% w/v) (mỗi 100ml chứa: soybean oil 20,00g); Aminoacids (10% w/v) injection with electrolytes (mỗi 100ml chứa: L-Isoleucine 0,510, L-Leucine 0,890g, L-Lysine Hydrochloride 0,700g, L-Methionine 0,380g, L-Phenylalanin 0,510g, L-Threonin 0,410g, L-Tryptophan 0,180g, L-Valine 0,480g, L-arginine 0,920g, L-Histidine 0,520g, glycine 0,790g, L-Alanin 1,370g, L-Proline 0,890g, L-Aspartic acid 0,130g, L-Asparagine H2O 0,372g, L-Cysteine hydrochloride H2O 0,073g, L-Glutamic acid 0,460, L-Omithine hydrochloride 0,320g, L-Serine 0,240g, L-tyrosine 0,030g, Acetyltyrosine 0,123g, L-Malic Acid 0,100g, Sodium Acetate 3 H2O 0,395g, Potassium acetate 0,245g, Magnesium acetate 0,056g, Sodium dihydrogen phosphate 2H2O 0,140g); Aminoacids (5% w/v) and sorbitol (10% w/v) injection with electrolytes (mỗi 100ml chứa: L-Isoleucine 0,255gm, L-Leucine 0,445gm, L-Lysine Hydrochloride 0,350gm, L-Methionine 0,190gm, L-Phenylalanin 0,255gm, L-Threonin 0,205gm, L-Tryptophan 0,090gm, L-Valine 0,240gm, L-arginine 0,460gm, L-Histidine 0,260gm, glycine 0,395gm, L-Alanin 0,685gm, L-Proline 0,445gm, L-Aspartic acid 0,065gm, L-Asparagine H2O 0,186gm, L-Cysteine hydrochloride 0,036 gm, L-Glutamic acid 0,230gm, L-Methionine 0,120gm, L-tyrosine 0,030gm, Acetyltyrosine 0,043gm, L-Malic Acid 0,100gm, Sodium Acetate 3H2O 0,395gm, Potassium acetate 0,245gm, Magnesium acetate 0,056gm, Sodium dihydrogen phosphate 2 H2O 0,140gm); Amino acid (5% w/v) and sorbitol (5% w/v) injection (mỗi 100ml chứa: L-Isoleucine 0,352gm, L-Leucine 0,490gm, L-Lysine Hydrochloride 0,430gm, L-Methionine 0,225gm, L-Phenylalanin 0,533gm, L-Threonin 0,250gm, L-Tryptophan 0,090gm, L-Valine 0,360gm, L-arginine monohydrochloride 0,500gm, L-Histidine hydrochloride H2O 0,250gm, glycine 0,76gm, L-Alanin 0,200gm, L-Proline 0,100gm, L-Aspartic acid 0,250gm, L-Cysteine 0,010 gm, L-Glutamic acid 0,075gm, L-Serine 0,100gm, L-tyrosine 0,025gm, sorbitol 0,500gm); Combi-pack of: 1. Aminoacid (10% w/v) injection with electrolytes (mỗi 100ml chứa: L-Isoleucine 0,510, L-Leucine 0,890g, L-Lysine Hydrochloride 0,700g, L-Methionine 0,380g, L-Phenylalanin 0,510g, L-Threonin 0,410g, L-Tryptophan 0,180g, L-Valine 0,480g, L-arginine 0,920g, L-Histidine 0,520g, glycine 0,790g, L-Alanin 1,370g, L-Proline 0,890g, L-Aspartic acid 0,130g, L-Asparagine H2O 0,372g, L-Cysteine hydrochloride H2O 0,073g, L-Glutamic acid 0,460, L-Omithine hydrochloride 0,320g, L-Serine 0,240g, L-tyrosine 0,030g, Acetyltyrosine 0,123g, L-Malic Acid 0,100g, Sodium Acetate 3 H2O 0,395g, Potassium acetate 0,245g, Magnesium acetate 0,056g, Sodium dihydrogen phosphate 2 H2O 0,140g); 2. Glucose intravenous infusion (300g/L) (mỗi 100 ml chứa: anhydrous glucose 30,0g); 3. Intravenous fat emulsion with medium and long chain triglycerides (20%) (mỗi 100ml chứa: soybean oil 10,00mg, medium-chain triglycerides 10,00mg); Combi-pack of: 1. Aminoacid (10% w/v) injection with electrolytes (mỗi 100ml chứa: L-Isoleucine 0,510, L-Leucine 0,890g, L-Lysine Hydrochloride 0,700g, L-Methionine 0,380g, L-Phenylalanin 0,510g, L-Threonin 0,410g, L-Tryptophan 0,180g, L-Valine 0,480g, L-arginine 0,920g, L-Histidine 0,520g, glycine 0,790g, L-Alanin 1,370g, L-Proline 0,890g, L-Aspartic acid 0,130g, L-Asparagine H2O 0,372g, L-Cysteine hydrochloride H2O 0,073g, L-Glutamic acid 0,460, L-Omithine hydrochloride 0,320g, L-Serine 0,240g, L-tyrosine 0,030g, Acetyltyrosine 0,123g, L-Malic Acid 0,100g, Sodium Acetate 3 H2O 0,395g, Potassium acetate 0,245g, Magnesium acetate 0,056g, Sodium dihydrogen phosphate 2 H2O 0,140g); 2. Glucose intravenous infusion (300g/L) (mỗi 100 ml chứa: anhydrous glucose 15,0g); 3. Intravenous fat emulsion with medium and long chain triglycerides (20%) (mỗi 100ml chứa: soybean oil 10,00mg, medium-chain triglycerides 10,00mg); Aminoacids (5% w/v) injection (mỗi 100ml chứa: Essential amino acids (L-Isoleucine 0,365m, L-Leucine 0,735g, L-Lysine monoacetate tương đương L-Lysine 0,510g, L-Methionine 0,200g, L-Phenylalanin 0,270gm, L-Threonin 0,345g, L-Tryptophan 0,135g, L-Valine 0,445g); Semi-essential amino acids (L-arginine 0,350g, L-histidine 0,310g, L-alanine 0,450g, L-proline 0,310g, L-serine 0,320g, acetyltyrosine tương đương L-cysteine 0,025g, L-malic acid 0,107g, glacial acetic acid 0,100g);	WHO-GMP	22123764	21-03-2023	19-12-2025	Food & Drugs Control Administration, Gandhinagar, Gujarat, INDIA.
	4181	IN-450	Otsuka Pharmaceutical India Private Limited	SURVEY NO. 188,194,195 PAIKI 1 & 2, 199/1, 200/1, 201/1, 199 TO 201 & 208 TO 210, VILLAGE - VASANA - CHACHARWADI, TAL - SANAND, DIST. - AHMEDABAD - 382213, INDIA	Sản phẩm (tiếp): Aminoacids (7% w/v) injection [mỗi 100ml chứa: Essential amino acids (L-Isoleucine 0,510g, L-Leucine 1,030g, L-Lysine monoacetat tương đương L-Lysine 0,710g, L-Methionine 0,280g, L-Phenylalanin 0,380gm, L-Threonin 0,480g, L-Tryptophan 0,190g, L-Valine 0,620g); Semi-essential amino acids (L-arginine 0,490g, L-histidine 0,430g); Non-essential amino acids (glycine 0,320g, L-alanine 0,630g, L-proline 0,430g, L-serine 0,450g, acetyltyrosine tương đương L-cysteine 0,037g, L-malic acid 0,150g, glacial acetic acid 0,138g)]; Aminoacids (10% w/v) injection (mỗi 100ml chứa: L-Isoleucine 0,500g, L-Leucine 0,740g, L-Lysine 0,660g, L-Methionine 0,430g, L-Phenylalanin 0,510gm, L-Threonin 0,440g, L-Tryptophan 0,200g, L-Valine 0,620g, L-arginine 1,200g, L-histidine 0,300g, glycine 1,400g, L-alanine 1,500g, L-proline 1,500g, L-glacial acetic acid 0,801g); Aminoacids (5% w/v) injection (mỗi 100ml chứa: L-Isoleucine 0,650g, L-Leucine 0,818g, L-Lysine monoacetate tương đương L-Lysine 0,430g, L-Methionine 0,040g, L-Phenylalanin 0,055gm, L-Threonin 0,275g, L-Tryptophan 0,044g, L-Valine 0,630g, L-arginine 0,670g, L-histidine 0,175 g, glycine 0,373g, L-alanine 0,290g, L-proline 0,358g, L-serine 0,140g, acetyltyrosine tương đương L-cysteine 0,052g, glacial acetic acid 0,266g); Aminoacids (8% w/v) injection (mỗi 100ml chứa: L-Isoleucine 1,040g, L-Leucine 1,309g, L-Lysine monoacetate tương đương L-Lysine 0,688g, L-Methionine 0,110g, L-Phenylalanin 0,088gm, L-Threonin 0,440g, L-Tryptophan 0,070g, L-Valine 1,008g, L-arginine 1,072g, L-histidine 0,280g, glycine 0,582g, L-alanine 0,464g, L-proline 0,573g, L-serine 0,224g, acetyltyrosine tương đương L-cystine 0,052g, glacial acetic acid 0,442g); Aminoacids (10% w/v) injection (mỗi 100ml chứa: L-Leucine 1,309g, L-Isoleucine 0,809g, L-Lysine acetate tương đương L-Lysine 0,851g, L-Methionine 0,312g, L-Phenylalanin 0,375gm, L-Threonin 0,440g, L-Tryptophan 0,201g, L-Valine 0,900g, L-arginine 0,750g, L-histidine 0,460g, glycine 0,451g, Taurine 0,040g, L-serine 0,767g, L-alanine 0,930g, L-proline 0,971g, N-acetyl-L-tyrosine 0,5176g tương đương L-tyrosine 0,420g, L-Malic acid 0,262g, N-acetyl-L-cysteine tương đương L-cysteine 0,052g); Ciprofloxacin injection (0,2% w/v) (mỗi 100ml chứa: ciprofloxacin 200mg); Ciprofloxacin intravenous infusion (0,2% w/v) (mỗi 100ml chứa: ciprofloxacin lactate tương đương ciprofloxacin 200mg); compound sodium lactate intravenous infusion (mỗi 100ml chứa: sodium lactate solution tương đương sodium lactate 0,320g, sodium chloride 0,600g, potassium chloride 0,040g, calcium chloride 0,027g); Dextran 40 injection(10% w/v) (in sodium chloride intravenous infusion 0,9% w/v) (mỗi 100ml chứa: Dextran 40 for injection 10g, sodium chloride 0,9g); Dextrose injection (mỗi 100ml chứa: Dextrose monohydrate 10g);Fluconazole intravenous infusion (2mg/ml) (mỗi 100ml chứa: ficonazole 200mg, sodium chloride 900mg); Fluconazole injection (2mg/ml) (mỗi 100ml chứa: ficonazole 200mg); Glucose intravenous infusion (50g/L) (mỗi 100ml chứa: glucose anhydrous 5,00g); Glucose intravenous infusion (100g/L) (mỗi 100ml chứa: glucose anhydrous 10,00g); Glucose intravenous infusion (250g/L) (mỗi 100ml chứa: glucose anhydrous 25,00g); Intravenous fat emulsion (10% w/v): soybean oil 10,00g; Intravenous fat emulsion (20% w/v): soybean oil 20,00g; Intravenous fat emulsion with medium & long chain triglycerides (20% w/v): soybean oil 10,00g; medium chain triglycerides 10,00g); L-Alanyl-L-Glutamine solution for infusion (mỗi 100ml dung dịch đậm đặc tiêm truyền chứa: N(2)-L-Alanyl-L-Glutamine 20,0g); Levofloxacin infusion i.V. (mỗi 100ml chứa: Levofloxacin hemihydrate tương đương Levofloxacin 500mg); Mannitol intravenous infusion (20% w/v) (mỗi 100ml chứa: Mannitol 20,00g); Metronidazole injection (0,5% w/v) (mỗi 100ml chứa: metronidazole 500mg); Metronidazole intravenous infusion (0,5% w/v) (mỗi 100ml chứa: metronidazole 500mg); Multiple Electrolytes and Dextrose injection type 1 (mỗi 100ml chứa Dextrose hydrous tương đương Dextrose anhydrous 5,00g, potassium chloride 0,12g, sodium acetate 0,32g, dibasic potassium phosphate 0,026g, magnesium chloride 0,031g, sodium metabisulphite 0,021g); Multiple Electrolytes and Dextrose injection type 2 (mỗi 100ml chứa Dextrose hydrous tương đương Dextrose anhydrous 5,00g, sodium chloride 0,091g, potassium 0,150, sodium acetate 0,280g, dibasic potassium phosphate 0,130g, sodium metabisulphite 0,021g); Multiple Electrolytes and Dextrose injection type 3 (mỗi 100ml chứa: sodium acetate 0,280g, sodium chloride 0,10g, potassium chloride 0,15g, dibasic potassium phosphate 0,13g, sodium metabisulphite 0,02g, dextrose monohydrate 5,50g tương đương dextrose anhydrous 5g), Ofloxacin infusion (2mg/ml) (mỗi 100ml chứa: Ofloxacin 200mg); Paracetamol infusion (1% w/v) (mỗi 100ml chứa: paracetamol 1g); Ringer's injection (mỗi 100ml chứa: sodium chloride 0,860g, potassium chloride 0,030g, calcium chloride 0,033g); Sodium chloride and Glucose intravenous infusion (0,9% w/v & 5% w/v) (mỗi 100ml chứa: Glucose anhydrous 5,00g, sodium chloride 0,9g); Sodium chloride and Glucose intravenous infusion (0,18% w/v & 4% w/v) (mỗi 100ml chứa: Glucose anhydrous 4,00g, sodium chloride 0,18g); Sodium chloride and Glucose intravenous infusion (0,45% w/v & 5% w/v) (mỗi 100ml chứa: Glucose anhydrous 5,00g, sodium chloride 0,45g); Sodium chloride injection (0,45% w/v) (mỗi 100ml chứa: sodium chloride 0,45g); sterilised water for injection; metronidazole injection (0,5% w/v) (mỗi 100ml chứa: metronidazole 0,5g); Multiple electrolytes injection type I (mỗi 100ml chứa: sodium chloride 526mg, sodium gluconate 502mg, sodium acetate trihydrate 368mg, potassium chloride 37mg, magnesium chloride hexahydrate 30mg).	WHO-GMP	22123764	21-03-2023	19-12-2025	Food & Drugs Control Administration, Gandhinagar, Gujarat, INDIA.
116	4182	IN-469	Salud Care (India) Ltd.	Plot No. 435, Kishanpur, Jamalpur, Roorkee, Distt. Haridwar, Uttarakhand, India	* Sản xuất: Viên nén, viên nén bao phim; Viên nang cứng; Thuốc bột; Thuốc uống dạng lỏng; Thuốc dùng ngoài (thuốc mỡ, kem, lotion, dầu gội). + Sản phẩm: + Viên nén không bao: Fluconazole Tablets 150mg (FLUCO-SAL); Azithromycin Tablets IP 250mg (AZITO-250 TABLET), 500mg (AZITO-500 TABLET); Albendazole Tablets IP 400mg (ALBA-SAL TABLETS); Artemether with Lumefantrine Tablets (80+480) (ENDOMAL-I TABLET); Drotavarine Hydrochloride Tablets 80mg; Azathioprin Tablets IP 50mg (AZIN TABLETS); Glimepiride Tablets USP 2mg, 4mg; Diclofenac Potassium with Paracetamol Tablets 50mg&500mg (DICLOZONE-PLUS); Isosorbide Mononitrate Tablets BP 10mg (MILTON-ISOSORBIDE 5 MONONITRATE TABLETS 10MG), 20mg (MILTON-ISOSORBIDE 5 MONONITRATE TABLETS 20MG); Clozapine Tablets USP 50mg (MILTON-CLOZAPINE 50MG), 100mg (MILTON-CLOZAPINE 100MG); Chlorpheniramine Maleate Tablets BP 4mg; Paracetamol Tablets BP 500mg; Allupurinol Tablets BP 100mg (PURISOL-100); Calcium Gluconate Tablets BP 600mg (CAL-G-600); Ibuprofen Tablets BP 200mg (SALOFEN-200), 400mg (SALOFEN-400); Metoprolol Tartrate Tablets BP 25mg (CORMETOP-25), 50mg (CORMETOP-50); Metoprolol Succinate extended release Tablets USP; Nitroglycerin controlled release Tablet 2.6mg, 6.4mg; Drotavarine Hydrochloride Tablets IP 40mg; Baclofen (ER) Tablets 40mg; Acyclovir Tablets IP 200mg, 400mg; Deflazacort Tablets 6mg, 30mg; Paracetamol sustained release Tablets 1000mg; Terbinafine Tablets IP 250mg, 500mg; Duloxetine 30mg Tablets; Duloxetine 60mg Tablets; Cabergoline Tablets USP 0.5mg; + Viên nén không bao 2 lớp: Glimepiride & Metformin (extended release) Tablets 1mg&500mg (AMETO G1-TABLETS), 2mg&500mg (AMETO G2-TABLETS); Glimepiride 2mg & Metformin Hydrochloride (SR) 500mg Tablets; + Viên nén bao phim: Levofloxacin Tablets IP 250mg (LEVOSAL-250 TABLETS), 500mg (LEVOSAL-500 TABLETS); Metformin extended release Tablets IP 500mg (AMETO-500 TABLETS), 1000mg (AMETO-1000 TABLETS); Ofloxacin Tablets IP 200mg (OSAL-200), 400mg (OSAL-400); Ciprofloxacin Hydrochloride Tablets IP 250mg (CIPRO-SAL TABLETS); Amlodipine Besylate Tablets IP 5mg (AMVIO-5 TABLETS), 10mg (AMVIO-10 TABLETS); Aceclofenac Tablets IP 100mg (ACEFEN TABLETS); Atorvastatin Tablets IP 10mg (LIPID2 TABLETS); Aceclofenac and Paracetamol Tablets 100mg&325mg (ACEFEN-P TABLETS); Levocetirizine dihydrate Tablets IP 5mg (ELZIN TABLET); Rosuvastatin Calcium with fenofibrate Tablets 5mg&145mg (VIROZ-5 TABLETS), 10mg&145mg (VIROZ-10 TABLETS); Amlodipine with Atorvastatin Calcium Tablets 5mg&10mg (AMVIO-STN-10 TABLETS), 10mg&20mg (AMVIO-STN-20 FORTE TABLETS), 10mg&40mg (AMVIO-STN-40 FORTE TABLETS); Telmisartan Tablets IP 20mg (VITEL-20 TABLETS), 40mg (VITEL-40 TABLETS), 80mg (VITEL-80 TABLETS); Rosuvastatin Calcium Tablets IP 20mg (VIROZ-20 TABLET); Erythromycin Stearate Tablets BP 250mg (MEXZEN ERYTHROMYCIN-250), 500mg (MEXZEN ERYTHROMYCIN-500); Mefenamic acid Tablets BP 500mg (YUNIFENI); Risperidone Tablets USP 1mg (MILTON-RISPERIDONE TABLET 1MG), 2mg (MILTON-RISPERIDONE TABLET 2MG); Diclofenac sodium Tablets BP 5mg (DISEN-50); Calcium Carbonate & Vitamin D3 Tablets BP 500mg/250UI (CAL-D3); Atorvastatin Tablets 40mg; Losartan Potassium 50mg and Hydrochlorothiazide 12.5mg Tablets USP; Sildenafil Citrate Tablets 50mg (MILTON SILDENAFIL-50), 100mg (MILTON SILDENAFIL-100); Tadalafil Tablets 20mg (MILTON TADALAFIL-20); Ursodeoxycholic acid Tablets BP 150mg (CHOLIDOL), 300mg (CHOLIDOL-300); Clarithromycin Tablets BP 250mg (CLARISAL-250), 500mg (CLARISAL-500); Clopidogrel Tablets 75mg (CORGREL-75); Nifedipine Prolonged release Tablets BP 20mg (NIFECOR-20 ER); Rosuvastatin Calcium Tablets 10mg IP; Telmisartan with Hydrochlorothiazide Tablets USP 40mg&12.5mg; Amlodipine besylate and Telmisartan Tablets 5mg&40mg; Olmesartan medoximil Tablets IP 40mg; Olmesartan medoximil with Hydrochlorothiazide Tablets IP 20mg& 12.5mg; Olmesartan medoximil with Amlodipine Tablets 20mg&5mg; Telmisartan with Chlorthalidone Tablets 40mg&12.5mg; Olmesartan medoximil with Chlorthalidone Tablets 20mg&12.5mg; Feofenadine Hydrochloride Tablets 120mg, 180mg; Mirabegron (ER) 25mg & Solifenacin Succinate 5mg Tablets; Levettacetam Tablets USP 250mg, 500mg; Levettacetam extended release Tablets 1000mg; Levocetirizine dihydrate with Montelukast Tablets IP 5mg&10mg; Trioxsalen Tablets USP 5mg, 25mg; Roxithromycin Tablets IP 150mg; Levofloxacin Tablets 750mg; Finasteride Tablets BP 1mg, 2mg, 5mg; Flaxovate Hydrochloride Tablets IP 200mg; Amlodipine besilate and Telmisartan Tablets 5mg&40mg; Rifaximin Tablets 400mg, 550mg (RIFAXIM 550); Febuxostat Tablets 40mg (LOFUX); Tamsulosin Hydrochloride (Modified release) Tablets 0.4mg; Tamsulosin Hydrochloride (Controlled release) Tablets 0.2mg; Citicoline Tablets 500mg (NEOTID); Etoricoxib Tablets IP 60mg, 90mg, 120mg; Ivabradine Tablets 7.5mg; Quetiapine Tablets USP 25mg, 50mg, 100mg, 200mg; Solifenacin Succinate Tablets 10mg; Tadalafil and Depoquine Tablets 10mg&30mg; Vilidagliptin and Metformin Hydrochloride Tablets 50mg&1000mg; Naproxen Delayed release and Esomeprazole Tablets 500mg&20mg; Itopride Hydrochloride Tablets 50mg; Mirabegron extended release Tablets 25mg, 50mg; Etoricoxib 60mg & Paracetamol 325mg Tablets (XIBRA PLUS);	WHO-GMP	26/1/Drug/9 0/2019/179 24	13-09-2024	12-09-2027	Food safety & Drugs Administration Authority, Uttarakhand, India

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
	4182	IN-469	Salud Care (India) Ltd.	Plot No. 435, Kishanpur, Jamalpur, Roorkee, Distt. Haridwar, Uttarakhand, India	* Sản phẩm (tiếp): + Viên nén kháng dịch vị: Pantoprazole Gastro-Resistant Tablets IP 40mg (PAT-40 TABLETS); Rabeprazole Gastro-Resistant Tablets IP 20mg (RABISAL-20 TABLETS); + Viên nén phân tán: Artemether & Lumefantrine Tablets (40+240) (ENDOMAL-L DT TABLET); + Viên nén bao tan trong ruột: Esomeprazole Magnesium Tablets IP 40mg, 20mg (CORMEPRAZ-20); + Viên nén tan trong miệng: Voglibose mouth dissolving Tablets 0.2mg, 0.3mg; + Viên nang cứng: Omeprazole Capsules IP 20mg (OMESAL CAPSULES); Fluoxetine HCl Capsules IP 20mg; Pantoprazole (enteric coated) & Domperidone (SR) Capsules 40mg&30mg (PD CAPSULE); Methylcobalamine & Pregabalin Capsules 750mcg&75mg (OD-METH PG CAPSULE); Celecoxib Capsules 400mg, 200mg; Itraconazole Capsules 100mg, 200mg; Pregabalin Capsules 75mg IP; Rabeprazole (enteric coated) & Domperidone (SR) Capsules 20mg&30mg; Orlistat Capsules 60mg; Isotretinoin Capsules BP 20mg; + Thuốc bột: Artemether with Lumefantrine dry syrup 40mg&240mg/5ml (ENDOMAL-L DRY SYRUP), 20mg&120mg/5ml (LUMART PLUS DRY SYRUP); Artemether 180mg + Lumefantrine 1080mg per 60mL oral suspension (TLC-ETHER DRY SYRUP); Artemether and Lumefantrine dry syrup 80mg&480mg/5ml; + Thuốc dùng ngoài: Permethrin lotion 5%w/v; Diclofenac gel (SALUFAN GEL); Diclofenac Diethylamine, Methyl Salicylate, Menthol & Oleum Lini gel (ZAC GEL); Benzoyl Peroxide Gel BP 5%w/w (ACNECLINE GEL); Clotrimazole mouth paint 1%w/v (DANSEL-MP); Fusidic acid ointment 2%w/w (NOBOYLE OINTMENT); Povidone-Iod Ointment USP 5%w/w; Itraconazole Dusting Powder 2%w/w; Ketoconazole Shampoo 2% w/v; Mometasone Furate Cream 0.1%w/w; Miconazole Cream IP 1%w/w; Beclomethasone dipropionate, Clotrimazole & Neomycin Sulphate Cream; Clotrimazole cream 1%w/w; Clobetasol propionate cream IP 0.05%w/w; Silver Sulphadiazine cream USP 1%w/w; Mupirocin Ointment IP 2%w/w; Clobetasol Propionate with Miconazole Nitrate cream; Clobetasol Propionate with Salicylic acid Ointment (CLOBKARE-MX); Clindamycin Gel 1%w/w; Beclomethasone dipropionate cream IP 0.025%w/w; Betamethasone Valerate cream IP 0.05%w/w; Betamethasone dipropionate cream IP 0.05%w/w; Terbinafine Hydrochloride cream 1%w/w; Betamethasone Valerate ointment IP 0.1%w/w; Terbinafine cream IP 1%w/w; Eberconazole cream 1%w/w; + Thuốc uống dạng lỏng: Azithromycin Oral suspension IP 100mg/5ml (GLAZ SUSPENSION), 200mg/5ml (AZITO SUSPENSION); Paracetamol Oral Suspension IP 125mg/5ml (ZIZA PYRI - 125 SUSPENSION); Ondansetron Oral Solution IP 2mg/5ml (ONDY SYRUP); Metronidazole Benzoate Oral suspension IP 200mg/5ml, 100mg/5ml; Ofloxacin Oral suspension IP 50mg/5ml (DUFLOX SUSPENSION); Ibuprofen Suspension USP 100mg/5ml; Cetirizine Dihydrochloride, Ambroxol HCl, Guaiphenesin and Menthol Syrup (ELZIN EXPECTORANT); Guaiphenesin, Terbutaline Sulphate, Ambroxol HCl and Menthol Syrup (ELZIN - TR EXPECTORANT); Dextromethorphan HBr, Phenylephrine HCl, Chlorpheniramine Maleate and Menthol Syrup (COFF SYRUP); Bromhexine Hydrochloride, Guaiphenesin, Ammonium Chloride and Menthol Syrup (BISMAC-COUGH MIXTURE); Paracetamol Oral suspension IP 250mg/5ml (SALPAR SUSPENSION); Racecadotril Suspension 10mg/5ml (CADO SUSPENSION); Hydroxyzine Hydrochloride Syrup BP 10mg/5ml (DIORAX SYRUP); Activated Dimethicone oral suspension 40mg/5ml (DIMETH); Dried Aluminium Hydroxide Gel, Magnesium Hydroxide & Methyl Polysiln (Simethicone) Suspension; Erythromycin Stearate Oral suspension 125mg/5ml; Deflazacort Oral suspension 6mg/5ml; Levocetirizine Dihydrochloride & Montelukast sodium syrup; Albendazole Oral suspension USP 20mg/mL; Zinc Gluconate oral solution 20mg/mL; Levocetirizine Dihydrochloride syrup 2.5mg/5mL.	WHO-GMP	26/1/Drug/90/2019/17924	13-09-2024	12-09-2027	Food safety & Drugs Administration Authority, Uttarakhand, India
117	4183	IN-490	Wings Biotech LLP	Plot No. 43-44, HPSIDC Industrial Area, Baddi, Distt. Solan (H.P.) India	*Thuốc không vô trùng không chứa kháng sinh nhóm beta lactam: viên nén, viên nang, thuốc uống dạng lỏng, thuốc dùng ngoài; *Sản phẩm theo Báo cáo thanh tra: Paracetamol Tablet I.P. 500mg; Metrocop 200 (Metronidazole tablet IP 200mg); Metronidazole tablet IP 400mg; Audipine-AT/Amlocop-AT (Amlodipine & Atenolol Tablet IP); Cetirizine Syrup 5mg IP; Orasore gel (Choline Salicylate & Lidocaine HCL gel); Povinadine (Povidone-Iodine Ointment USP); Omeprawin (Omeprazole Capsules IP 20mg).	WHO-GMP	HFW-H(Drugs)81/09	06-08-2022	05-08-2025	Health & Family Welfare Department Himachal Pradesh, India
118	4184	IN-503	Surmount Laboratories Pvt. Ltd.	A-2/4003, GIDC Industrial Estate, Ankleshwar, Dist.-Bharuch, Gujarat State, India	* Viên nén, viên nén bao phim, viên nang, viên nang cứng. * Sản phẩm: Diclofenac Sodium Tablet 50 mg; Gastro Resistance Omeprazole Capsule BP 20 mg; Chlorphenamine Maleate Tablets BP 4 mg; Benzhexol Tablets BP 5 mg; Albendazole Tablets 400 mg; Amlodipine Tablets 5 mg, 10 mg; Artemether & Lumefantrine Tablets 20mg/120mg; Ciprofloxacin Tablets USP 500 mg; Ciprofloxacin Tablets BP 250 mg, 500 mg; Chlorphenamine maleate 4 mg & phenylephrine hydrochloride capsules BP 2.5 mg; Loperamide capsules BP 2.0 mg; Dexamethasone Tablets BP 0.5 mg; Diclofenac Potassium Tablets 50 mg; Diclofenac Potassium Tablet USP 50 mg; Artemether and Lumefantrine Tablets 80/480mg; Ciprofloxacin & Tinidazole tablets 500mg/600mg; Fluconazole capsule BP 50 mg, 150 mg, 200 mg; Griseofulvin Tablets B.P 500 mg; Hyoscine Butylbromide 10 mg Tablets B.P.; Ibuprofen Tablets BP 400 mg; Loperamide Tablets 2 mg; Ketoconazole Tablets 200 mg; Levofloxacin Tablets U.S.P 500 mg; Lisinopril Tablet USP 10 mg; Mebendazole Tablets U.S.P. 100 mg; Meloxicam Tablets B.P. 15 mg; Metformin Tablets BP 500 mg; Methylodopa 250 mg Tablets B.P.; Prednisolone Tablets BP 5 mg; Salbutamol Tablet BP 2 mg; Sulfamethoxazole & Trimethoprim Tablets BP 800mg/160mg; Cimetidine Tablets B.P. 400 mg; Sildenafil Tablets 100 mg; Sulfamethoxazole & trimethoprim tablets BP 400/80mg; Piroxicam Capsules BP 20 mg; Cimetidine Tablet B.P. 200 mg; Ciprofloxacin Tablets BP 750 mg; Artemether & Lumefantrine Tablets 40/240 mg; Glibenclamide Tablets BP 2.5 mg; Glimepiride Tablets USP 2 mg, 4 mg; Dihydroartemisinin & Piperquine Tablets 40/320mg; Lisinopril Tablet BP 5 mg; Metronidazole Tablets BP 400 mg; Ofloxacin Tablets USP 400 mg, 200 mg; Montelukast tablets BP 4 mg; Montelukast sodium 5 mg & Levocetirizine Dihydrochloride 2.5 mg tablets; Pantoprazole & Domperidone Capsules 20mg/10mg; Losartan Potassium Tablet BP 25 mg, 50 mg; Tranexamic Acid Tablets BP 500 mg; Levocetirizine Dihydrochloride Tablets 5 mg; Atenolol Tablets USP 50 mg; Cetirizine Tablets BP 10 mg; Clopidogrel tablets USP 75 mg; Fluconazole tablets USP 150 mg; Artemether & Lumefantrine Dispersible Tablets 20mg/120mg; Metronidazole Tablets BP 250 mg; Metformin Tablet BP 850 mg; Metformin Tablet BP 1000 mg; Rosuvastatin Tablets 5 mg, 10 mg; Esomeprazole Magnesium Tablets 20 mg, 40 mg; Amlodipine 5 mg and Losartan 50 mg Tablets; Montelukast sodium 10 mg & Levocetirizine Dihydrochloride 5 mg tablets; Ramipril Tablets BP 5 mg; Telmisartan plus Hydrochlorothiazide Tablets USP 40/12.5 mg; Telmisartan plus Hydrochlorothiazide Tablets USP 80 /12.5 mg; Piroxicam Capsule USP 20 mg; Gllicazide Tablet BP 80 mg; Azithromycin Tablets USP 500 mg; Erythromycin Stearate Tablets B.P 500 mg; Tetracycline Capsule B.P. 250 mg, 500mg; Clarithromycin Tablets USP 250 mg, 500mg; Erythromycin Stearate Tablets B.P. 250 mg; Azithromycin Tablets USP 250 mg	WHO-GMP	23064342	21-06-2023	20-06-2026	Food & Drugs Control Administration, Gujarat State, India
119	4185	IN-532	M/s Pulse Pharmaceuticals Pvt. Ltd.	Kh.No. 400, 407, 409. Karondi, Roorkee, Distt. Haridwar-247667, Uttarakhand, India	* Thuốc không chứa kháng sinh Betalactam: Viên nén, viên nén bao phim, viên nang cứng	WHO-GMP	17P/1/104/2007/4820	15-03-2023	14-03-2026	The Drug Licensing & Controlling Authority, Uttarakhand, India
120	4186	IT-006	Sirton Pharmaceuticals S.P.A	Piazza Venti Settembre 2 - 22079 Villa Guardia (CO), Italy	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc đông khô (bao gồm các sản phẩm chiết từ mô/tế bào của người); Dung dịch thể tích nhỏ (bao gồm các sản phẩm dẫn xuất hoặc chiết từ mô/ tế bào của động vật). + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ. + Xuất xưởng lớn. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (Vô trùng/không vô trùng); Hóa lý; Sinh học (LAL và test in-vitro).	EU-GMP	IT/192/H/2024	19-09-2024	12-05-2026	Italian Medicines Agency (AIFA)
121	4187	IT-010	Abbvie S.R.L	S.R. 148 Pontina Km 52, Snc-Campoverde Di Aprilia (loc. APRILIA) - 04011 APRILIA (LT), Italy (Cách ghi khác: S.R. 148 Pontina Km. 52 SNC, 04011 Campoverde di Aprilia (LT), Italy)	* Thuốc không vô trùng: Viên nén; viên nén bao; thuốc dùng trong dạng lỏng; thuốc cốt; * Xuất xưởng thuốc sản xuất vô trùng; thuốc sinh học sản xuất vô trùng: thuốc đông khô; dung dịch thể tích nhỏ sản xuất vô trùng. * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói: + Đóng gói cấp 1: viên nén; viên nén bao; thuốc dùng trong dạng lỏng; thuốc cốt. + Đóng gói cấp 2. * Kiểm tra chất lượng: hóa lý/vật lý/vi sinh (thuốc vô trùng, thuốc không vô trùng).	EU-GMP	IT/41/H/2025	14-04-2025	24-01-2028	Italian Medicines Agency (AIFA)
122	4188	IT-012	Valpharma International S.P.A	Via G. Morgagni, 2 - 47864 Pennabilli (RN), Italy	* Thuốc không vô trùng: viên nang cứng; dạng bào chế rắn khác (thuốc cốt, pellet); viên nén; viên nén bao phim. * Đóng gói sơ cấp: Viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói thứ cấp * Kiểm tra chất lượng: Vật lý/hóa học Phạm vi chứng nhận không bao gồm chứng nhận lô, xuất xưởng sản phẩm.	EU-GMP	IT/168/H/2024	08-08-2024	22-09-2026	Italian Medicines Agency (AIFA)

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
123	4189	IT-016	Sanofi S.R.L.	S.S. 17 Km 22 - 67019 Scoppito (AQ), Italia	* Thuốc không vô trùng: - Viên nang mềm; Viên nén, viên nén bao phim, viên nén bao đường và viên nhai (bao gồm cả thuốc chứa hormon và có hoạt tính hormon). Các dạng thuốc rắn khác: Cốm bán thành phẩm. - Xuất xưởng lọ. * Đóng gói: - Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng; viên nang mềm; viên nén (thuốc chứa hormon hoặc chất có hoạt tính hormon); Các dạng thuốc rắn khác: Cốm bán thành phẩm. - Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng), Vật lý/Hóa học.	EU-GMP	IT/46/H/2025	17-04-2025	13-12-2027	Italian Medicines Agency (AIFA)
124	4190	IT-043	Fisiopharma S.R.L	Nucleo Industriale - 84020 Palomonte (SA) - Italy	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích nhỏ (chứa corticosteroids; chất chiết xuất có nguồn gốc từ động vật); thuốc bột. + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ. + Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Xuất xưởng thuốc sinh học: Sản phẩm chứa chất chiết xuất từ người hoặc động vật (Dung dịch thuốc tiêm thể tích nhỏ sản xuất vô trùng). * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng.	EU-GMP	IT/224/H/2024	19-11-2024	17-05-2027	Italian Medicines Agency (AIFA)
125	4191	IT-044	Delpharm Milano S.R.L	Via Carnevale, 1 - 20054 Segrate (MI), Italy	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; Viên nén, viên nén bao phim; Thuốc uống dạng lỏng. * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang mềm; Viên nang cứng; Viên nén, viên nén bao phim; Thuốc uống dạng lỏng. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	IT/27/H/2025	11-03-2025	14-11-2027	Italian Medicines Agency (AIFA)
126	4192	IT-069	Cosmo S.P.A.	Via C. Colombo, 1 - 20045 Lainate (MI hoặc Milano), Italy (Địa chỉ cũ: Via C. Colombo, 1 - 20020 Lainate (MI hoặc Milano), Italy)	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng (chứa hormon hoặc chất có hoạt tính hormon); Thuốc uống dạng lỏng; Thuốc dạng bán rắn (chứa hormon hoặc chất có hoạt tính hormon); Thuốc đặt; Viên nén, viên nén bao phim, viên nén bao đường (chứa chất có hoạt tính hormon). * Chứng nhận lô thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: Các dạng bào chế không vô trùng trên. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	IT/28/H/2025	13-03-2025	31-01-2028	Italian Medicines Agency (AIFA)
127	4193	IT-071	Doppel Farmaceutici S.R.L.	Via Martiri Delle Foibe, 1- 29016 Cortemaggiore (PC), Italy	* Thuốc không vô trùng: Viên nang mềm; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc uống dạng lỏng; Thuốc bột, thuốc cốm; Thuốc dạng bán rắn (chứa hormon): kem, gel, mỡ; Thuốc đặt (bao gồm cả thuốc chứa hormon); Viên nén (chứa hormon). * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Thuốc sinh học: Sản phẩm chiết xuất từ động vật: viên nang mềm chứa ethyl ester của acid béo chưa bão hòa từ dầu cá; thuốc dạng bán rắn chứa heparin và heparinoids. * Xuất xưởng thuốc sinh học: Sản phẩm chiết xuất từ động vật. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang mềm; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc uống dạng lỏng; Thuốc bột, thuốc cốm; Thuốc dạng bán rắn (chứa hormon): kem, gel, mỡ; Thuốc đặt (bao gồm cả thuốc chứa hormon); Viên nén (chứa hormon). * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	IT/77/H/2025	09-06-2025	28-02-2028	Italian Medicines Agency (AIFA)
128	4194	IT-095	Patheon Italia S.P.A.	Viale G.B. Stucchi, 110- 20900 Monza (MB), Italy	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: thuốc đông khô (chứa prostaglandins, thuốc sinh học và sản phẩm miễn dịch); dung dịch thể tích nhỏ chứa chất ức chế miễn dịch (bao gồm cả thuốc công nghệ sinh học và sản phẩm miễn dịch). + Thuốc tiết trùng cuối: dung dịch thể tích nhỏ. * Thuốc sinh học: thuốc dị nguyên, vắc xin tái tổ hợp. * Thuốc công nghệ sinh học: protein tái tổ hợp; kháng thể đơn dòng. * Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: vi sinh vô trùng và không vô trùng; hóa học/ vật lý; sinh học.	EU-GMP	IT/4/H/2024	01-04-2024	27-07-2026	Italian Medicines Agency (AIFA)
129	4195	IT-097	Biologici Italia Laboratories S.r.L	Via Filippo Serpero 2 - 20060 Masate (MI) Italy	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng (bao gồm cả thuốc chứa hormon và chất có hoạt tính hormon): Thuốc đông khô; Dung dịch thể tích nhỏ (bao gồm cả chế phẩm sinh học). + Thuốc tiết trùng cuối: dung dịch thể tích nhỏ (chứa hormon và chất có hoạt tính hormon). * Thuốc sinh học: sản phẩm chiết xuất từ người hoặc động vật: dung dịch sản xuất vô trùng thể tích nhỏ. * Xuất xưởng lọ thuốc vô trùng và thuốc sinh học chiết suất từ người và động vật (dung dịch thể tích nhỏ). * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: + Vi sinh: độ vô trùng. + Hóa/ly. + Chỉ tiêu sinh học.	EU-GMP	IT/218/H/2024	07-11-2024	27-09-2027	Italian Medicines Agency (AIFA)
130	4196	IT-099	Genetic S.P.A.	Contrada Canfora - 84084 Fisciano (SA), Italy	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ (chứa hormon hoặc chất có hoạt tính hormon). * Xuất xưởng lọ thuốc vô trùng. * Thuốc không vô trùng: viên nang cứng, thuốc uống dạng lỏng, dạng bào chế có áp lực (chứa hormon hoặc chất có hoạt tính hormon), viên nén (chứa thuốc độc tế bào/kim tế bào; hormon hoặc chất có hoạt tính hormon). * Xuất xưởng lọ thuốc không vô trùng. * Tiết trùng hoạt chất/tá dược/thành phẩm bằng phương pháp sấy khô. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang ứng, viên nang mềm, dạng bào chế có áp lực (chứa hormon hoặc chất có hoạt tính hormon), viên nén (chứa thuốc độc tế bào/kim tế bào; hormon hoặc chất có hoạt tính hormon). * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng/không vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học.	EU-GMP	IT/31/H/2024	08-02-2024	29-09-2026	AIFA Italian Medicines Agency, Italy

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
131	4197	IT-113	Lachifarma S.P.A. Laboratorio Chimico Farmaceutico Salentino	S.S. 16 Zona Industriale 73010 – Zollino (LE), Italy	* Thuốc không vô trùng: Thuốc uống dạng lỏng (bao gồm thuốc hormon hoặc có hoạt tính hormon). * Đóng gói sơ cấp: Thuốc uống dạng lỏng (bao gồm thuốc hormon hoặc có hoạt tính hormon). * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	IT/22/H/2025	05-03-2025	22-11-2027	Italian Medicines Agency (AIFA), Italy
132	4198	IT-115	Farmigea S.p.A.	Via G.B. Oliva, 6/8 - 56121 Pisa, Italy	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dạng bào chế bán rắn (Thuốc nhỏ mắt dạng gel, mỡ) (bao gồm cả thuốc chứa hormon và chất có hoạt tính hormon); Dung dịch thể tích nhỏ (thuốc nhỏ mắt) (bao gồm cả thuốc chứa hormon và chất có hoạt tính hormon). + Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Thuốc sinh học: + Thuốc sinh học: Sản phẩm chiết xuất từ người, động vật. + Xuất xưởng thuốc sinh học: Sản phẩm chiết xuất từ người, động vật. * Đóng gói: + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học.	EU-GMP	IT/234/H/2022	30-11-2022	10-03-2025	Italian Medicines Agency (AIFA)
133	4199	IT-116	Advanced Accelerator Applications (Italy) s.r.l.	Via Ribes 5, 10010 Colletterto Giacosa (TO), Italy	* Thuốc vô trùng sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích nhỏ là thuốc phóng xạ: Lutetium (177Lu) oxodotreotide, Lutetium (177Lu) vipivotide tetraxetan. * Xuất xưởng lọ thuốc phóng xạ. * Đóng gói thứ cấp thuốc phóng xạ. * Kiểm tra chất lượng: Hóa học/ Vật lý (thuốc phóng xạ), Sinh học (kiểm tra LAL – nội độc tố thuốc phóng xạ).	EU-GMP	IT/18/H/2025	25-02-2025	22-11-2027	Italian Medicines Agency (AIFA)
134	4200	JP-002	Eisai Co., Ltd. Kawashima Plant	1, Kawashimatakehayamachi, Kakamigahara-shi, Gifu-ken, Japan	* Đóng gói sản phẩm: Viên nang cứng Lenvima 4mg (Lenvatinib 4mg).	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	GMP: 4391 ngày 06/02/2025, Notification: 2130608000 525 ngày 26/07/2024	06-02-2025	26-07-2029	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan
135	4201	JP-002	Eisai Co., Ltd. Kawashima Plant	1, Kawashimatakehayamachi, Kakamigahara-shi, Gifu-ken, Japan	* Đóng gói sản phẩm: Viên nang cứng Lenvima 10mg (Lenvatinib 10mg).	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	GMP: 4393 ngày 06/02/2025, Notification: 2130608000 525 ngày 26/07/2024	06-02-2025	26-07-2029	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan
136	4202	JP-031	Taiho Pharmaceutical Co., Ltd. Tokushima Plant	224-15 Aza-ebisuno, Hiraishi, Kawauchi-cho, Tokushima-shi, Tokushima, 771-0194, Japan	Sản phẩm: Viên nang TS-One Capsule 20, TS-One Capsule 25.	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	148	14-04-2025	15-03-2029	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan
137	4203	JP-032	Shionogi Pharma Co., Ltd Settsu Plant	5-1, Mishima 2-chome, Settsu, Osaka, Japan	* Sản phẩm: Viên nén bao phim XOFLUZA (Baloxavir marboxil) 20mg.	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	Notification 2730608001 102	05-02-2024	05-02-2029	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan
138	4204	JP-032	Shionogi Pharma Co., Ltd Settsu Plant	5-1, Mishima 2-chome, Settsu, Osaka, Japan	* Sản phẩm: Viên nén bao phim XOFLUZA (Baloxavir marboxil) 40mg.	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	Notification: 2730608001 102	05-02-2024	05-02-2029	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan
139	4205	JP-034	Otsuka Pharmaceutical Co., Ltd. Tokushima Itano Factory	13 Minami, Shishitoki, Matsutani, Itano-cho, Itano-gun, Tokushima 779-0195, Japan	Samsca OD Tablets 7.5 mg.	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	GMP: 2635 ngày 27/9/2024; Notification: 3630608000 151 ngày 28/05/2024	27-09-2024	28-05-2029	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
140	4206	JP-050	Taisho Pharmaceutical Co., Ltd. Omiya Factory	403, Yoshino-cho 1-chome, Kita-ku, Saitama-shi, Saitama, 331-9520, Japan	Viên nén bao phim Lusefi 5mg (Luseogliflozin hydrat 5.150 mg).	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	GMP số 5248 ngày 25/03/2024; Notification số 1130508001 691 ngày 06/10/2023	25-03-2024	06-10-2028	Ministry of Health, Labour and Welfare Government of Japan (MHLW)
141	4207	JP-062	Pfizer Global Supply Japan Inc. Nagoya Plant	Aza 5-gochi, 2-banchi, Taketoyo-cho, Chita-gun, Aichi, Japan	* Trộn vô trùng Bán thành phẩm Unasyn (Sodium Sulbactam/Sodium Ampicillin).	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	GMP: 4586 ngày 19/12/2019; Inspection report ngày 08-11/11/2021	19-12-2019	08-11-2026	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan
142	4208	JP-066	Fuji Chemical Industries Co., Ltd. Gohkakizawa Plant	1 Gohkakizawa, Kamiichi-machi, Nakanikawa-gun, Toyama 930-0405, Japan	Tolvaptan Spray Dried Powder.	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	GMP: 4254 ngày 05/01/2024; Notification: 1630508000 868 ngày 30/10/2023	05-01-2024	30-10-2028	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan
143	4209	JP-070	Nakakita Yakuhin.co., Ltd. Tsushima Plant	52-1, Banba, Shirahamacho, Tsushima-city, Aichi, Japan	Hỗn dịch uống Ulcerlmin.	Japan-GMP (tương đương EU-GMP)	GMP: 4388 Notification: 2330308001 0171 ngày 02/11/2022	22-12-2022	02-11-2027	Ministry of Health, Labour and Welfare (MHLW), Japan
144	4210	KR-015	Boryung Corporation	107, 109 Neungan-ro, Danwon-gu, Ansan-si, Gyeonggi-do, Republic of Korea	* Thuốc uống dạng rắn: Viên nén (Viên nén bao phim, viên nén không bao); Viên nang cứng; Thuốc bột, thuốc cốm. * Thuốc tiêm: Dung dịch tiêm; Dung dịch thẩm phân phúc mạc. * Thuốc uống dạng lỏng: Hỗn dịch. * Dung dịch hít. * Chế phẩm đặc biệt: + Thuốc chứa kháng sinh nhóm Penicillin: Viên nén, viên nén bao phim; Viên nang cứng; Siro khô; + Thuốc chứa kháng sinh nhóm Cephalosporin: Viên nén, viên nén bao phim; Viên nang cứng; Siro khô; Bột pha tiêm. + Thuốc chứa hormon sinh dục: Hỗn dịch uống. + Chất độc tế bào chống ung thư: Dung dịch tiêm; Bột đông khô pha tiêm. * Kiểm tra chất lượng: Hóa/Lý; Vi sinh không vô trùng; Độ vô trùng.	PIC/S-GMP	2023-D1-0208	06-02-2023	28-07-2025	Gyeongin Regional Office of Food and Drug Safety, Ministry of Food and Drug Safety, Korea
145	4211	KR-027	Hankook Korus Pharm. Co., Ltd	78, Daepungsandan-ro, Daeso-myeon, Eumseong-gun, Chungcheongbuk-do, Korea	* Thuốc bột pha tiêm chứa kháng sinh nhóm cephalosporin.	PIC/S-GMP	2025-G1-0980	19-06-2025	22-06-2028	Daejeon Regional Office of Food and Drug Safety, Korea
146	4212	KR-031	JW Life Science Corporation	28 Hanjin 1-gil, Songak-eup, Dangjin-si, Chungcheongnam-do, Republic of Korea	* Thuốc tiêm: Dung dịch tiêm truyền, nhũ tương tiêm truyền; dung dịch vô khuẩn. * Thuốc dùng ngoài: Dung dịch thẩm phân.	PIC/S-GMP	2025-G1-1006	26-06-2025	07-07-2028	Daejeon Regional Office of Food and Drug Safety, Ministry of Food and Drug Safety, Korea
147	4213	KR-075	DongKook Pharmaceutical Co., Ltd	33-19, Yongso 2-gil, Gwanghyewon-myeon, Jincheon-gun, Chungcheongbuk-do, Korea	Thuốc không chứa kháng sinh beta lactam, không chứa chất có hoạt tính hormon và không chứa chất độc tế bào: * Thuốc vô trùng: Thuốc tiêm (nhũ tương). * Kiểm tra chất lượng: Vật lý/Hóa học.	PIC/S-GMP	2025-G1-0176	04-02-2025	23-02-2028	Daejeon Regional Office of Food & Drug Safety, Korea
148	4214	KR-097	Y's Medi Co., Ltd	27, Yongso 2-gil, Gwanghyewon-myeon, Jincheon-gun, Chungcheongbuk-Do, Republic of Korea	Dung dịch tiêm truyền.	PIC/S-GMP	2464	07-11-2024	11-09-2027	Ministry of Food and Drug Safety - Daejeon Regional Office of Food and Drug Safety, Korea
149	4215	KR-142	KOLON PHARMA	45, Munpyeongseo-ro 18beon-gil, Daedeok-gu, Daejeon, Korea	* Thuốc không vô trùng: Viên nén, viên nén bao phim, viên nang cứng, thuốc cốm, siro (dạng rắn), siro (dạng lỏng), hỗn dịch. * Kiểm tra chất lượng: + Vi sinh: Không vô trùng. + Vật lý, hóa học.	PIC/s-GMP	2024-G1-0909	23-05-2024	28-02-2027	Ministry of Food and Drug Safety Daejeon Regional Office of Food and Drug Safety, Korea

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
150	4216	KR-143	AUSKOREA PHARM. CO., LTD.	252, Munmakgongdan-gil, Munmak-eup, Wonju-si, Gangwon-do, Hàn Quốc	Dung dịch tiêm, dung dịch thuốc dùng ngoài	PIC/S-GMP	2024-B1-0302	07-10-2024	11-08-2025	Seoul Regional Office of Food and Drug Safety, Hàn Quốc
151	4217	LV-003	Kalceks AS (Cách ghi khác: Joint Stock Company "Kalceks")	Krustpils Iela 71e, Riga, 1057, Latvia (cách ghi khác: 71E Krustpils Street, Riga, LV-1057, Latvia)	* Xuất xưởng lô thuốc vô trùng (thuốc sản xuất vô trùng: thuốc đông khô, thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ, thuốc bột vô trùng và thuốc tiết trùng cuối: thuốc dạng lỏng thể tích lớn/thể tích nhỏ); * Xuất xưởng lô thuốc không vô trùng (thuốc uống dạng lỏng).	EU-GMP	ZVA/LV/2025/008H	17-04-2025	04-02-2028	State Agency of Medicines (ZVA), Latvia
152	4218	MY-002	Xepa-Soul Pattinson (Malaysia) Sdn Bhd	1-5, Cheng Industrial Estate, 75250 Melaka, Malaysia	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: thuốc nhỏ mắt. * Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng; dung dịch thuốc uống; thuốc bán rắn, thuốc bột pha hỗn dịch, viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói sơ cấp: Các thuốc không vô trùng nêu trên. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: + Vi sinh: vô trùng/không vô trùng. + Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	NNGYK/GYS2/60615-2/2024	25-11-2024	25-11-2027	National Institute of Pharmacy and Nutrition (OGYEI), Hungary
153	4219	MY-008	Y.S.P. Industries (M) Sdn. Bhd.	Lot 3, 5, 7, 12 & 14, Jalan P/7, Section 13, Kawasan Perindustrian Bandar Baru Bangi, 43000 Kajang, Selangor, Malaysia	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích nhỏ; Thuốc nhỏ mắt. + Thuốc sản xuất có tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ. * Xuất xưởng lô thuốc vô trùng. * Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; Thuốc dùng trong dạng lỏng; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc bán rắn; Thuốc đạn; Thuốc đặt; Viên nén, viên nén bao phim. * Xuất xưởng lô thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Thuốc dùng trong dạng lỏng; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc bán rắn; Thuốc đạn; Thuốc đặt; Viên nén, viên nén bao phim. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng, không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	PIC/S-GMP	3762/25	04-03-2025	20-12-2027	National Pharmaceutical Regulatory Agency, Ministry of Health, Malaysia
154	4220	MY-011	Zuellig Pharma Sdn. Bhd.	No. 15, Persiaran Pasak Bumi, Seksyen U8, Perindustrian Bukit Jelutong, 40150, Shah Alam, Selangor, Malaysia	Đóng gói thứ cấp.	PIC/S-GMP	3728/25	22-01-2025	12-11-2027	Ministry of Health Malaysia
155	4221	NL-010	Synergy Health Ede B.V.	Soevereinstraat 2, Etten-leur, 4879NN, Netherlands (Cách viết khác: Soevereinstraat 2, 4879NN, Etten-leur, Netherlands)	* Tiết trùng hoạt chất/tá dược/thành phẩm: Chiếu xạ Gamma.	EU-GMP	NL/V25/0016	22-07-2025	30-04-2028	Health Care Inspectorate - Pharmaceutical Affairs and Medical Technology, Netherlands
156	4222	NL-013	DHL Supply Chain (Netherlands) B.V.	Bijsterhuizen 3142, Wijchen, 6604 LV, Netherlands	Đóng gói thứ cấp.	EU-GMP	NL/H25/2055521c	23-06-2025	02-04-2028	Health and Youth Care Inspectorate - Pharmaceutical Products, Netherlands
157	4223	PL-028	Teva Operations Poland Sp. z o.o.	ul. Mogilska 80, 31-546 Kraków, Poland	* Thuốc không vô trùng: viên nang cứng; viên nén bao phim; viên nén (bao gồm thuốc chứa hormon).(bao gồm cả hoạt động xuất xưởng). * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng; viên nén bao phim; viên nén (bao gồm thuốc chứa hormon). + Đóng gói thứ cấp.	EU-GMP	ISF.405.42.2 023.IP.1 WTC/0018_01_01/227	05-12-2023	19-09-2026	Chief Pharmaceutical Inspector, Poland
158	4224	PT-004	Sofarimex - Industria Quimica E Farmaceutica, S.A. (cách ghi khác: Sofarimex - Indústria Química e Farmacêutica, S.A.)	Alto De Colaride, Avenida Das Industrias, Agualva-Cacem, 2735-213, Portugal (cách ghi khác: Avenida das Indústrias - Alto do Colaride - Agualva 2735-213 Cacém, Portugal)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích nhỏ; Thuốc đông khô. * Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng; Thuốc uống dạng lỏng; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; thuốc cốm; thuốc bán rắn; Viên nén; viên nén bao phim. * Xuất xưởng thuốc vô trùng, thuốc không vô trùng. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng; Thuốc uống dạng lỏng; Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; thuốc cốm; thuốc bán rắn; Viên nén; viên nén bao phim. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: vi sinh (vô trùng, không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	EU-GMP	F027/S1/MH/001/2024	30-12-2024	02-02-2027	National Authority of Medicines and Health Products (INFARMED), Portugal

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
159	4225	RO-018	SANTA SA	Str. Panseleror, nr.25, nr.27 si nr.29, Municipiul Brasov, Judetul Brasov, cod postal 500419, Romania	* Thuốc không vô trùng: - Viên nang cứng. - Các dạng bào chế rắn khác: Viên nén, Viên nén bao phim. - Xuất xưởng lô các sản phẩm không vô trùng nêu trên. * Đóng gói sơ cấp các sản phẩm không vô trùng nêu trên. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: - Vi sinh: không vô trùng. - Vật lý/hóa học.	EU-GMP	084/2024/RO	29-11-2024	29-11-2025	National Agency for Medicines and Medical Devices (NAMMD), Romania
160	4226	RO-024	Rompharm Company SRL	Str. Eroilor, nr. 1C, Oras Otopeni, Judetul Ilfov, cod postal 075100, Romania - cladire Rompharm 7, Romania	Đóng gói thứ cấp.	EU-GMP	019/2025/RO	25-02-2025	31-07-2027	National Agency for Medicines and Medical Devices of Romania
161	4227	RO-024	Rompharm Company SRL	Str. Eroilor, nr. 1C, Oras Otopeni, Judetul Ilfov, cod postal 075100, Romania - cladire Rompharm 7, Romania	Kiểm tra chất lượng: vi sinh (thuốc vô trùng và thuốc không vô trùng).	EU-GMP	020/2025/RO	25-02-2025	27-08-2027	National Agency for Medicines and Medical Devices of Romania
162	4228	RU-008	Joint Stock Company "BIOCAD"	Saint Petersburg, Intracity Municipality the Settlement of Strelina, ul. Svyazi, d.38, str. 1, Russia	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích nhỏ (dung dịch tiêm, dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền, dung môi), Thuốc bột đông khô. * Thuốc sinh học: + Thuốc công nghệ sinh học: Kháng thể đơn dòng: Dung dịch thể tích nhỏ (dung dịch tiêm, dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền), Thuốc bột đông khô. * Đóng gói thứ cấp. * Xuất xưởng lô: thuốc vô trùng, thuốc sinh học (sản phẩm miễn dịch, sản phẩm liệu pháp gen, sản phẩm công nghệ sinh học). * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng/không vô trùng); hóa lý/Vật lý; Sinh học.	PIC/S-GMP	GMP/EAEU/RU/01963-2025	21-05-2025	17-04-2028	Ministry of Industry and Trade of the Russian Federation
163	4229	RU-009	Ozon Limited Liability Company	445351 Samara Region, Zhigulevsk, 6 Hidrostroitelei street, Russian Federation	* Thuốc không vô trùng: viên nang cứng (bao gồm cả thuốc kim tế bào), viên nhai, thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc uống dạng lỏng, dạng bào chế rắn khác (cốm, bột pha dung dịch uống), thuốc bán rắn (gel, kem, mỡ - bao gồm thuốc hormone không chứa hormon sinh dục có tác dụng tránh thai, liniment), viên nén (bao gồm cả thuốc kim tế bào, thuốc hướng thần, thuốc hormone không chứa hormon sinh dục có tác dụng tránh thai). * Thuốc từ dược liệu. * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: viên nang cứng, viên nhai, thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc uống dạng lỏng, thuốc bán rắn, viên nén, thuốc bột, thuốc cốm. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng, không vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học.	PIC/S-GMP	GMP/EAEU/RU/01313-2024	16-05-2024	15-05-2027	Ministry of Industry and Trade of the Russian Federation, Russia
164	4230	RU-010	Limited Liability Company "PK-137"	Moscow, Intracity Territory of the Silino Municipal District, Zelenograd, Proyezd 5557-y, d. 2, Russia	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ (Dung dịch đậm đặc); Thuốc đông khô. + Chứng nhận lô. * Thuốc sinh học: + Thuốc công nghệ sinh học: Kháng thể đơn dòng (Dung dịch đậm đặc; Thuốc đông khô). + Chứng nhận lô: Thuốc công nghệ sinh học. * Đóng gói: Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng, đếm số lượng vi sinh vật); Hóa (Lý); Sinh học.	EAEU-GMP (tương đương PIC/S-GMP)	GMP/EAEU/RU/01670-2024	23-12-2024	27-11-2027	Ministry of Industry and Trade of the Russian Federation
165	4231	RU-011	Công ty cổ phần ALIUM	Toàn 1, nhà 2, khu vực Kvartal A, khu dân cư Obolensk, thành phố Serpukhov, tỉnh Moskva, Nga	* Xuất xưởng lô: thuốc không vô trùng, thuốc sinh học (thuốc có nguồn gốc từ động vật hoặc mô người). * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (thuốc không vô trùng); Hóa học / Vật lý.	PIC/s-GMP	GMP/EAEU/RU/00436-2022	03-10-2022	13-07-2025	Ministry of Industry and Trade of the Russian Federation, Russia
166	4232	SE-004	Octapharma AB	Lars Forssells gata 23, Stockholm, 112 75, Sweden	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: dung dịch thuốc tiêm thể tích lớn; thuốc đông khô; dung dịch thuốc tiêm thể tích nhỏ. + Thuốc tiết trùng cuối: dung dịch thuốc tiêm thể tích nhỏ (Nước cất pha tiêm; dung dịch 0.1 % polysorbate 80 làm dung môi pha các chế phẩm đông khô). + Xuất xưởng thuốc sản xuất vô trùng/thuốc tiết trùng cuối. * Thuốc sinh học: + Chế phẩm máu: sản phẩm từ huyết tương người. + Sản phẩm công nghệ sinh học: sản phẩm từ tế bào người, chỉ đóng lọ, đóng khô, kiểm tra protein tái tổ hợp. + Xuất xưởng Chế phẩm máu/Sản phẩm công nghệ sinh học. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh: thuốc vô trùng/thuốc không vô trùng; Hóa học/Vật lý; Sinh học.	EU-GMP	SE-H-GMP-24-085218	07-10-2024	30-05-2027	Swedish Medical Products Agency, Sweden
167	4233	SE-005	AstraZeneca AB	Forskargatan 18, Sodertalje, 151 36, Sweden	Phân xưởng Steriles, Blow-Fill-Seal products * Thuốc vô trùng: - Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích nhỏ, hỗn dịch khí dung dùng để hít (bao gồm cả hormone và chất có hoạt tính hormone, trừ hormone sinh dục). - Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích nhỏ (bao gồm cả hormone và chất có hoạt tính hormone, trừ hormone sinh dục). - Xuất xưởng lô. * Đóng gói cấp 2. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh vô trùng/không vô trùng, Vật lý/Hóa học, Sinh phẩm. (Ghi chú: Thuốc sản xuất đóng ống nhựa theo công nghệ Blow Fill Seal).	EU-GMP	SE-H-GMP-24-111061	20-12-2024	26-09-2027	Swedish Medical Products Agency (MPA)

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
168	4234	SE-005	AstraZeneca AB	Gartunavagen, Sodertalje, 152 57, Sweden.	Phân xưởng Steriles, Freeze-dried products * Thuốc vô trùng: - Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc bột đông khô pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch. - Xuất xưởng lọ. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh vô trùng/không vô trùng, Vật lý/Hóa học, Sinh phẩm.	EU-GMP	SE-H-GMP-25-008053	28-01-2025	24-10-2027	Swedish Medical Products Agency (MPA)
169	4235	SI-009	Novartis Pharmaceutical Manufacturing LLC	Verovskova (hoặc Verovškova) Ulica 57, Ljubljana 1000, Slovenia	* Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng (thuốc ức chế miễn dịch, thuốc kim tế bào). + Cốm pha dung dịch/hỗn dịch uống; Thuốc bột uống; Pellets. + Viên nén, viên nén bao phim (thuốc kim tế bào, thuốc ức chế miễn dịch). + Chứng nhận lọ. * Thuốc sinh học: + Thuốc công nghệ sinh học. + Chất ly giải vi khuẩn đông khô (viên nang cứng). + Chứng nhận lọ: Thuốc công nghệ sinh học; Chất ly giải vi khuẩn đông khô. * Thuốc được liệu: Viên nang cứng. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Viên nang cứng (thuốc ức chế miễn dịch, thuốc kim tế bào); Viên nang mềm; Cốm pha dung dịch/hỗn dịch uống; Thuốc bột uống, pellets; Viên nén (thuốc kim tế bào, thuốc ức chế miễn dịch). + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Hóa/Lý; Sinh học.	EU-GMP	450-14/2023-6	10-07-2023	13-03-2026	Agency For Medicinal Products and Medical Devices of The Republic of Slovenia
170	4236	TH-025	Global Biotech Products Co.Ltd	241 Gateway City Industrial Estate, Moo 7, Huasamrong, Plaengyao, Chachoengsao 24190, Thailand	* Sản phẩm sinh học: + Vắc xin đại (thuốc đông khô pha tiêm); Vắc xin cúm (Hỗn dịch tiêm); Vắc xin Viêm não Nhật Bản (thuốc đông khô pha tiêm). + Xuất xưởng. * Kiểm tra chất lượng.	PIC/S-GMP	1-2-07-17-25-00033	31-03-2025	31-12-2025	Food and Drug Administration Thailand
171	4237	TR-004	Bilim Ilac Sanayii Ve Ticaret A. S. (Cách viết khác: Bilim Ilac San. Ve. Tic. A.S.)	Gebze Organize Sanayi Bolgesi 1900 Sok. No: 1904, Gebze, Kocaeli, Turkey (Cách viết khác: Gebze Organize Sanayi Bolgesi 1900 Sokak, No: 1904 41480 Gebze-Kocaeli, Turkey)	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng (Công nghệ BFS): Dung dịch thuốc nhỏ mắt, hỗn dịch thuốc nhỏ mắt, dung dịch thuốc nhỏ tai, hỗn dịch thuốc nhỏ tai. + Thuốc tiết trùng cuối: Thuốc bán rắn. * Xuất xưởng thuốc vô trùng. * Thuốc không vô trùng: + Viên nang cứng: Giải phóng thay đổi, kháng dịch vị, giải phóng kéo dài; + Thuốc dùng ngoài dạng lỏng: Thuốc nhỏ mũi (dung dịch, hỗn dịch, nhũ dịch); thuốc nhỏ tai (dung dịch, hỗn dịch, nhũ dịch); thuốc xịt mũi (dung dịch, hỗn dịch, nhũ dịch). + Thuốc uống dạng lỏng: Dung dịch, thuốc nhỏ giọt, siro, hỗn dịch, nhũ dịch. + Dạng bào chế bán rắn khác: Thuốc cốm giải phóng thay đổi, thuốc cốm sủi bột, thuốc cốm kháng dịch vị. + Thuốc bán rắn: Kem, gel, mỡ + Viên nén: Viên phân tán, viên nhai, viên giải phóng thay đổi, viên sủi, viên bao phim, viên giải phóng chậm, viên bao tan ở ruột. * Xuất xưởng thuốc không vô trùng. * Đóng gói sơ cấp: Các dạng thuốc trên. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng, không vô trùng); Hóa học/Vật lý.	PIC/S-GMP	TR/GMP/2024/26	15-03-2024	21-12-2026	Turkish Medicines and Medical Devices Agency (TMMDA)
172	4238	TR-018	Polifarma Ilac San. Ve Tic. A.S.	Vakiflar OSB Mahallesi Sanayi Caddesi, No: 22/1 Ergene, Tekirdag, Republic of Turkey	* Thuốc vô trùng: + Thuốc tiết trùng cuối: dung dịch thể tích lớn. + Xuất xưởng lọ thuốc vô trùng. * Đóng gói cấp 2. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng, không vô trùng); Hóa học, vật lý.	EU-GMP	BG/GMP/2025/308	10-04-2025	14-11-2027	Bulgarian Drug Agency
173	4239	TR-040	Arimed Ilac San. Ve Tic. A.S.	Cumhuriyet Mahallesi Vize Caddesi No: 102 Cakilli Vize/ Kirklareli, Turkey	* Thuốc không vô trùng: + Dạng bào chế rắn khác: Thuốc bột hít chứa trong nang cứng. + Xuất xưởng lọ. * Đóng gói: + Đóng gói sơ cấp: Thuốc bột hít chứa trong nang cứng. + Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (không vô trùng); Hóa/Lý.	PIC/S-GMP	TR/GMP/2023/39	27-01-2023	17-11-2025	Pharmaceutical and Medical Devices Agency of Turkey
174	4240	TW-005	2nd Plant, Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd	No. 154, Kaiyuan Road, Sinying District, Tainan City 73055, Taiwan	* Thuốc không vô trùng: dung dịch thuốc uống , hỗn dịch thuốc uống, nhũ dịch thuốc uống, dạng bào chế bán rắn, miếng gạc, viên nén, viên nén bao, thuốc cốm, viên nang cứng, pellet.	PIC/S-GMP	DB576F2EAC	12-12-2024	11-06-2027	Ministry of Health and Welfare, Republic of China (Taiwan)

STT	ID CC	ID CT	TÊN CƠ SỞ SẢN XUẤT	ĐỊA CHỈ	PHẠM VI CHỨNG NHẬN	NGUYÊN TẮC GMP	GIẤY CH. NHẬN	NGÀY CẤP	NGÀY HẾT HẠN	CƠ QUAN CẤP
175	4241	UA-001	Private Joint Stock Company "Pharmaceutical firm "Darnitsa" (PrJSC "Pharmaceutical firm "Darnitsa") (* Cách ghi khác: Private Joint Stock Company "Pharmaceutical firm "Darnytsia" (PrJSC "Pharmaceutical firm "Darnytsia"))	13 Boryspilska Street, Kyiv, 02093, Ukraine	* Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Dung dịch thể tích lớn; Dung dịch thể tích nhỏ. + Thuốc tiết trùng cuối: Dung dịch thể tích lớn; Dung dịch thể tích nhỏ. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng, không vô trùng); Hóa học/Vật lý; Sinh học. * Sản phẩm: + Glucose-Darnitsa, solution for infusion, 50mg/ml, 200ml, or 250ml, or 400ml or 500ml in vial (Glucose). + Metronidazole-Darnitsa, solution for infusion, 5mg/ml in 100ml in a polypropylene vial (Metronidazole). + Moxifloxacin-Darnitsa, solution for infusion, 400 mg/250 ml, 250ml in vial (Moxifloxacin). + Sodium chloride-Darnitsa, solution for infusion, 9mg/ml, 100ml or 200ml or 250ml, or 400ml, or 500ml in vial (Sodium chloride). + Pentotren, solution for infusion, 0,5 mg/ml, 200ml in vial (Pentoxifylline). + Plasmoven, solution for infusion, 500ml in vial (Electrolytes). + Reodar, solution for infusion, 200ml in vial (Electrolytes in combination with other drugs). + Argitec, solution for infusion, 8 mg/ml, 250ml in a vial (Arginine glutamate). + Levofloxacin-Darnitsa, solution for infusion, 5 mg/ml, in 100ml in vial (Levofloxacin). + Leflok-Darnitsa, solution for infusion, 5 mg/ml, in 100ml in vial (Levofloxacin). + Ornidazole-Darnitsa, solution for infusion, 5 mg/ml, in 100ml in vial (Ornidazole). + Tivomax-Darnitsa, solution for infusion, 42 mg/ml, 100ml in vial (Arginine hydrochloride). + Fluconazole-Darnitsa, solution for infusion, 2 mg/ml, 100ml in vial (Fluconazole). + Citimax-Darnitsa, solution for infusion, 10 mg/ml, 100ml in vial (Citicoline).	PIC/S-GMP	066/2024/GMP	25-06-2024	15-03-2026	State Service of Ukraine on Medicines and Drugs Control (SMDC)
176	4242	UA-004	Farmak Joint Stock Company hoặc Farmak JSC	Vul. Kyrylivska 74, Kyiv, 04080, Ukraine	* Workshop 5- Production Unit No. 1, 2, 3- Building No. 2 and Production No.5- Building No.3: - Thuốc sản xuất vô trùng; thuốc tiết trùng cuối: thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ (bao gồm cả thuốc chứa hormon). * Workshop No.4- Production Unit No. 3- Building No.3; Workshop No.3- Production Unit No.4- Building No.6a: Viên nang mềm (bao gồm cả thuốc chứa hormon). * Workshop No.3- Production Unit No.1- Building No.6 : Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc uống dạng lỏng (bao gồm cả thuốc chứa hormon). * Workshop No.3- Production Unit No.3- Building No.6: Thuốc bán rắn. * Workshop No.4- Production Unit No.4-5- Building No.21: Viên nang cứng; Viên nén (bao gồm cả thuốc chứa hormon); Thuốc bột/ cốm để pha dung dịch chứa trong gói. - Đóng gói bao bì sơ cấp: Viên nang cứng; Viên nang mềm (bao gồm cả thuốc chứa hormon); Thuốc dùng ngoài dạng lỏng; Thuốc uống dạng lỏng (bao gồm cả thuốc chứa hormon); Thuốc dạng bán rắn; Viên nén (bao gồm cả thuốc chứa hormon); Thuốc dạng bột/cốm để pha dung dịch chứa trong gói. - Đóng gói thứ cấp. - Kiểm tra chất lượng: Vi sinh (vô trùng/không vô trùng); Hoá học/ Vật lý; Sinh học.	EU-GMP	KLASA: 530-10/24-06/02 URBROJ: 381-13-08/310-24-09	02-09-2024	29-04-2027	AGENCY FOR MEDICINAL PRODUCTS AND MEDICAL DEVICES, REPUBLIC OF CROATIA
177	4243	UA-004	Joint Stock Company "Farmak"	74, Kyrylivska street, Kyiv, 04080, Ukraine	- Workshop No. 3- Unit No.2; Workshop No. 5- Unit No. 4; Workshop No.4- Unit No.1, Unit No. 4- Unit No. 3, Unit No. 5 (đóng gói); Workshop No. 7- Unit No. 1, Unit No. 2, Unit No.3: * Thuốc vô trùng: + Thuốc sản xuất vô trùng: Thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ (bao gồm thuốc chứa được chất glucocorticoid - Workshop 7- Unit No. 1, Unit No.3) + Thuốc tiết trùng cuối: Thuốc dạng lỏng thể tích nhỏ * Thuốc không vô trùng: Thuốc dùng ngoài dạng lỏng, viên nén + Đóng gói sơ cấp: Thuốc dùng ngoài dạng lỏng, viên nén. * Đóng gói thứ cấp. * Kiểm tra chất lượng: Vi sinh vật (vô trùng/không vô trùng); Hóa học/Vật lý. - Sản phẩm được thanh tra: Diabuo XR, prolonged release tablets, 500 mg, 750 mg, 1000 mg; Septogard, oromucosal spray, 1,5 mg/ml; Septogard, mouthwash, 1,5 mg/ml; Thioctic acid, film-coated tablets, 600 mg; Flurbiprofen, oromucosal spray 8,75 mg/per dose, 15 ml; Benzydamine hydrochloride + Cetylpyridinium chloride, oromucosal spray 30 ml; Ticagrelor, film-coated tablets, 90 mg; Propofol, emulsion for injection 10 mg/ml, 20 ml in ampule; Propofol emulsion for injection 10 mg/ml, 50 ml in vial, 20 mg/ml, 50 ml in vial; Budesonide inhalation suspension 0,125 mg/ml, 0,25 mg/ml, 0,5 mg/ml; Validol, tablets 0,06 g.	EU-GMP	IWSF.405.75.2023.IP.1 WTC/0492_03_01/140	02-08-2023	21-04-2026	Chief Pharmaceutical Inspector of Poland
178	4244	UA-005	Private Joint Stock Company "Technolog"	Building 8, Stara Prorizna Street, Uman city, Cherkasy region, 20300 Ukraine (Cách viết khác Building 8, Stara Prorizna Str., Uman city, Cherkasy region, 20300 Ukraine)	* Thuốc không vô trùng: Viên nang cứng, thuốc dùng ngoài dạng lỏng, thuốc uống dạng lỏng, viên nén, viên nén bao, viên nhai dạng bào chế rắn khác (cốm - granules, dragee). * Thuốc sinh học: Sản phẩm sinh học chiết xuất từ người hoặc động vật. * Thuốc được liệu. * Kiểm tra chất lượng: + Vi sinh: không vô trùng. + Vật lý, hóa lý.	PIC/S-GMP	098/2024/GMP	25-09-2024	14-06-2027	State Service of Ukraine on Medicines and Drugs Control (SMDC)
179	4245	US-018	Bausch and Lomb Incorporated (cách ghi khác: Bausch and Lomb Inc)	8500 Hidden River Parkway, Tampa, FL 33637 (cách ghi khác: Tampa, Florida 33637), United States of America .	Thuốc vô trùng: hỗn dịch nhỏ mắt Lotemane (Loteprednol Etabonate).	U.S. cGMP (tương đương EU-GMP)	FEI: 1000113778 ; El end: 25/8/2023	25-08-2023	31-12-2025	United States Food and Drug Administration (U.S. FDA)